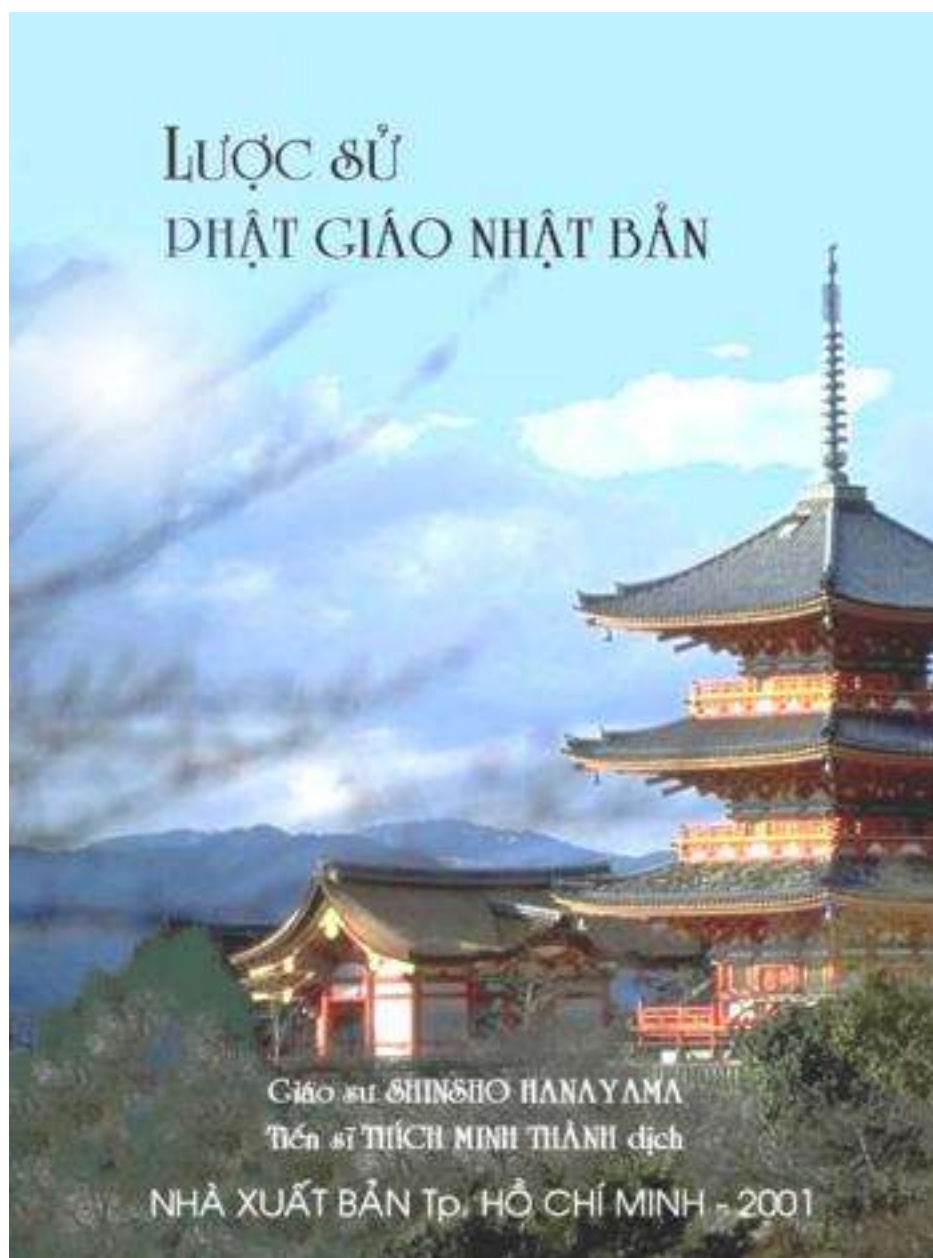


LƯỢC SỬ PHẬT GIÁO NHẬT BẢN

GS. Shinsho Hanayama
Tiến sĩ Thích Minh Thành dịch
Nhà xuất bản TP.HCM - 2001



LỜI NÓI ĐẦU

Tính đến ngày nay, Phật giáo xứ Hoa Đào đã có 1.400 năm lịch sử. Trải qua biết bao thăng trầm biến thái, Phật giáo vẫn hòa nhập nhuần nhuyễn vào đất nước và con người Nhật Bản, góp phần quan trọng vào việc xây dựng nền văn hóa Nhật-bản hiện đại. Và ngày nay chúng ta có Phật Giáo Nhật Bản với những dấu ấn sâu xa trong nền nghệ thuật và văn chương nước Nhật. Chủ đề chính của quyển sách này là nhằm tìm lại những bước đi lịch sử của Phật giáo ở xứ Hoa Đào để thấy tiến trình lịch sử và tiến trình bản địa hóa của Phật giáo ở đây diễn ra như thế nào vì giáo lý nhà Phật luôn luôn được vận dụng với nhận thức đầy đủ về hoàn cảnh cụ thể của nơi mà người ta đang sinh sống. Phật Giáo đến Nhật Bản là Phật giáo Đại thừa, một Phật giáo chủ trương nhận chân được cốt lõi tâm linh trong giáo lý Phật-đà.

Trong việc xuất bản quyển sách này trước hết tôi xin được chân thành ghi ơn Đại Đức Shojo Oi. M.A., người đã chuyển dịch tác phẩm này sang tiếng Anh với một văn phong riêng, sau đó lên phương án để cho nó ra mắt công chúng. Và bạn tôi Giáo Sư Kosho Yamamoto đã ra công đọc lại và biên tập bản thảo để có được mức độ hoàn mỹ như vậy. Nhân đây tôi xin ghi ơn đối với công sức mà giáo sư đã vui lòng đóng góp. Tôi cũng xin ghi lại nơi đây lòng chân thành biết ơn đối với ông Tokusui Kotani, Giám Đốc Viện Trao Đổi Văn Hóa Phật Giáo trong việc hình thành nên quyển sách này.

Tác giả
Tháng 9, 1960.

Chương 1: PHẬT GIÁO NHẬT BẢN THỜI DU NHẬP

Theo tác phẩm ‘Nihonshoki’ (Nhật-bản Thư Kỷ)[1], thì Phật Giáo chính thức du nhập nước Nhật vào ngày 13 tháng 10 năm 552, tức là năm thứ 13[2] của Hoàng Đế Kimmey (Khâm Minh), vị thiên hoàng thứ 29 của Nhật-bản. Nhưng có lẽ Phật Giáo du nhập vào nước Nhật sớm hơn niên đại chính thức này.

Lúc bấy giờ Hàn Quốc chia thành 3 nước, ‘Koma’(Cao-ly) ở phía bắc, ‘Shiragi’ (Tân-la) ở phía đông nam và ‘Kudara’ (Bách-tế) ở phía tây nam. Tuy nhiên, trước đó người Hàn Quốc ắt đã vượt biển đi đến và giới thiệu Phật Giáo cho người Nhật ở Bắc Kyushu (Cửu-châu).

Có thể giả định là vào khoảng thời gian này, vua Seimeio (Thánh-minh-vương) xứ Kudara đã phái vương hầu ‘Nurishichikei’ làm công sứ đi sang Nhật và chính thức giới thiệu Phật Giáo với triều đình của thiên hoàng. Vua Seimeio (Thánh-minh-vương) đã tặng cho hoàng triều Nhật-bản một tượng Phật Bốn Sư Thích-ca bằng đồng mạ vàng, cờ và kinh điển Phật Giáo... kèm theo một bức thư hết lòng ca ngợi công đức của việc hoằng dương Chánh Pháp và phụng thờ Đức Phật. Trong bức quốc thư này nhà vua tuyên bố rằng Giáo Pháp Phật-đà là tối thượng, với những đức tính không có hạn lượng. Quốc thư cũng cho biết rằng từ Ấn-độ và Trung Á xa xôi Phật Giáo đã truyền đến Trung Quốc và Đại Hàn và đến nơi nào Phật Giáo cũng được sự ngưỡng mộ và tôn kính tột bậc. Với bức quốc thư này vua xứ Kudara xin cử vị vương hầu làm sứ thần đến Nhật-bản để truyền bá giáo pháp tối thượng. Bức quốc thư kết luận rằng: Đức Thế Tôn đã tiên kiến rằng Giáo Pháp của Ngài sẽ truyền sang hướng đông.

Cũng theo Nihonshoki (Nhật-bản Thư Kỷ) thì Hoàng Đế Kimmei (Khiêm-minh) sung sướng thốt lên rằng: “Ta chưa từng được nghe một Giáo Pháp thù thắng như vậy... Ta chưa từng được thấy một hình ảnh nào nào chiếu sáng và tươi đẹp hơn tôn nhan Đức Phật”. Vào thời điểm này văn hóa Nhật-bản còn trong tình trạng thấp kém nên chúng ta cũng dễ hình dung ra cảnh người Nhật đã ngạc nhiên và sung sướng như thế nào trước sắc diện thánh thiện và trang nghiêm của Đức Thế Tôn cũng như sự vi diệu trong Giáo Pháp Phật-đà. Thiên hoàng đã tham khảo ý kiến của triều thần. Soga-no-Iname (Tô-ngã-đạo-mục), vị triều thần phụ trách xã hội nhân sinh phát biểu rằng: Nếu Phật Giáo đã du nhập những quốc gia khác tốt đẹp như thế nào thì Phật Giáo cũng sẽ du nhập nước Nhật-bản tốt đẹp như thế ấy. Ngược lại,

Mononobe-no-Okoshi (Vật-bộ-vĩ-dũ), vị triều thần phụ trách quân đội và Nakatomi-no-Kamako (Thần-liêm-tử), vị triều thần phụ trách tế tự của Thần Đạo chống đối kịch liệt cho rằng các vị thiên hoàng của Nhật-bản từ xưa đã thờ phụng các vị thần của dân tộc rồi và nếu có bất kỳ một tín ngưỡng ngoại lai nào du nhập vào nước Nhật thì các vị thần thủ hộ quốc gia sẽ phẫn nộ. Vì không có phe nào tỏ ra nhượng bộ nên thiên hoàng quyết định chuẩn y cho cả hai quan điểm. Thế là một bức tượng Phật được tặng cho Soga-no-Iname (Tô-ngã-đạo-mục) để thờ phụng theo cách riêng của mình. Thế là trong mối quan hệ giữa hai dòng họ có một rạn nứt xuất hiện và kéo dài gần 40 năm sau đó.

Sự rạn nứt biến thành sự xung đột giữa hai người con trai của hai dòng họ trên là Soga-no-Umako (Tô-ngã-mã-tử) và Mononobe-no-Moriya (Vật-bộ-thủ-ốc). Nhưng chúng ta cũng biết rằng: vì đoạn sử ký này này được biên soạn 150 năm sau khi sự xung đột xảy ra và chính quyền lúc ấy có thể không tiết lộ thông tin đầy đủ về sự kiện này. Hơn nữa sự xung đột này thực chất có gốc rễ từ xa xưa. Dòng họ Soga (Tô-ngã) phụ trách việc bang giao với Hàn Quốc có khuynh hướng tiến bộ. Mononobe (Vật-bộ) là dòng họ chiến sĩ và Nakatomi (Trung-thần) là dòng họ phụ trách nghi thức và tế lễ của Shinto (Thần Đạo) nên có thể theo khuynh hướng bảo thủ. Vào lúc đó sự kiện Phật Giáo du nhập vào chỉ là cái cớ để ngọn lửa đã âm ỉ lâu nay được dịp cháy bùng lên. Vì vậy cho rằng nguyên nhân của sự xung đột là sự khác biệt giữa tư tưởng Phật Giáo và tư tưởng Thần Đạo theo như sử ký đã ghi chép có thể là không xác đáng. Chúng ta cũng có thể nói tới mức rằng Phật Giáo có thể là nguyên nhân trực tiếp của sự rạn nứt, nhưng nền tảng làm cơ sở cho sự rạn nứt đó vốn đã có từ lâu rồi. Hơn nữa, Thần Đạo vào lúc này vẫn trong tình trạng sơ khai và chắc chắn là kém xa Phật Giáo về lãnh vực văn hóa.

Khi Hoàng Đế Kimmei (Khâm-minh) băng hà, năm sau Đông Cung Thái Tử lên nối ngôi (vào năm 572). Tân vương Bidatsu (Mẫn-đạt) là một vị Hoàng Đế lơ là đối với Phật Giáo. Ông mất năm 585 người em trai lên nối ngôi là Hoàng Đế Yomei (Dụng-minh) (vị thiên hoàng thứ 31). Ông là vị thiên hoàng đầu tiên đặt niềm tin vào Phật Giáo. Nhưng trị vì chưa bao lâu ông vị thiên hoàng này thọ bệnh. Tin tức về bệnh tình của nhà vua làm dân chúng buồn rầu. Một tu sĩ Phật Giáo được mời vào nội cung để làm lễ kỳ yên cho nhà vua. Và có một người tên Kuratsukuri-no-Tasuna (An-tác-đa-tu-nại) đã nguyện từ bỏ gia đình, xuất gia và trở thành vị tu sĩ duy nhất lúc bấy giờ chỉ với mục đích là kỳ yên cho vua. Ông là người cử sĩ đầu tiên trở thành tu sĩ. Động cơ xuất gia của ông mang đậm nét đặc thù của Nhật-bản. Khi bệnh tình trở nên trầm trọng hơn vị thiên hoàng này muốn đúc một pho tượng Yakushinyorai (Dược Sư Như Lai)[3] nhưng việc đúc tượng chỉ hoàn thành mãi sau khi ông đã băng hà. Em gái của ông thực hiện ước muốn đúc tượng này và trong 20 năm pho tượng đã được hoàn thành. Đó là tượng Phật Dược Sư của chùa Horyuji (Chùa Pháp Long). Trong vầng hào quang của pho tượng này người ta trang trí một bài

văn với 5 dòng từ trên viết xuống, gồm 90 chữ Hán miêu tả chi tiết câu chuyện này. Sau đó người em gái này đăng quang trở thành Nữ Hoàng Suiko (Suy-cổ). Người con trai nổi tiếng của Hoàng Đế Yomei là ‘Shotokutaishi’ (Thánh-đức-thái-tử)[4] đã điều hành quốc gia suốt thời gian 30 năm làm Nhiếp Chính Thái Tử của ông.

Pho tượng Dược sư Phật được hoàn tất vào năm 607 tức năm thứ 15 vương triều Suiko (Suy-cổ). Chùa Horyuji (chùa Pháp Long) có danh tiếng ở Nara (Nại-lương) được xây dựng với mục đích tôn trí pho tượng này. Đó là một kiến trúc gỗ cổ kính nhất thế giới vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Chữ ‘Horyuji’ (chùa Pháp Long) có thể dịch nghĩa là ‘ngôi chùa làm cho Chánh Pháp được hưng thịnh’. Sau lễ đăng quang của Nữ Hoàng Suiko (Suy-cổ) một chiếu chỉ được ban hành để làm cho Chánh Pháp được huy hoàng. Chiếu chỉ này làm cho chủ trương hoàng dương Phật Pháp trở thành một chính sách của quốc gia. Vì vậy mà những ngôi chùa đầu tiên được nhà nước xây dựng đều mang một tên chung là ‘Horyuji’ (Chùa Pháp Long) hay ‘Hokoji’ (Chùa Pháp Hưng). Chùa Hokoji (Chùa Pháp Hưng) mừng lễ khánh thành vào năm 596, tức là năm thứ 4 vương triều Suiko (Suy-cổ). Chữ ‘hokoji’ cũng có nghĩa là ‘ngôi chùa làm cho Chánh Pháp hưng thịnh’. Đồ án xây dựng những ngôi chùa vào thời điểm đó quả thật là những đồ án vĩ đại. Vì vậy mà không có gì phải ngạc nhiên khi thời đại này được gọi là ‘Thời Đại Hoko’ (Thời Pháp Hưng), ‘thời hoàng kim của giáo lý Phật-đà’.

Đức Dược Sư Như Lai thị hiện trong thế giới Tịnh-lưu-ly ở Phương Đông phát ra 12 lời nguyện lớn để giải trừ tất cả mọi thân bệnh và tâm bệnh của chúng sanh, tất cả đều có gốc gác từ vô minh. Vì vậy bất cứ một người bệnh khổ nào đặt trọn niềm tin vào Ngài đều được tật bệnh tiêu trừ. Đó là lý do tại sao kể từ vương triều Yomei (Dụng-minh) đến thời kỳ đầu của triều đại Heian (Bình-an) hầu hết người dân Nhật-bản đều đặt niềm kính tin nơi Đức Phật Dược Sư. Cho đến ngày nay thỉnh thoảng chúng ta vẫn còn thấy đó đây trong những ngôi chùa cổ ở Nara (Nại-lương) và Kyoto (Đông-đô) những pho tượng Phật Dược Sư của thời đại hoàng kim này.[5]

[1] Một quyển biên niên sử của Nhật-bản xuất hiện vào năm 720. Quyển sử này được thực hiện theo chỉ dụ của chính quyền và được viết bằng tiếng Hán cổ.

[2] Về thời điểm Phật Giáo du nhập vào Nhật-bản thì có nhiều ý kiến khác nhau. Thường được chấp nhận là những điều được ghi trong ‘Jogushoto-kuhooteisetsu’ (Thượng Cung Thánh Đức Pháp Vương Đế Thuyết) được biên soạn vào năm 720. Tác phẩm này đặt niên đại Phật Giáo du nhập vào năm 538. Trong khi đó ‘Nihonshoki’ (Nhật-bản Thư Ký) được biên soạn vào năm 720 khoảng 2 thế kỷ sau

khi Đạo Phật chính thức đi vào nước Nhật, do vậy những sai lệch trong việc biên chép niên đại khó có thể tránh khỏi hoàn toàn.

[3] Dược Sư Như Lai.

[4] Cháu kêu Nữ Hoàng Suiko (Suy-cổ) bằng dì (ND).

[5] Tượng Phật Dược Sư sau thời Nara (Nại-lương) có giữ một bình linh dược trong bàn tay trái. Tượng Phật Dược Sư nổi tiếng nhất về phương diện nghệ thuật là pho tượng được tôn thờ trong Chùa Dược Sư ở Nara (Nại-lương). Do chiếu chỉ của hoàng đế Temmu (Thiên-vũ) pho tượng này được tôn tạo vào năm 680 để kỳ yên giải bệnh cho Nữ Hoàng Jito (Trì-thống). Công trình này do chính nữ hoàng thực hiện và hoàn thành, sau đó bà đã lên ngôi và trở thành Nữ Hoàng Jito, vị thiên hoàng thứ 41 của Nhật-bản.

Chương 2:

HOÀNG TỬ SHOTOKU (Xứng-đức)

Vào năm 587, Hoàng Đế Yomei (Dụng-minh) băng hà và dòng họ Soga (Tô-ngã) đưa Hoàng Đế Sushun (Sùng-tuấn) lên ngôi. Nhưng 5 năm sau đó Sushun[1] (Sùng-tuấn) bị đại thần Soga-no-Umako (Tô-ngã-mã-tử) ám sát. Để đối phó với tình trạng khẩn cấp này phu nhân của Hoàng Đế Bidatsu (Mẫn-đạt) lên ngôi lấy hiệu là Suiko (Suy-cổ). Bà là vị nữ thiên hoàng đầu tiên và là vị thiên hoàng thứ 33 của Nhật-bản. Ngay khi lên ngôi nữ thiên hoàng đã phong danh hiệu thánh đức thái tử cho Hoàng Tử Shotoku (Xứng-đức), con trai đầu lòng của Hoàng Đế Yomei (Dụng-minh) rồi trao quyền nhiếp chính cho thánh đức thái tử lúc đó mới 19 tuổi. Trong thời gian 30 năm chấp chính thánh đức thái tử đã xây dựng vững chắc nền tảng của vương quyền và nỗ lực nâng cao nền văn hóa Nhật-bản. thánh đức thái tử xem Phật Giáo là suối nguồn tư tưởng và tiến hành công cuộc cải cách rộng khắp. Ngài mở mang trường học và ban hành một hiến pháp, cử sứ thần và đưa sinh viên sang Trung Hoa để thu thập kiến thức mang về. Ngài kích khởi nền công nghiệp và không quên để tâm đến việc săn sóc nuôi dưỡng những người bệnh hoạn, trẻ mồ côi và người già yếu. Ngài đưa ra những phương sách để cải thiện hệ thống giao thông liên lạc và không quên hướng dẫn dân chúng biết bảo dưỡng súc vật. Dưới sự chỉ đạo của thánh đức thái tử quyền lịch sử nước Nhật được biên soạn. Những thành tựu to lớn trong thời thánh đức thái tử chấp chính quả thật đã đánh dấu một thời đại huy hoàng trong lịch sử của nước Nhật-bản.

Đầu tháng 2 năm 594, ‘vương lệnh tôn vinh ba ngôi báu’ được ban hành. ba ngôi báu là: 1) Đức Phật, 2) Chánh Pháp (Luật Tắc hay Chân Lý), và 3) Tăng già (Giáo Đoàn Tỳ-kheo). Nhưng theo thánh đức thái tử tất cả ba ngôi báu đều đồng nhất với Phật Pháp. Điều này có nghĩa là ba ngôi báu không hề biệt lập với nhau mà đúng ra là đồng nhất với nhau, như vậy ngôi báu nào cũng hàm tàng hai ngôi báu kia. Và chúng ta có thể nói rằng niên đại mà thánh đức thái tử ban hành vương lệnh này chính là niên đại mà Phật Pháp bắt đầu có vị thế vững chắc ở nước Nhật và cũng là niên đại chấm dứt những cuộc xung đột dữ dội giữa hai dòng họ đối nghịch nhau là Soga (Tô-ngã) và Mononobe (Vật-bộ) kéo dài trên nửa thế kỷ từ khi Phật Giáo du nhập vào nước Nhật-bản. Cũng chính trong thời đại này người dân Nhật-bản đoàn kết thống nhất một lòng một dạ với nhau vì đều là những người theo Giáo Pháp Phật-đà.

Theo tác phẩm Nihonshoki (Nhật-bản-thư-kỷ) hết thầy văn quan võ tướng đều thi nhau xây dựng chùa chiền[2]. Những ngôi chùa này được xây dựng trước hết là để tỏ lòng nhớ ơn các vị thiên hoàng và ông bà tổ phụ[3]. Ngoài ra còn có những tinh xá chuyên tu[4] dành riêng cho Phật tử tu tập theo Chánh Đạo.

Ngày 3 tháng 4 năm 604 thánh đức thái tử ban hành hiến pháp 17 điều[5]. Điều Một trình bày nguyên tắc căn bản của một xã hội nhân ái, tuyên bố rằng “Hòa hợp là điều tối trọng”. Điều Hai trình bày cách thức để chúng ta thực hiện nguyên tắc trên. Đó là kính ngưỡng ba ngôi báu, Điều Hai còn giải thích rằng việc phụng hành giáo luật Phật Giáo làm cho chúng ta điều chỉnh được các hành động sai trái trong đời sống hằng ngày. Điều Hai cũng tuyên bố rằng rằng Giáo Luật Phật giáo đã được tất cả dân tộc trong tất cả thời đại trân trọng kính ngưỡng. Hành trì viên mãn Giáo Pháp chính là phật; thực hiện viên mãn sự hòa hợp chính là tăng. Thắng Man Kinh Nghĩa Sớ[6] do thánh đức thái tử biên soạn có giải thích rằng ba ngôi báu là một nhất thể bất khả phân lập, bất kỳ ngôi báu nào cũng hàm tàng phẩm chất của hai ngôi báu kia. Điều Ba qui định mối liên hệ giữa thiên hoàng và dân chúng. Điều Bốn cung cấp một danh sách chi tiết về những điều mà một quan chức phải nắm lòng khi thi hành nhiệm vụ. Điều Mười Bảy chỉ thị cho các quan chức không được chuyên quyền trong khi thi hành những nhiệm vụ quan trọng của chính phủ, điều khoản này ra lệnh quan chức phải tham khảo ý kiến của quần chúng khi quyết định những việc nghiêm trọng.

Vào năm 606 thánh đức thái tử thuyết giảng Kinh Thắng-man với sự chứng dự của Nữ Hoàng, thánh đức thái tử cũng đã giảng kinh Pháp Hoa trong cùng một năm. Đây là khởi thủy của việc thuyết giảng Kinh Điển Phật Giáo ở Nhật-bản. Và cũng vào thời điểm này Thái Tử quyết định biên soạn những bài thuyết giảng. Năm 607, Ono-no-Imoko (Tiểu-dã-muội-tử) cùng với một vài học giả khác được phái đi sứ sang triều đình nhà Tùy (Sui) ở Trung Hoa để giao lưu văn hóa. thánh đức thái tử đã thu thập được nhiều loại kinh điển Phật Giáo qua con đường giao lưu văn hóa

này. Vào năm 608, một mình Imoko (Muội-tử) hồi hương cùng với sứ bộ của Trung Quốc được phái đến triều đình Nhật-bản. Cũng vào năm đó Imoko (Muội-tử) lại đi sang Trung Quốc một lần nữa cùng với đoàn sứ thần Trung Quốc trên đường hồi hương. Imoko (Muội-tử) về Nhật-bản vào tháng 9 năm 609. Rõ ràng là mục đích chính của sứ bộ Imoko (Muội-tử) là thu thập những bản kinh Phật Giáo quan trọng trực tiếp từ Trung Quốc vì con đường chuyển tiếp ngang qua Đại-hàn tốn nhiều thời gian hơn. Chúng ta có thể tin tưởng rằng thánh đức thái tử bắt đầu biên soạn ‘Sangyogisho’ (Tam Kinh Nghĩa Sở)[7] sau khi đã thu thập được những tư liệu có giá trị từ Trung Quốc.

‘Sangyogisho’ (Tam Kinh Nghĩa Sở) đã trở thành một tên gọi phổ biến chỉ cho ba bộ sở giải, Shomangyogisho (Thắng-man Kinh Nghĩa Sở), Yuimagyogisho (Duy-ma Kinh Nghĩa Sở), và Hokekyogisho (Pháp Hoa Kinh Nghĩa Sở). Ba bộ sở giải gồm 8 quyển này là những tập sách đầu tiên được viết bằng tiếng nhật và những chữ được sử dụng là những chữ cổ xưa nhất mà ngày nay còn được người ta biết đến. Trong ba bộ đó thì bản sở Giải Kinh Pháp Hoa nguyên gốc do chính thánh đức thái tử thủ bút vẫn còn được gìn giữ cho đến ngày nay.[8]

Trong những bộ Kinh Đại Thừa thì Kinh Hoa Nghiêm,[9] Kinh Niết-bàn,[10] Kinh Bát-nhã[11] là tương đối rất dài và phân thành nhiều quyển trong khi Kinh Pháp Hoa,[12] Kinh Duy-ma[13] và Kinh Thắng-man[14] là những kinh ngắn hơn. Mặc dầu những bộ kinh này khác nhau về độ dài và hình thức nhưng đều chứa đựng những giáo lý cao siêu. Đặc biệt Kinh Pháp Hoa, Kinh Duy-ma và Kinh Thắng-man được xem là những bộ kinh trọng yếu.[15]

Trong 3 bộ Kinh trên thì Kinh Duy-ma đề cao Phật Giáo Đại Thừa xem nhẹ Phật Giáo Tiểu Thừa; Kinh Pháp Hoa và Kinh Thắng Man truyền giảng giáo lý Nhất Thừa nghĩa là ‘Một Cổ Xe’. Sự hòa hợp này khi đạt được thì vượt khỏi cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa. Giáo lý Đại Thừa chỉ dạy rằng mọi người đều có khả năng đạt đạo và mọi người đều đang trên con đường đi đến mục đích này. Giáo lý Nhất Thừa là một pháp môn mà mọi loài chúng sanh, bất kể là một hay là nhiều, đều có thể tu theo đó mà đạt được đạo quả. Giáo lý Nhất Thừa dạy rằng sự đạt đạo là bình đẳng và bao trùm cả vũ trụ; mọi thiện hạnh đều có công đức như nhau và cuối cùng ai cũng đạt được quả vị Chánh Đẳng Giác tuyệt đối. Như vậy mục đích của Nhất Thừa là quả vị Phật tức là một trạng thái của trí tuệ và sự sống vĩnh hằng. Trạng thái này chính là Pháp Thân Phật.[16] Đức Phật Pháp Thân thì vượt khỏi ý niệm về thời gian và không gian; Ngài chính là pháp hay là nguyên lý vĩnh hằng thoát khỏi mọi biến chuyển, thoát khỏi sanh và tử, là mục tiêu tối hậu của mọi hành giả trên con đường tìm cầu chơn lý. Đức Phật mà thánh đức thái tử thờ phụng là đức Phật Pháp Thân; Giáo Lý mà Thái Tử đặt trọn niềm tin là Giáo Lý Nhất Thừa, tức là Một Cổ Xe Duy

Nhất. Trong đạo lý Nhứt Thừa thì không có sự phân biệt giữa cư sĩ và tu sĩ. thánh đức thái tử chủ trương rằng đạo lý nhứt thừa phải là đạo lý của cuộc sống hằng ngày và người ta không cần phải từ bỏ người vợ và những đứa con thân yêu của mình, không cần phải đi vào rừng sâu núi thẳm để đắm mình trong thiền định. Quan điểm tu tập như vậy đã xây dựng lên một pháp môn mang sắc thái đặc biệt Nhật-bản. Sắc thái này ngày càng phát triển theo sự phát triển của lịch sử Phật Giáo Nhật Bản. Thái Tử đã biên soạn những bản chú giải dựa trên niềm tin riêng của mình đối với Giáo Pháp. Nhằm đạt được mục đích này Thái Tử có ý muốn thu thập tư liệu về kinh điển Đại Thừa do những triết gia Phật Giáo Trung Quốc đương thời biên soạn. Ngài đã lý giải Kinh điển theo những tư tưởng uyên áo sâu kín bên trong chứ không quan tâm đến cái vỏ ngôn ngữ hay văn chương bên ngoài. Qua những tập số giải thánh đức thái tử đã vạch ra những sai lầm mà những soạn giả và dịch giả trước Ngài đã mắc phải và trình bày những kiến giải của riêng Ngài.

thánh đức thái tử qua đời năm 622. Theo những bản tường thuật còn lưu giữ cho đến ngày nay thì cái chết của thánh đức thái tử là một nỗi buồn khổ vô cùng cho Nữ Hoàng Suiko (Suy-cổ) và toàn thể thần dân Nhật-bản. “Nỗi đau khổ của thần dân Nhật-bản thật là sâu đậm: như một người già nua tuổi tác chỉ có một đứa con duy nhất mà lại bị người ta bắt đi mất và như một đứa bé thơ mất đi sự bảo bọc và trìu mến của song thân. Càn khôn vỡ vụn tối tăm, mặt trời và vầng trăng không còn ánh sáng”. Để nhớ mãi vị thái tử thân yêu này, Công nương vợ Ngài và các con cũng như các vị đại thần trong triều đã cho tôn tạo một pho tượng Thích-ca Mâu-ni do nhà điêu khắc Tori (Chi-lợi) thực hiện và phụng thờ ở điện Kondo (Kim Đường), chánh điện của Chùa Horyuji (Chùa Pháp Long). Hoàn tất vào năm 623 đúng một năm sau khi Ngài mất, người ta nói rằng pho tượng có kích thước giống y như kích thước của Thái Tử lúc sinh thời.

Trong những ngôi chùa do thánh đức thái tử xây dựng thì Chùa Shitennoji (Tứ Thiên Vương) ở Osaka (Đại Bản) là công trình nổi tiếng nhất mà Thái Tử để lại cho hậu thế.

[1] Sushun (Sùng-tuấn) trị vì từ năm 587 đến năm 592. (chú thích của ND. dựa theo “Phật Giáo ở Nhật-bản” của E. Dale Saunders.

[2] ‘Tera’ trong tiếng Nhật-bản chỉ cho ‘ngôi chùa’ tương đương chữ ‘Thera’ trong tiếng Pàli chỉ cho ‘vị trưởng lão’. Có lẽ ‘Tera’ nghĩa là ‘nơi các vị trưởng lão cư trú’

[3] Những ngôi chùa khác biệt nhau thuộc về những tông phái khác nhau ở Nhật-bản đều là những trung tâm nghiên cứu, tu tập và truyền bá Giáo Pháp. Mặt khác, hầu hết những ngôi chùa đều thực hiện lễ tang, lễ giỗ và giữ gìn những phần mộ trong nghĩa trang gia đình ngay trong đất chùa dành cho những thành viên của giáo

hội; đây được xem là việc đương nhiên. Hệ thống gia tộc và mối liên hệ giữa người dân với hoàng tộc giờ đây đã biến chuyển và hình thành nên hệ thống Phật Giáo Nhật-bản.

[4] ‘Shoja’ trong tiếng Nhật tương đương với từ ‘Vihara’ (Tịnh Xá) theo tiếng Bắc Phạn.

[5] Tiếng Nhật là ‘Jushichijo-no-Kempo’(Thập Thất Điều Đích Hiển Pháp).

[6] Một tác phẩm luận giải về Kinh Thắng-man.

[7] Ba bộ kinh đó là Hokke (Pháp Hoa), Shoman (Thắng-man), và Yuima (Duy-ma).

[8] Những tập sách này được gìn giữ tại chùa Horyuji (Chùa Pháp Long), Nara (Nại-lương), nhưng vào năm thứ 10 của Hoàng Đế Meiji (Minh Trị: 1877) chúng lại được tặng cho hoàng triều và ngày nay được chính Hoàng Đế bảo tồn.

[9] Avatansaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm). TD No. 278 (dịch sang tiếng Hoa năm 418 - 420, 60 quyển) và No. 279 (dịch sang tiếng Hoa năm 695 - 699. 80 quyển).

[10] Mahaparinirvana Sutra (Kinh Đại-bát Niết-bàn). TD No. 374 (dịch sang tiếng Hoa năm 416 - 423. 40 quyển).

[11] Prajnaparamita Sutra (Kinh Bát-nhã Ba-la-mật). TD No. 223 (dịch sang tiếng Hoa năm 403 - 404. 27 quyển) và No. 227 (dịch sang tiếng Hoa năm 408. 10 quyển).

[12] Saddharmapundarika Sutra (Kinh Diệu Pháp Liên Hoa). TD No. 262 (dịch sang tiếng Hoa năm 406. 7 quyển).

[13] Vimalakirtinirdesha Sutra (Kinh Duy-ma-cật Sở Thuyết). TD No. 475 (dịch sang tiếng Hoa năm 406. 3 quyển).

[14] Aryashrimaladevisinha vadanama mahayana Sutra (Kinh Đại Thừa Thắng Man Phu Nhân). TD No. 353 (dịch sang tiếng Hoa năm 436. 1 quyển).

[15] Khó mà hình dung được rằng những bộ kinh đồ sộ này đã xuất hiện ở Nhật-bản trong thời thánh đức thái tử nếu chúng ta nghĩ đến những khó khăn trong việc giao thông ở thời xa xưa này và việc sao chép khổ nhọc và chậm chạp mà người thời đó phải làm bằng tay với bút lông Trung Quốc và một loại mực cổ truyền của Ấn-độ. Có lẽ những bộ kinh nhỏ đã được chuyển vào Nhật-bản trước tiên và thánh đức thái tử đã nghiên cứu và viết số giải.

[16] Về phương diện bản nguyên thì Đức Phật Thích-ca Mâu-ni chỉ là một vị Phật lịch sử hóa hiện ra ở Ấn-độ mà thôi và đã trở lại hợp nhất với Đức Phật Pháp Thân.

Chương 3:

CUỘC CẢI CÁCH TAIKA

Sau khi thánh đức thái tử qua đời quyền lực độc đoán của dòng họ Soga (Tô-ngã) càng ngày càng tăng cuối cùng vào năm 643 đại thần Soga-no-Iruka (Tô-ngã Nhập-lộc) ở Ikaruga-no-Miya (Ban-cửu-cung), cung điện của thánh đức thái tử, tấn công và phá hủy tất cả những gì liên can với thánh đức thái tử. Những người thân thuộc của Thái Tử đủ sức mạnh để đánh bại dòng họ Soga (Tô-ngã) chỉ cần những người này có ý định chiến đấu và khởi binh. Nhưng đối với họ điều này chỉ đem đến tử vong và tang tóc cho nhiều người, đau khổ chất chồng lên đau khổ. Thay vì tạo nên thống khổ cho người khác họ đã nhìn thẳng vào bạo lực và chọn cái chết cao thượng. Đối với một số người thì hành động như vậy dường như quá đối tiêu cực. Nhưng nếu phát động chiến tranh và ra tay sát hại thì đi ngược lại những điều mà Đức Phật đã dạy. Đối với họ phát động nội chiến quá lắm chỉ đưa đến một cuộc chiến thắng mà chiến thắng như vậy chỉ có tính chất tạm bợ. Thân bằng quyền thuộc của thánh đức thái tử đã thấm nhuần niềm tin đối với Chánh Pháp của Ngài như thế đó.

Chưa đầy 2 năm sau, Soga-no-Iruka (Tô-ngã Nhập-lộc) đã bị Noka-no-Oe-no-Oji (Trung-đại-huỳnh-hoàng-tử) và Nakatomi-no-Kamako (Trung-thần-khiêm-tử) giết chết ngay ngày mà đoàn sứ thần Đại Hàn yết kiến triều đình để dâng cống phẩm lên ngai vàng, cùng ngày đó Soga-no-Emishi (Tô-ngã-hà-di), cha của Iruka (Nhập-lộc) đã tự tử sau khi phóng hỏa thiêu đốt ngôi nhà của chính mình. Sau biến cố này quyền lực cai trị quốc gia của thiên hoàng được phục hồi trở lại. Và cuộc cải cách chính quyền trong năm 645 này được gọi là ‘Cuộc Cải Cách Taika’.[1]

Mới vừa 19 tuổi, Noka-no-Oe-no-Oji (Trung-đại-huỳnh-hoàng-tử) được phong tước Thái Tử và suốt 16 năm sau đó Ngài làm Nhiếp Chính Thái Tử cho Hoàng Đế Kotoku (Hiếu-đức) vị thiên hoàng thứ 36, và cho Nữ Hoàng Saimei (Tê-minh), mẹ của Ngài, vị thiên hoàng thứ 37. Vào năm 661 Noka-no-Oe-no-Oji (Trung-đại-huỳnh-hoàng-tử) đăng quang, lấy hiệu là Hoàng Đế Tenchi (Thiên-trí) và trị vì thêm 10 năm nữa.

Trong cuộc cải cách Taika, có nhiều đổi mới trong hệ thống chính quyền. Nhưng niềm tin đối với Phật Giáo vẫn là niềm tin không thay đổi. Từ triều đại của Hoàng Đế Kimmei (Khâm-minh) trở về sau các thiên hoàng và hoàng thân quốc thích càng lúc càng tăng trưởng niềm tin đối với Phật Pháp.

Do số lượng tu sĩ càng ngày càng nhiều nên vào năm thứ nhất[2] của cuộc cải cách Taika 10 vị Quốc Sư Phật Giáo đã được chính phủ tấn phong để phụ trách việc hướng dẫn các hàng tăng sĩ trên con đường nghiên cứu và tu tập Chánh Pháp. Những ngôi chùa và những công trình kiến trúc mà các vị thiên hoàng, hoàng tộc... trước đây hoạch định nhưng còn dở dang thì nay lại được xúc tiến thi công trở lại cho đến khi hoàn mãn.

Suốt triều đại của Hoàng Đế Saimei (Tê-minh)[3], cứ vào ngày rằm tháng 7 thì tất cả quan chức triều đình và thần dân đều được lệnh vân tập đến những ngôi chùa ở thủ đô để tụng kinh 'Urabonkyo' (Vu-lan-bồn) nhằm tưởng niệm thâm ân của cha mẹ và tổ tiên 7 đời. Lễ tưởng niệm này đã phát triển thành Lễ Hội 'Urabon'e'[4], tức là Lễ Hội Vu-lan-bồn, một lễ hội mang tính chất quần chúng cả nước của Phật Giáo Nhật-bản.

Có một sự kiện đầy ý nghĩa xảy ra là trong lúc còn sinh tiền Nakatomi-no-Kamako (Trung-thần-khiêm-tử) bị bệnh trầm trọng. Ông là tổ phụ của dòng họ Fujiwara (Đẳng-nguyên) về sau được gọi bằng tên Fujiwara-no-Kamatari (Đẳng-nguyên-khiêm-túc). Ông qua đời năm 669. Lúc ông còn sống, Nữ Hoàng Saimei (Tê-minh) rất quan tâm đến bệnh tình của ông và hết lòng an ủi ông, Nữ Hoàng thỉnh rước cao tăng giảng Kinh Duy-ma để ông nghe. Chuyện thuật lại rằng nhờ vào sự an ủi tinh thần này mà vào năm 656 ông vượt qua được bệnh tật. Năm sau Ông xây dựng một ngôi chùa rồi hằng năm đọc tụng và nghiên cứu kinh Duy-ma. Việc này dần dần phát triển thành 'Yuimae' (Hội Duy-ma). Đây là một trong những hoạt động hằng năm của Phật Giáo có tính phổ biến nhất và quan trọng nhất được duy trì suốt thời đại Nara (Nại-lương) (710-783) và vẫn tiếp tục trong thời đại Heian (Bình-an) (784-1184) khi mà dòng họ Fujiwara (Đẳng-nguyên) còn giữ những vị trí cao nhất trong việc điều hành đất nước.

Cũng trong triều đại Nữ Hoàng Saimei (Tê-minh), Ninnoe (Nhân-vương Hội) cũng bắt đầu hoạt động, chủ yếu là nghiên cứu và tụng đọc Ninnohannyakyo (Nhân-vương Bát-nhã Kinh). Hội này tin rằng qua việc hành trì đúng đắn Chánh Pháp người dân Nhật-bản sẽ tránh được những thiên tai và có được cuộc sống thanh bình. Từ đó dần dần người dân hướng về Phật Giáo và suốt thời Nara (Nại-lương) Kinh Nhân-vương Bát-nhã càng lúc càng được nghiên cứu và đọc tụng rộng khắp trên đất nước Nhật-bản. Đến thời đại Heian (Bình-an) thì việc tổ chức một 'Nhân-vương Đại Hội' đã trở thành một mỹ tục của quốc gia mà mỗi vị thiên hoàng phải làm ít nhất là một lần trong thời gian tại vị của mình.

Hoàng Đế Temmu (Thiên-vũ)[5] và Nữ Hoàng Jito (Trì-thống)[6] đã rất nhiệt tâm trong việc hoằng truyền Phật Pháp. Trong hai triều đại này Tam Tạng Kinh được sao chép và nghiên cứu, mỗi trung tâm hành chánh của địa phương đều có một ngôi chùa được xây dựng và Lễ 'Hojo' (Lễ Phóng Sinh) được tổ chức để trả lại trời

mây non nước, trả lại tự do cho những con chim lồng cá chậu. Hành động này thể hiện hạnh nguyện tử bi của Đạo Phật. Ngày mà vị thiên hoàng này băng hà đã trở thành ngày quốc tang và mỗi năm đều có tổ chức lễ tưởng niệm; mỗi tháng người dân Nhật-bản dành ra 6 ngày để tu tập và thanh lọc thân tâm. Càng ngày những nhà sư được mời vào cung đình để cử hành các khóa lễ càng nhiều hơn, mặt khác Phật Giáo cũng đã lan tỏa đến cả những châu quận xa xôi hẻo lánh của nước Nhật-bản. Hoàng Đế Mommu (Văn-vũ) cháu nội của Hoàng Đế Temmu (Thiên-vũ) và Nữ Hoàng Jito (Trì-thống) đã công bố một chiếu chỉ về vấn đề tăng ni và tấn phong những vị Kokushis (Quốc Sư) để hướng dẫn cho dân Nhật-bản trên con đường tìm cầu tu học Giáo Pháp Phật-đà.

[1] nghĩa là cuộc ‘Đại Cải Cách’.

[2] năm 645.

[3] 655 - 661.

[4] ‘Múa Vu-lan’ là một điệu múa xuất phát từ câu chuyện về Ngài Maudgalyana (Mục-kiền-liên) (Pali: Moggaliputtatissa), một đại đệ tử của Phật, trong ngày cuối của mùa ‘Ango’ (An Cư) đã cúng dường phẩm vật cho đại chúng Tăng-già. Câu chuyện kể rằng do công đức của hành động thiện lành này mà người mẹ của Ngài vốn là một tội nhân trong địa ngục quý đỏi được giải thoát và sinh vào cõi thiên giới. Khi mắt thấy được cảnh đó Ngài vô cùng sung sướng. Múa Vu-lan thường được người dân ở địa phương tổ chức trong khuôn viên của nhà chùa. Điệu múa này kêu gọi lòng biết ơn đối với những ông bà, cha mẹ, và thân bằng quyến thuộc. Tiếng Bắc Phạn ‘ullambana’ (có nghĩa là ‘treo ngược’) người Nhật-bản gọi là ‘Urabon’ hay ‘Bon’.

[5] là vị thiên hoàng thứ 40 và là người em trai của Hoàng Đế Tenchi (Thiên-trí).

[6] là vị thiên hoàng thứ 41 và là con gái của Hoàng Đế Tenchi (Thiên-trí).

Chương 4:

PHẬT GIÁO THỜI NẠI-LƯƠNG

Do chính sách của thánh đức thái tử nên sau khi hai nước thiết lập được mối quan hệ thì Nhật-bản và Trung Hoa đã phái những đoàn sứ thần thăm viếng nhau và các sinh viên được gửi đi du học Phật Pháp và các môn văn hóa khác ở Trung Quốc rồi trở về Nhật-bản càng ngày càng đông. Trong giai đoạn đầu này có những sinh

viên lưu trú ở Trung Hoa từ 20 năm đến 30 năm để học hỏi và họ đã mang về Nhật-bản những kho tàng tri thức về những giáo lý của các tông phái Phật Giáo hưng thịnh ở Trung Quốc. Tuy có nhiều tông phái khác nhau nhưng chỉ có 6 tông phái được chính thức công nhận trong triều đại của Nữ Hoàng Koken (Hiếu-khiêm)[1], đó là :

1. Saronshu (Tam Luận Tông),
2. Hososhu (Pháp Tướng Tông),
3. Kengonshu (Hoa Nghiêm Tông),
4. Rikushu (Luật Tông),
5. Jojitsushu (Thành Thật Tông), và
6. Kushashu (Câu-xá Tông).

Những tông phái này có một tên chung là 'Nanto[2] Rokushu' (Nam Đô Lục Tông).

1. Saronshu (Tam Luận Tông):

Giáo thuyết của Saronshu (Tam Luận Tông) dựa trên 3 bộ luận: Churon (Trung Luận)[3], Junimonron (Thập Nhị Môn Luận)[4] và Hyakuron (Bách Luận)[5]. Hai bộ luận đầu của Nagarjuna (Long-thọ) và bộ luận thứ ba của Aryadeva (Thánh Thiên), một đệ tử của Nagarjuna (Long-thọ). Ba bộ luận này đã được các triết gia Phật Giáo Trung Hoa nghiên cứu và bình giảng sâu rộng ngay sau khi được thỉnh về Trung Hoa và được Kumarajiva (Cưu-ma-la-thập) phiên dịch vào năm 409. Ba bộ luận này được Kichizo (Cát-tạng) còn có danh hiệu là là Kajo-Daishi (Gia-tường Đại Sư: 549 - 623) hệ thống lại và khai sáng nên một tông phái triết học Phật Giáo.

Theo những tư liệu lưu trữ thì Ekan (Tuệ-quán) ở Hàn Quốc là người đầu tiên đã đưa Saronshu (Tam Luận Tông) vào Nhật-bản năm 625. Lúc đầu Ekan (Tuệ-quán) đã học giáo thuyết của tông phái này trực tiếp từ Kajo-Daishi (Gia-tường Đại Sư) rồi về trú ở chùa Gangoji (chùa Nguyên Hưng)[6] và truyền rộng giáo lý này. Sau đó, những học giả như Chizo (Trí-tạng) và Doji (Đạo-tử) xuất dương sang Trung Quốc vào thời nhà Đường. Hai vị này trở về Nhật-bản và làm cho Tam Luận Tông phát triển rộng rãi hơn. Nổi bật là vào năm 701, Doji (Đạo-tử) sang Trung Hoa và ở suốt 18 năm để nghiên cứu nhiều giáo lý khác nhau ngoài Tam Luận. Doji (Đạo-tử) trở về Nhật-bản và xây dựng được một hệ thống giáo nghĩa của Tam Luận Tông với một nền tảng triết học uyên thâm và phức tạp hơn so với Tam Luận Tông do Kichizo (Cát-tạng) thành lập ở Trung Hoa. Vì Doji (Đạo-tử) sống ở chùa Daianji (Đại An) nên Tam Luận Tông của phái Doji (Đạo-tử) còn có tên là 'Phái Daianji' (Phái Đại An Tự) để phân biệt với 'Phái Gangoji' (Phái Nguyên Hưng Tự) do Ekan (Tuệ-

quán) thành lập. Sau đó, những phái khác thuộc Tam Luận Tông cũng lần lượt xuất hiện như 'Phái Saidaiji' (Phái Tây Đại Tự) và 'Phái Todaiji' (Phái Đông Đại Tự).

Ngày nay số sách do những học giả Tam Luận Tông thời Nara (Nại-lương) còn lại rất ít như 'Jomyogenronryakujutsu' (Tĩnh-danh-huyền-luận-các-thuật), 'Hannyashingyojutsugi' (Bát-nhã-tâm-kinh-thuật-nghĩa) của Chiko (Trí Quang: 709 - 780) và một vài tác phẩm nữa mà thôi. Những tác phẩm này chứng tỏ rằng những học giả thuộc Tam Luận Tông thời Nara (Nại-lương) không chỉ giới thiệu hệ thống giáo nghĩa do Kichizo (Cát-tạng) xây dựng mà còn nghiên cứu tường tận giáo lý Trung Quán của Nagarjuna (Long Thọ) và Aryadeva (Thánh Thiên) do Huyền Trang (600 - 664) mang về Trung Quốc, đồng thời cũng học hỏi hệ thống triết học 'Hosso' (Pháp Tướng) của 'Kiki' (Khuy-cơ: 632 - 682), một người học trò của Huyền Trang.

Mặc khác, những học giả Tam Luận Tông thời Nara (Nại-lương) tin thông hầu hết những kinh luận quan trọng của Phật Giáo Đại Thừa và cả những những bộ chú giải nổi tiếng của Phật Giáo Tiểu Thừa như 'Kusharon' (Câu-xá Luận)[7], và 'Jojitsuron' (Thành Thật Luận)[8]. Những học giả này còn biết đến kỹ thuật của Huyền Trang về chuyển du hành Ấn-độ của ông ta và cả những bản sơ giải do học trò của Huyền Trang biên soạn. Những bản sơ giải về Kinh Pháp Hoa và Kinh Duy-ma do Thái Tử Shotoku (Xứng-đức) biên soạn được người Nhật-bản lưu hành rộng rãi và tụng niệm thường xuyên. Có thể giả định rằng vì những học giả này đứng trên nguyên lý 'mushotoku' (vô sở đắc) hay là 'non-attachment' (vô sở trước) nên họ không tự xưng mình thuộc về Tam Luận Tông. Họ thuộc Phật Giáo Đại Thừa nhưng từ Đại Thừa mà họ dùng ở đây không mang nghĩa đối đãi với từ Tiểu Thừa. Nó vượt qua khỏi cả hai khái niệm Đại Thừa và Tiểu Thừa. Nó là cái 'tuyệt đối cao nhất'. Nó là Pháp Tánh hay là Sự Chứng Ngộ mà người ta đạt được qua giáo lý có hình thức phủ định như 'tánh không' hay 'hư vọng'. Vì vậy triết lý về cuộc sống của những học giả Đại Thừa này tất nhiên có khuynh hướng thụ động. Trong những bài viết của mình họ thường chỉ trích gay gắt những nhà sư trí thức của Pháp Tướng Tông vì những nhà sư trí thức này (năng động và) hay liên can tới chính trị. Mục tiêu của chỉ trích là nguyên tắc mà theo đó Pháp Tướng Tông chia con người thành 5 hạng khác nhau rồi nói về một hạng người không có Phật Tính[9] nghĩa là không có khả năng thành Phật. Những học giả thuộc Tam Luận Tông phản đối giáo lý này của Pháp Tướng Tông, cho nó là ma thuyết và mạnh mẽ bảo vệ nguyên lý: tất cả chúng sanh đều bình đẳng đối với việc chứng đạt quả vị Phật. Đây là nguyên lý chơn chánh trong giáo pháp Phật-đà.

2. Hososhu (Pháp Tướng Tông):

Pháp Tướng Tông (Hossoshu) là một Tông Phái thuộc hệ tư tưởng Đại Thừa của Maitreya (Di-lặc: 270 - 350)[10], Asanga (Vô-trước: 310 - 390)[11], và Vasubandhu

(Thế-thân: 320 - 400)[12] của Ấn-độ. Hệ tư tưởng Pháp Tướng Tông được Bodhiruchi (Bồ-đề-lưu-chi: - 535)[13] và Paramartha (Chân Đế: - 569)[14]... truyền vào Trung Hoa nhưng mãi tới khi Ngài Huyền Trang từ Ấn Độ trở về thì nhiều bản kinh và sổ giải mới được dịch sang chữ Hán. Dựa trên những bản tân dịch này Kiki (Khuy-cơ), tức Jion-Daishi (Tứ Ân Đại Sư) và những vị đồng môn đã phát huy giáo nghĩa và hệ thống chúng lại thành Pháp Tướng Tông, một trong những tông phái triết học Phật Giáo. Người đầu tiên mang giáo lý Pháp Tướng Tông truyền vào Nhật-bản Bản là Dosho (Đạo Chiếu: 629 - 700). Năm 653 Dosho (Đạo Chiếu) đến Trung Hoa vào triều đại nhà Đường. Ông theo học với Huyền Trang và được Huyền Trang trọng thị và thương mến. Nhưng vào thời điểm này ở Trung Hoa giáo nghĩa Pháp Tướng Tông chưa trở thành một hệ thống hoàn bị. Người ta cho rằng chính Dosho (Đạo Chiếu) đã mang về Nhật-bản bản dịch Hoa ngữ của bộ Joyuishikiron (Thành Duy Thức Luận). Sau khi về Nhật-bản Dosho (Đạo Chiếu) đã dẫn thân vào việc an sinh xã hội. Dosho (Đạo Chiếu) du hành khắp nước Nhật-bản, đào giếng dọc theo các nẻo đường cái quan, nâng cấp hệ thống giao thông qua việc xây cầu và sửa chữa thuyền bè. Người ta kể rằng cầu Uji ở xứ Uji (Vũ-trị) ngày xưa là do Ngài xây dựng. Năm 700 Dosho (Đạo Chiếu) mệnh chung thọ 72 tuổi. Vâng theo lời di chúc những đệ tử đã hỏa thiêu nhục thân của Ngài. Đây là lễ hỏa táng nhục thân đầu tiên xảy ra ở Nhật-bản.[15] Như vậy tập tục hỏa táng của Ấn-độ và của Phật Giáo đã được người Nhật-bản chấp nhận và thay thế cho tập tục mai táng của nước này. Khi giáo lý Phật Giáo được truyền bá rộng rãi thì tập tục hỏa táng cũng theo đó mà được lan tỏa. Điều đáng ghi nhận là sau lễ tang của Dosho (Đạo Chiếu) thì cựu thiên hoàng Jito (Trị-thống) và hoàng đế Mommu (Văn Vũ)[16] cũng được hỏa táng theo di chúc để lại[17]. Và không ít những trường hợp do tiền lệ thì hài của những Hoàng Đế được trà tỳ và nhờ việc này mà chi phí của táng sự chắc chắn là giảm đi nhiều. Có thể là tập tục hỏa táng này đã có ảnh hưởng đến tập tục kính sợ đối với thi hài người chết trong tín ngưỡng nguyên sơ. Chúng ta cũng biết rằng khi Phật Giáo được hoằng truyền sâu rộng thì số tiền tiết kiệm được nhờ việc hỏa táng đã góp phần xây dựng nhiều ngôi chùa to lớn.

Theo gương tiền bối Dosho (Đạo Chiếu), Chitsu (Trí-thông) và Chitatsu (Trí-đạt) vào năm 658 cũng xuất dương đi Trung Quốc và theo học với Huyền Trang. Sau đó Chiho (Trí-phụng), Chiran (Trí-loan), và Chiyu (Trí-hùng) năm 703, rồi đến Gembo (Huyền-phưởng) năm 716 lần lượt sang Trung Quốc để học đạo. Những tăng sinh này theo học giáo nghĩa Pháp Tướng Tông lúc bấy giờ đã là một hệ thống giáo lý được xây dựng hoàn chỉnh ở Trung Hoa dưới sự truyền dạy của những học giả như Chishu (Trí-châu) và những vị đạo sư khác rồi trở về Nhật-bản. Trong thời gian thọ học đặc biệt là Gembo (Huyền-phưởng) được hoàng đế Genso (Huyền Tông) của Trung Hoa ban tặng tử y và tôn lên hàng Tam Phẩm. Năm 735 Gembo (Huyền-phưởng) trở về Nhật-bản mang theo 5.000 quyển kinh sách Phật Giáo. Thật ra trước khi Ngài trở về nước thì Tam Tạng kinh điển và sổ giải đã được thỉnh

về Nhật-bản rồi và dường như cũng đã được sao chép và ấn tống trong dân gian. Tuy vậy dường như 5.000 quyển kinh sách do Gembo (Huyền-phưởng) thỉnh về rất được trân quý và được xem là những quyển căn bản trong việc sao chép. Việc sao chép kinh điển trong thời Nara (Nại-lương: 710 - 783)[18] là một công trình vĩ đại và hoàn thành viên mãn với công trợ của nhà nước.

Lúc đầu tông Hososhu (Pháp Tướng Tông) được Dosho (Đạo Chiếu) đệ nhất tổ sư của tông phái này xây dựng qua việc giảng thuyết ở chùa Gangoji (Chùa Nguyên Hưng). Vì vậy mà Phái Nguyên Hưng của Pháp Tướng Tông xuất hiện. Vị đạo sư thứ tư Gembo (Huyền-phưởng) lại thành lập một phái nữa ở chùa Kobukuji (Chùa Hưng Phước). Sau đó vô số trung tâm học tập và nghiên cứu Pháp Tướng Tông cũng ra công nghiên cứu xây dựng hệ thống tư tưởng của riêng mình. Đó là phái chùa Todaiji (Chùa Đông Đại), phái chùa Saidaiji (Chùa Tây Đại), phái chùa Yakushiji (Chùa Dược Sư), phái chùa Daianji (Chùa Đại An), và phái chùa Horyuji (Chùa Pháp Hưng). Đặc biệt vì chùa Gangoji (Chùa Nguyên Hưng) và chùa Kobukuji (Chùa Hưng Phước) là những ngôi chùa vĩ đại tọa lạc về hướng nam và hướng bắc của hồ Sarusawa (Viên Xích), nên trong nội bộ Pháp Tướng Tông xuất hiện những dẫn giải như Nanjiden (Nam Tự Truyền), có nghĩa là ‘Giáo nghĩa được truyền thừa trong Chùa Nam’, và Hokujiden (Bắc Tự Truyền), có nghĩa là ‘Giáo nghĩa được truyền thừa trong Chùa Bắc’.

Gyogi (Hành Cơ: 670 - 749), đã thọ học với Dosho (Đạo Chiếu) rồi du hành khắp nơi và xây dựng những cây cầu, bến nước, bến cảng, và những nhà nghỉ miễn phí ven đường cho khách lữ hành. Ông ta đưa lý tưởng Bồ-tát vào cuộc đời hiện thực. Ông ta cũng góp sức vào việc xây dựng pho tượng Phật vĩ đại ở Nara (Nại-lương). Lúc ông ta mệnh chung năm 749 hoàng triều phong tặng ông ta tước hiệu ‘Bồ-tát’. Vì vậy mà người Nhật-bản gọi ông ta là ‘Gyogi-Bosatsu’, có nghĩa là ‘Hành Cơ Bồ-tát’. Trong lịch sử Nhật-bản hầu như không có ai được phong tặng danh xưng ‘Bồ-tát’ trừ vài ba người trong thời Kamakura (Liên Thương: 1185 - 1333).

Theo giáo lý Pháp Tướng Tông thì bản chất thật sự của các pháp vượt ra ngoài phạm vi của kiến thức và lý giải. Giáo lý này cho rằng người ta chỉ có thể biết được và lý giải được chừng mực nào đó những biểu hiện bề ngoài của các pháp. Nói như vậy có nghĩa là thế giới của Chân Đế vượt khỏi phạm vi kinh nghiệm của con người. Do vậy nên rất tự nhiên là những tu sĩ tông Hososhu (Pháp Tướng Tông) chú tâm vào những tướng dạng bên ngoài của các pháp, tức là sự sống và thể gian này.[19]

Zenju (Thiện Châu: 723 - 797), một đồ đệ của Gembo (Huyền-phưởng), đã biên soạn rất nhiều bản sơ giải trong đó nổi tiếng nhất là ‘Joshaku’ (một tập) luận giải về ‘Joyuishikironjukki’ (Thành Duy Thức Luận Thuật Ký) của Kiki (Khuy-cơ), và ‘Zomyoki’ (Tăng Minh Ký) (4 tập) luận giải về ‘Joyuishikironryogito’ (Thành Duy Thức Luận Liễu Nghĩa Đẳng) của Esho (Nguyệt-chiếu). Zenju (Thiện Châu) cũng

là soạn giả của 24 tác phẩm gồm tất cả là 59 quyển trong đó cũng có những tác phẩm chú giải về những bộ kinh Đại Thừa như kinh Mirokukyo (Kinh Di-lặc), kinh Yakushikyo (Kinh Dược Sư), và kinh Bommokyo (Kinh Phạn Vọng), tất cả đều còn được bảo tồn. Những bộ kinh này thật sự đã được người dân thời Nara (Nại-lương) tụng đọc và nghiên cứu rộng rãi.

Bây giờ, nếu chúng ta đi vào việc nhận định đôi điều trong giáo thuyết của tông Hososhu (Pháp Tướng Tông) thì chúng ta có thể nói rằng mặc dầu tất cả mọi người đều mong được giác ngộ nhưng có những người trong thế gian này thật sự vẫn bị lôi cuốn và ràng buộc vào các ác pháp. Như vậy giữa lý tưởng và thực tế vẫn còn một khoảng cách chưa xóa được. Đó chính là cuộc sống. Và khi chúng ta liên hệ đến luật nhân quả thì quả thật những lời dạy trong giáo thuyết của tông Hososhu (Pháp Tướng Tông) là có cơ sở. Tông này nói rằng trong cõi người ta có icchantika (những con người không có thiện căn) hay atyantika (những con người không có Phật tánh)[20]. Và vì con người thời Nara (Nại-lương) mang tính chất bảo thủ và có đầu óc tôn ty trật tự, chúng ta có thể nói rằng nguyên tắc phân chia nhân loại thành năm hạng người căn bản của tông Hososhu (Pháp Tướng Tông) đã dễ dàng được người ta đón nhận. Nhưng dĩ nhiên là tư tưởng này trong giáo lý Pháp Tướng Tông không thể nào dung thông với tư tưởng phóng khoáng đối với cuộc đời trong Kinh Phạn Vọng, kinh này đặc biệt chứa đựng ý tưởng phóng khoáng như sau: Chúng sinh trong 6 cõi mê lầm (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, nhơn và thiên) cuối cùng đều là cha mẹ của ta. Lấy khái niệm hiếu thảo làm ví dụ. Người thế gian nói rằng giết người phải đền mạng. Nhưng đối phó với hận thù bằng hận thù thì giống như ‘chữa lửa bằng cỏ khô’. Giờ đây Phật Giáo dạy rằng hận thù cần phải hóa giải bằng tình thương. Điều này có nghĩa là ‘chữa lửa bằng nước’. Zenju (Thiện Châu) đã nói như thế. Hành xử như thế là vượt lên sự đối kháng và quan hệ đối đãi. Giáo lý này đã khai phóng cho quan niệm hẹp hòi về chữ hiếu đã rất là phổ biến lúc bấy giờ là làm con thì phải trả thù cho cha.

3. Kengonshu (Hoa Nghiêm Tông):

Hoa Nghiêm Tông (Kegonshu) dựa trên tông chỉ của kinh Kegongyo (Kinh Hoa Nghiêm), một trong những bộ kinh đại thừa. Hoa Nghiêm Tông (Kegonshu) được Hozo (Pháp Tạng) tức là Genju-Daishi (Hiền Thủ Đại Sư: 643 - 712) của Trung Quốc thành lập. Tông chỉ của Hoa Nghiêm Tông (Kegonshu) là giáo lý Nhất Thừa (một cỗ xe) và tín đồ của Tông này xem đó là chơn lý tối hậu. Ở Trung Quốc thì Tam Luận Tông (Saronshu) xuất hiện trước tiên rồi đến Thiên Thai Tông (Tendaishu). Đến khi những bộ kinh mới được thỉnh về từ Ấn-độ thì Pháp Tướng Tông (Hososhu) ra đời rồi mới đến Hoa Nghiêm Tông (Kegonshu). Chính vì vậy nên giáo lý của Hoa Nghiêm Tông (Kegonshu) có cơ sở vững chắc hơn. Ở Nhật-bản cũng vậy Saronshu (Tam Luận Tông) và Hososhu (Pháp Tướng Tông) xuất hiện trước rồi mới đến Kengonshu (Hoa Nghiêm Tông). Vào năm 722, bộ Kegongyo

(Kinh Hoa Nghiêm) 80 quyển[21] được sao chép để tưởng nhớ đến cổ thiên hoàng Gemmyo (Nguyên Minh). Điều này nói lên rằng rất có thể bộ Kegongyo (Kinh Hoa Nghiêm) 60 quyển được đưa đến Nhật-bản trước năm 722. Vào năm 740, Shinjo (Thẩm Tường) của Shiragi (Tân-la)[22] đã luận giảng về bộ Kegongyo (Kinh Hoa Nghiêm) 60 quyển dựa trên bộ Kegongyotangenki (Hoa Nghiêm Kinh Thâm Huyền Ký) 20 quyển của Hozo (Pháp Tạng). Như vậy Shinjo (Thẩm Tường) được xem như là vị đạo sư đầu tiên của tông Kengonshu (Hoa Nghiêm Tông) Nhật-bản. Và chúng ta có thể nói rằng những học giả tông Kengonshu (Hoa Nghiêm Tông) ở thời Nara (Nại-lương) chuyên tâm nghiên cứu hệ thống tư tưởng của Hozo (Pháp Tạng). Mặt khác những ghi chép còn lưu lại cho chúng ta biết rằng dân chúng trong thời đại này có thể đã có trong tay nhiều bộ chú giải của những học giả khác như Eko (Tuệ Quang: - 550) và Eon (Tuệ Viễn: 523 - 592) trụ trì chùa Joyoji (Tĩnh Ảnh Tự), tác giả của Kanjoki (San Định Ký)[23] đều là bậc tiền bối của Hozo (Pháp Tạng). Ngoài ra còn có những học giả khác của tông Kengonshu (Hoa Nghiêm Tông) Hàn Quốc như Gangyo (Nguyên Hiếu: 617 -?) và Gisho (Nghĩa Tường: -702). Như vậy có nghĩa là việc nghiên cứu tông Kengonshu (Hoa Nghiêm Tông) ở Nhật-bản không chỉ dựa trên Hozo (Pháp Tạng) mà thôi. Dù vậy, dường như trong việc nghiên cứu bộ kinh này Nhật-bản không có thêm được một phát kiến nào mới cả. Tuy nhiên, chúng ta có thể đề cập đến sự kiện Jurei (Thọ Linh) ở chùa Todaiji (Chùa Đông Đại) đã viết một bản sớ giải tựa là Kengongokyoshoshijiki (Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương Chỉ Sự Ký) 6 quyển.[24] Đây được xem là quyển sớ giải cổ xưa nhất ở cả Trung Hoa và Nhật-bản về tác phẩm Kengongokyosho (Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương)[25] của Hozo (Pháp Tạng).

Trong Kengongokyosho (Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương), Hozo (Pháp Tạng) phân chia toàn bộ hệ thống Phật Giáo thành năm thời: 1) Shojo (Phật Giáo Tiểu Thừa), 2) Daijoshikyo (Giáo lý đầu tiên của Đại Thừa),[26] 3) Daijoshugyo (Giáo lý cuối cùng của Đại Thừa),[27] 4) Tongyo (Giáo lý về sự Đốn Ngộ),[28] và 5) Engyo (Viên Giáo),[29] rồi bình luận về giáo thuyết theo sự phân chia đó. Ngài được xem là người trình bày ra được những chiều sâu của giáo lý. Những học giả tông Kengonshu (Hoa Nghiêm Tông) ở Nhật-bản ngày nay vẫn còn sử dụng cách phân giáo (5 loại) đó để nhận thức giáo lý Phật Giáo. Họ tiếp tục chấp nhận những nguyên lý như Shinnyofuhen (Chân Như - Tathata),[30] và Goshokakubetsu (Năm hạng chúng sinh sai biệt căn bản).[31] Nhưng quan điểm như thế đối với cuộc đời thì không thể so được với giáo thuyết Shinnyozuien (Chân Như Tùy Duyên) của Daijokishinron (Đại Thừa Khởi Tín Luận), giáo thuyết này nói rằng Chơn Lý có hình thức khác nhau tùy theo tình cảnh, hay giáo thuyết Nhất Thừa nói về một cỗ xe duy nhất của kinh Hokekyo (Kinh Pháp Hoa) và kinh Nehangyo (Kinh Niết-bàn), giáo thuyết này nói rằng tất cả loài chúng sinh đều có thể đạt được sự giác ngộ như nhau và không hề có sự khác biệt cơ bản nào cả. Tuy nhiên, ở cuối phần luận giải cho sự phân loại này Hozo (Pháp Tạng) đi đến một kết luận và nói rằng tông yếu

tối thượng của tất cả giáo thuyết Phật Giáo là trình bày mối liên hệ nhân quả bất tuyệt ‘Một là tất cả’ và ‘Tất cả là một’. Kinh Nehangyo (Kinh Niết-bàn) trình bày ba chủng tánh Thinh Văn, Duyên Giác và Bồ-tát và nói về một Nhất Thừa dựa trên Tánh Không, trong khi đó kinh Hokekyo (Kinh Pháp Hoa) nói rằng những pháp môn và những chứng đạt Tiểu Thừa của hai hạng Thinh Văn và Duyên Giác rốt lại cũng bình đẳng với hàng Bồ-tát, tất cả đều nằm trong một thừa duy nhất là Nhất Thừa. Quan điểm trên là quan điểm Nhất Thừa được nhìn từ phương diện tương đối. Những kinh Kegongyo (Kinh Hoa Nghiêm) từ khởi thủy đã nói về Giác Ngộ Biến Mãn[32]. Như vậy chúng ta có thể nói rằng đó là giáo nghĩa cao nhất trong những giáo lý Nhất Thừa.

Như vậy tông Kengonshu (Hoa Nghiêm Tông) với giáo lý Nhất Thừa Hoa Nghiêm đã có ưu thế nhất để phát triển. Tuy nhiên, triều đại Nara (Nại-lương) đi đến chỗ cáo chung sau 20 năm và giáo lý tông Kengonshu (Hoa Nghiêm Tông) phải nhường chỗ cho những giáo thuyết Phật Giáo mới xuất hiện trong triều đại Heian (Bình An) là Tendai (Thiên Thai) và Shingon (Chơn Ngôn). Thật ra có thể nói rằng tông Tendai (Thiên Thai Tông) và tông Shingonshu (Chơn Ngôn Tông) chính là tông Kegonshu (Hoa Nghiêm Tông) được khoác vào những hình thức mới mà thôi.

4. Rikushu (Luật Tông):

Luật Tông (Ritsushu) là một tông phái chuyên tâm về ‘luật tạng’ hay những giới điều đạo đức mà Đức Phật đã giáo huấn cho những đệ tử của Ngài. Luật tạng là một trong Tam Tạng, tức là ‘Ba Kho Tàng’ hay ‘Ba Bộ Súu Tập’, đó là: 1) Kinh Tạng (sutra), chứa đựng những lời dạy của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni; 2) Luật Tạng (vinaya) là những học giới mà Đức Phật đã chỉ dạy; và 3) Luận Tạng (abhidharma) bao gồm những lý giải về những bài kinh và những học giới. Trong những giới điều được các tông phái Phật Giáo ở Ấn-độ truyền thừa thì Tứ Phần Luật (Shibunritsu) được Ngài Pháp Ấn (Dharmagupta) và môn nhơn thọ trì được xem là thánh điển. Eiei (Vinh Đốc) và Fusho (Phổ Chiếu) đã đi sang Trung Quốc năm 733 và thấy rằng tất cả các chùa đều xem việc tuân hành giới luật là tiền đề để một người được gia nhập vào tăng chúng. Biết rằng ở Nhật-bản lúc bấy giờ chưa có một giới sư có thể làm hòa thượng đàn đầu cử hành lễ truyền giới nên Eiei (Vinh Đốc) và Fusho (Phổ Chiếu) thỉnh Đạo Tuyên (Dosen) đến Nhật-bản để hướng dẫn nghi lễ truyền trao giới luật. Sau Đạo Tuyên (Dosen) là Ngài Giám Chân (Ganjin). Thật ra có những sự kiện chứng tỏ rằng trước đó những giới điều trong chủng mục đã được tăng chúng ở Nhật-bản hành trì rồi. Từ thời Đức Phật những điều luật đã được chú tăng hành trì chặt chẽ, nghiêm khắc và việc nghiêm trì giới luật là điều kiện tiên quyết để một người gia nhập tăng đoàn. Theo luật định thì việc truyền thọ đại giới phải có 10 vị đạo sư thông hiểu việc trao truyền giới pháp trong một đàn tràng gọi là Giới Đàn (Kaidan) với những lễ nghi thích hợp. Trong nước Nhật-bản lúc bấy giờ chưa có vị đạo sư nào có đủ chuẩn mực để có thể làm đàn đầu và những vị có thể

làm chứng minh truyền giới. Đạo Tuyền (Dosen) đã đến Nhật-bản năm 736 để giảng dạy giới luật nhưng lại không thể tổ chức giới đàn để truyền giới vì thiếu những vị đạo sư đủ tư cách. Tuy nhiên vào năm 754, Giám Chân (Ganjin) đã đến Nhật-bản cùng với 14 đạo sư, 3 ni cô, và 24 thiện nam. Thế là lần đầu tiên một đàn tràng đã được thiết lập và nghi lễ truyền giới được thực hiện ở Nhật-bản. Đàn tràng này kết thúc khi chùa Todaiji (Chùa Đông Đại) ở Nara (Nại-lương) khánh thành. Lúc đó người Nhật-bản rất khát ngưỡng Phật Pháp và việc phái đoàn đầy đủ chuẩn mực truyền giới của Giám Chân (Ganjin) đến Nhật-bản là một điều từ trước tới giờ chưa-từng-được-nghe. Cựu thiên hoàng Shomu (Thánh Vũ) và Hoàng Hậu Koken (Hiếu-khiêm)[33] hân hoan đón rước. Điều làm cho họ mọi người xúc động dữ dội là tấm lòng nhiệt huyết của Giám Chân (Ganjin). Ông ta không màng việc an nguy của bản thân trong chuyến đi này. Chuyện kể lại rằng khi Eiei (Vinh Đốc) và Fusho (Phổ Chiếu) lần đầu tiên yết kiến Giám Chân (Ganjin) ở Trung Quốc bèn mời Ngài đến Nhật-bản. Giám Chân (Ganjin) đã kêu gọi hàng môn nhơn của mình tình nguyện sang Nhật-bản nhưng không ai muốn rời khỏi thầy mình, Giám Chân (Ganjin) phải quyết định đích thân đến Nhật-bản. Nghe được quyết định của thầy nhiều môn đồ xin được tháp tùng. Suốt 7 năm dài đằng đẳng Giám Chân (Ganjin) đã cố gắng 6 lần, vượt qua không biết bao nhiêu là chướng ngại, cuồng phong, hải tặc, chính quyền... cuối cùng trong lần cố gắng thứ sáu Giám Chân (Ganjin) đã quá giang một đoàn thuyền của sứ bộ của Nhật-bản trên đường trở về. Trải qua một hành trình gian khó, cuối cùng thuyền đã cập vào bờ biển Nhật-bản và Giám Chân (Ganjin) đi đến thủ đô Nara (Nại-lương) thời bấy giờ.

Vào tháng tư năm 754, tức là năm mà Giám Chân (Ganjin) và đoàn người tháp tùng Ngài đến nước Nhật, một Kaidan (Giới Đàn), tức là một đàn tràng mà nghi lễ truyền thọ giới có thể tiến hành[34] được xây đắp tức thời trước cửa chùa Todaiji (Chùa Đông Đại), nơi mà vị đương kim thiên hoàng Koken (Hiếu-khiêm), cựu thiên hoàng Shomu (Thánh Vũ) và phu nhân là Komyo-Kogo (Quang Minh Hoàng Hậu) được thọ lãnh Bồ-tát giới. Tiếp theo là những vị bộ trưởng trong nội các. Chuyện kể lại rằng Giám Chân (Ganjin) truyền trao giới pháp cho 440 vị và giới tử kheo cho 80 vị. Đây là lễ truyền giới đầu tiên được tổ chức ở Nhật-bản. Kaidan (Giới Đàn) sau đó được dời đến phía Tây của chùa Todaiji (Chùa Đông Đại) và một đàn tràng cố định được người ta xây dựng tại đây. Giới đàn này vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay và được gọi là Kaidan'in (Giới Đàn Viện). Sau sự kiện truyền giới đúng pháp này dân chúng bắt đầu đổ xô về Nara (Nại-lương) để học hỏi và được thọ lãnh giới cư sĩ. Thiện nam tín nữ Nhật-bản đã xây dựng ngôi chùa Toshodaiji (Đường Chiêu Đề Tự) để dâng cúng cho Giám Chân (Ganjin). Như vậy Giám Chân (Ganjin) trở thành vị tổ sư khai sáng chùa Toshodaiji (Đường Chiêu Đề Tự) và Luật Tông ở Nhật-bản.

Giám Chân (Ganjin) đã mang theo những bản sơ giải Luật Tạng của Đạo Tuyên (Dosen: - 667), tổ sư khai sơn của Tứ Phần Luật Tông (Shibunritsushu) ở Trung Quốc, của Pháp Lệ (Horei: - 635) và Hoài Tổ (Kaiso: - 698), ngoài ra còn có bộ Kinh Hoa Nghiêm (Kegongyo)[35] chữ vàng gồm tám mươi quyển, bộ Kinh Nam Bản Niết-bàn (Nampon Nehangyo),[36] Bộ Kinh Tam Đại (Sandaibu) và những bộ kinh khác của Tông Thiên Thai (Tendaishu). Điều này cho thấy rằng trong nhóm người tháp tùng theo Giám Chân (Ganjin) có người thuộc Tông Thiên Thai (Tendaishu). Những buổi lễ truyền giới được cử hành theo đúng những nghi thức của Trung Quốc gốc gác từ Ấn-độ nhưng quan niệm của Phật Tử Nhật-bản đối với giới luật không nhất thiết phải là Tiểu Thừa. Địa lý, thời tiết và phong tục... có thể đã khiến họ không thể cử hành những nghi thức như ở Ấn-độ. Người Nhật-bản tu tập giới luật theo tinh thần phóng khoáng của Bồ-tát Đại Thừa. Giờ đây, Hosshin (Pháp Tấn) của sơn môn Giám Chân (Ganjin) sau khi Giám Chân (Ganjin) qua đời đã trở thành vị hòa thượng đàn đầu thứ hai của Kaidan'in (Giới Đàn Viện) chùa Todaiji (Chùa Đông Đại). Năm 761, Hosshin (Pháp Tấn) có viết một bản sơ giải nhan đề là Shamijikkaiigikyosho (Sa-di Thập Giới Oai Nghi Kinh Số). Trong tác phẩm này Hosshin (Pháp Tấn) đã liệt kê 5 hạng người như sau:

1) Những người hành trì Tam Quy (Sanki) (nghĩa là đặt niềm tin vào 3 Ngôi Báu, tức là đức Phật, Giáo Pháp và Chúng Tăng) và Ngũ Giới (Gokai) tức là giữ Năm Giới gồm không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, và uống rượu, thời sẽ được sanh vào cõi người;

2) Những người hành trì Bát Giới (Hakkai) (tức là giữ gìn Tám Giới, đó là, ngoài Năm Giới đã được đề cập ở trên còn phải gìn giữ giới không dùng mỹ phẩm và đeo đồ trang sức, không ca hát và múa vũ, không ngủ trên giường cao và hành trì Thập Giới (Jikkai) tức là tu Thập Thiện Nghiệp, đó là ngoài việc giữ gìn Tám Giới còn phải không được ăn phi thời và có của cải quý giá. Những người này sẽ sinh lên cõi trời;

3) Những người hành trì Nhị Bách Ngũ Thập Giới (Nihyakugojikkai), tức là 250 giới của Tỷ-kheo sẽ chứng được quả vị A-la-hán;

4) Những người không hủy phạm Ngũ Bách Giới (Gohyakkai), tức là 500 giới của Tỷ-kheo-ni sẽ được sinh vào cảnh giới Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên (Hisohihisoten), tức là những cõi trời cao nhất trong Tam Giới;[37]

5) Những người thọ giới Bồ-tát sẽ đạt đến sự giác ngộ cao nhất.

Như vậy theo quan điểm của Hosshin (Pháp Tấn) thì giới Bồ-tát là cao hơn 250 giới của Tỷ-kheo và 500 giới của Tỷ-kheo-ni trong hệ thống Tiểu Thừa.

Hosshin (Pháp Tấn) cũng đề xướng Năm Giới, Mười Giới, và 72 Điều Học[38] một cách cụ thể. Và người ta dễ dàng đi đến nhận định rằng những điều đó có ảnh

hưởng đáng kể đối với quan niệm đức và đời sống đạo đức của Tăng Ni và Cư Sĩ Nhật-bản. Cụ thể là khi giảng giải về Năm Giới và Mười Giới thì Hosshin (Pháp Tấn) cũng đề cập đến ơn nghĩa đối với những vị đạo sư, hiếu kính đối với ông bà cha mẹ, lòng từ bi đối với chúng sinh và đời sống thanh bần đối với chính mình. Hosshin (Pháp Tấn) không những hướng dẫn phong cách sống mà còn chỉ cho chúng ta thấy rằng dầu là những sinh linh thấp kém cũng đều có Phật tánh. Từ quan điểm về lòng từ bi bình đẳng Hosshin (Pháp Tấn) thẳng thừng chống lại quan điểm về 5 hạng người có mặt trên đời này theo như giáo lý Pháp Tướng Tông truyền giảng. Hosshin (Pháp Tấn) dạy rằng cầm thú phải được thả tự do và con người không nên ăn thịt chúng. Vả lại, trong 72 Điều Học, Hosshin (Pháp Tấn) giảng dạy cách xử lý những việc xảy ra trong đời sống hằng ngày, cụ thể như cách thức để người ta dùng bữa với đạo sư của mình, cách thức ngồi trong một hội chúng, và cách thức đi trên đường xá hay xuống phố. Bằng nhiều phương cách khác nhau, những lời dạy của Hosshin (Pháp Tấn) được truyền rộng cho dân chúng Nhật-bản hiện nay.

5. Kushashu (Câu-xá Tông) và Jojitsushu (Thành Thật Tông):

Câu-xá Tông và Thành Thật Tông (Kushashu và Jojitsushu) là những tông phái Phật Giáo lập cước chủ yếu trên hai tác phẩm chú sớ của hai bộ luận Tiểu Thừa là Câu-xá Luận Chú Sớ và Thành Thật Luận Chú Sớ, những tác phẩm xuất phát từ Ấn-độ. Trong thời đại Nara (Nại-lương) hai dòng tư tưởng này được thừa nhận là những tông phái chính thức cùng với 4 tông phái khác như đã được đề cập ở trên. Lúc ấy Cửu-ma-la-thập (Kumarajiva) đã dịch xong Thành Thật Luận và Ba Bộ Luận khác[39] và Huyền Trang đã thỉnh được Câu-xá Luận về Trung Quốc rồi phiên dịch cùng với Duy Thức Luận (Yuishikiron), [40] nên ở Trung Quốc người ta thường nghiên cứu Thành Thật Luận (Jojitsuron) cùng với Tam Luận, Câu-xá Luận cùng với Duy Thức Luận. Thành Thật Luận có liên quan với Tam Luận và Câu-xá Luận có liên quan với Duy Thức Luận. Như vậy ở Nhật-bản, mặc dầu có 6 tông phái Phật giáo thời Nara (Nại-lương) nhưng thật ra Thành Thật Luận thật lại được các học giả của Tam Luận Tông nghiên cứu và Câu-xá Luận được các học giả của Pháp Tướng Tông nghiên cứu, không có một học giả nào nghiên cứu Thành Thật Luận hay Câu-xá Luận một cách đơn thuần. Vì vậy nói chung ở Nhật-bản vào thế kỷ thứ 8 thì những nhà học thuật Phật Giáo nghiên cứu hai bộ luận được biên soạn trong thế kỷ thứ 4. Họ cũng nghiên cứu chuyên sâu về Tam Luận Tông và Pháp Tướng Tông, những tông phái mới xuất hiện ở Trung Quốc lập cước trên những bộ kinh Đại Thừa.

6. Hoàng Đế Shomu (Thánh Vũ) và Nữ Hoàng Koken (Hiếu-khiêm):

Thật sự từ thời của Hoàng Hậu Suiko (Suy-cổ) khi mà chùa Shintennoji (Chùa Tứ Thiên Vương) được xây dựng để bảo vệ dân tộc dưới sự gia hộ của Shitenno (Bốn Vị Thiên Vương)[41] những thiên hoàng kế vị đã cho phổ biến kinh Konkomyokyo (Kinh Kim Quang Minh) và kinh Ninnohannyakyo (Kinh Nhân Vương Bát-nhã) khắp

đất nước đồng thời bổ nhiệm mỗi tỉnh một vị Kokushi (Quốc Sư), tức là ‘Thầy Của Nhân Dân’ phụ trách đời sống tâm linh.

Như vậy, khi lên ngôi Hoàng Đế Shomu (Thánh Vũ), vị Thiên Hoàng thứ 45 thì đất nước Nhật-bản đã được thống nhất về cả hai phương diện chính trị và tâm linh. Ngay lúc ấy Hoàng Đế Shomu (Thánh Vũ) hạ quyết tâm xây dựng hệ thống Kokubunji (Quốc Tự) ở tất cả các tỉnh thành khắp nước để nguyện cầu phước lạc cho nhân dân, tránh khỏi thiên tai, dịch bệnh. Một chỉ dụ nhằm khởi sự xây dựng quốc tự được ban hành vào năm 741 đến năm 743 lại có một chỉ dụ hướng dẫn việc xây dựng tượng Mahavairochana Buddha (Đại Nhật Như Lai). Ai cũng thấy là muốn hoàn tất đề án to lớn tầm cỡ quốc gia và trải khắp đất nước này phải tốn thời gian rất lâu. Nhưng chỉ trong vòng 30 năm thì chùa Todaiji (Chùa Đông Đại) đã khánh thành ở thủ đô Nara (Nại-lương) và mỗi tỉnh trong 64 tỉnh khắp nước Nhật-bản đều có xây dựng một Kokubunji (Quốc Tự) và một Kokubunniji (Quốc Ni Tự), tức là những quốc tự cho tăng và cho ni. Vào năm 728, 64 bộ kinh Konkomyosaishookyo (Kinh Kinh Quang Minh Tối Thắng Vương) 10 quyển được sao chép và phân phối khắp nước đến năm 737 vua lệnh cho dân chúng xây đắp một pho tượng Thích-ca Mâu-ni chính giữa với hai bức tượng hộ vệ hai bên để tôn trí phụng thờ trong những ngôi quốc tự của địa phương. Như vậy đã có một vương lệnh nhằm xây dựng những ngôi quốc tự đồng thời lại có những mệnh lệnh khác nhằm xây dựng ở mỗi ngôi quốc tự một ngôi tháp 7 tầng và nhằm tiến hành việc sao chép kinh Konkomyosaishookyo (Kinh Kinh Quang Minh Tối Thắng Vương) và kinh Myohorengekyo (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh). Bản thân thiên hoàng cũng phát nguyện chép Kinh Konkomyosaishookyo (Kinh Kinh Quang Minh Tối Thắng Vương) bằng chữ vàng và tôn trí trong mỗi ngôi tháp. Những việc làm này đã khiến cho dân chúng rất mực tôn thờ Phật Pháp, và nhờ đó đạt được sự bình an và hạnh phúc. Thiên hoàng bảo rằng Kokubunji (Quốc Tự) nên được gọi là ‘Konkomyo-Shitenno-Gokoku-no-Tera’ (Kim Quang Minh Tứ Thiên Vương Hộ Quốc Chi Tự) và trong mỗi ngôi chùa cần phải có 10 vị sư; và Kokubunniji (Quốc Ni Tự) nên được gọi là ‘Hokkemetsuzai-no-Tera’ (Pháp Hoa Diệt Tội Chi Tự) và trong đó phải có 10 vị ni. Những vị sư và những vị ni phải đọc và giảng dạy nội dung của hai bộ kinh trên đồng thời phải suốt đời dẫn thân vào sự nghiệp giáo dục và hóa độ cho dân chúng trong tỉnh thành địa phương. Cho đến bây giờ những ngôi chùa này vẫn còn dấu tích ở một số nơi. Người ta cũng có thể tìm thấy dấu tích của những ngôi chùa thời đó qua tên gọi ‘chùa Kokubunji’ (Quốc Tự) còn sót lại ở một số địa phương.

Bức tượng chính được tôn trí trong chùa Kokubunji (Quốc Tự) là bức tượng đức Thích-ca Mâu-ni trong tư thế ngồi cao khoảng 16 bộ[42] Nhưng pho tượng ở thủ đô Nara (Nại-lương) thì lại là đức Đại Nhật Quang Như Lai cao 63, 5 bộ[43]. Đó là thời kỳ mà hầu như tất cả đồng và cây gỗ trong nước đều được dùng để xây chùa và đúc tượng. Thiên hoàng và thần dân cùng nhau trông nom công việc kiến tạo chùa

chiến tự viện và đúc các pho tượng cho được hoàn thành tốt đẹp. Mệnh lệnh của thiên hoàng giúp người ta hình dung rõ ràng quang cảnh này. Chùa Todaiji (Chùa Đông Đại) và pho tượng Phật vĩ đại tôn trí bên trong là kết quả của sự đồng tâm chung sức giữa thiên hoàng và dân chúng.[44]

Đức Đại Nhật Như Lai là một vị Phật được đề cập trong kinh Kegongyo (Kinh Hoa Nghiêm) và Bommokyo (Kinh Phạn Vọng). Ngài là hiện thân của pháp giới vũ trụ hay là cái thể tính gốc của vũ trụ. Ngài được xem như là vị Phật trung tâm của hàng ngàn tỷ Phật Thích-ca Mâu-ni. Theo cách khác, chúng ta có thể nói rằng Đức Phật Thích-ca Mâu-ni chỉ là một vị Phật ứng thân ở Ấn-độ để hóa độ cho dân chúng trên hành tinh này. Cũng như thế, mỗi tinh cầu trong 10 triệu tinh cầu đều có một vị Phật dân sinh và truyền giảng Giáo Pháp. Mỗi vị Phật như vậy được gọi là 'Tiểu Phật Thích-ca Mâu-ni'. Vị Phật thuyết pháp cho những tiểu Phật này là 'Đại Phật Thích-ca Mâu-ni'. Những vị Đại Phật như vậy có đến số ngàn và học hỏi giáo pháp với Đức Đại Nhật Như Lai. Nếu chúng ta tính rằng có trên 10 tỷ tinh cầu trong thái dương hệ thì trên mỗi tinh cầu này có một vị Phật xuất hiện và tuyên thuyết giáo pháp. Cứ một ngàn thái dương hệ tập hợp lại thành một 'Đại thái dương hệ'. Chúng ta có thể gọi đại thái dương hệ này là 'Tổng thể vũ trụ' và Đức Phật của tổng thể vũ trụ này là Đức Đại Nhật Như Lai. 'Đại Nhật' có nghĩa là một 'Vị Phật vĩ đại châu biến pháp giới và sáng soi tất cả'. Nói cách khác, Đức Đại Nhật Như Lai này biến ra một ngàn vị Đại Phật Thích-ca Mâu-ni để đi đến giáo hóa tất cả quốc độ trong tất cả thời gian, và mỗi vị Đại Phật Thích-ca Mâu-ni lại biến ra một trăm tỷ vị Tiểu Phật Thích-ca Mâu-ni để tuyên thuyết Chánh Pháp. Pho tượng Đại Nhật Quang Như Lai cao 53, 5 bộ[45] thiếp đồng vàng ở Nara (Nại-lương) thật ra chỉ là một pho tượng được làm bởi một số năng lực có mức độ nào đó của con người nhưng lý tưởng và niềm tin thì vĩ đại và bền vững vô cùng vô tận như chính đức Đại Nhật Như Lai với giáo nghĩa đã nêu trên. Lý tưởng này được biểu đạt qua những hình tượng được chạm khắc tỉ mỉ trên từng cánh[46] sen dưới tòa sen của đức Đại Nhật Như Lai. Những tượng Phật được thờ trong ngôi Quốc Tự của mỗi tỉnh thành biểu trưng cho Đức Đại Phật Thích-ca Mâu-ni và những tượng Phật được thờ phụng trong những ngôi chùa khác hay tại tư gia của dân chúng có thể biểu trưng cho những vị Tiểu Phật Thích-ca Mâu-ni. Như vậy nước Nhật-bản dưới chính thể thiên hoàng đã có niềm tin Phật Giáo làm nền tảng và đã trở nên cường thịnh hơn. Chính vào thời thiên hoàng Shomu (Thánh Vũ) mà Phật Giáo và thể chế chính trị hoàn toàn hội nhập với nhau. Thời đại này được gọi là 'Tempyo' (Thiên Bình), có nghĩa là 'Sự an bình thiên giới và nhân giới'. Trong thời đại này có một chính quyền lý tưởng, một chính quyền dưới sự hướng đạo của Giáo Pháp Phật-đà. Cũng vào thời đại này mà nền văn hóa Nhật-bản đã được thăng hoa.

Hoàng đế Shomu (Thánh Vũ) đã rời khỏi ngai vàng, nhường ngôi cho người con gái duy nhất của mình để chuyên tâm lo việc nghiên cứu và thực hành Phật Giáo. Người con gái này trở thành nữ hoàng Koken (Hiếu-khiêm), vị thiên hoàng đời thứ 46. Nữ hoàng Koken (Hiếu-khiêm) theo gương cha nhường ngôi cho Junnin (Thuần Nhân) rồi xuất gia tu học. Nhưng nữ hoàng Koken (Hiếu-khiêm) mặc dầu đã thọ giới tỷ-kheo-ni vẫn chấp chính và được tôn xưng là nữ hoàng Shotoku (Nữ Hoàng Thánh Đức), vị thiên hoàng thứ 48. Giờ đây mối liên hệ giữa chính quyền và Phật Giáo vô cùng mật thiết. Nữ hoàng Shotoku (Nữ Hoàng Thánh Đức) nghĩ rằng một vị thiên hoàng mà trước đó đã là tu sĩ thì cần có một vị bộ trưởng tu sĩ phò tá. Vì vậy mà Ngài Dokyo (Đạo Cảnh) đã được bổ nhiệm vào vị trí này. Dokyo (Đạo Cảnh) được phong tước hiệu là 'Dojodaijin-Zenji' (Đức Tăng Thống). Vị nữ thiên hoàng này càng ngày càng kính tin Phật Giáo; lòng sùng thượng Phật Giáo của Nữ Hoàng đến độ làm cho nhiều người gia nhập tăng đoàn chỉ có mục đích là được danh lợi và sự tôn kính. Điều này dẫn đến sự sa sút trong nội bộ tu sĩ và nền tài chánh của quốc gia và cuối cùng là sự sụp đổ của chính quyền Nara (Nại-lương). Nước Nhật-bản lúc này cần một cuộc cách tân với một chính thể mới ở một địa phương mới.

Trong 70 năm trị quốc của chính phủ Nara (Nại-lương) nhiều ngôi chùa to lớn được xây dựng tại Nara (Nại-lương) hoặc được thiên chuyển về từ thành phố cổ Asuka (Phi Điểu) và chùa nào cũng có đông đảo tu sĩ tu học.

Tuy nhiên, vào năm 794, Nữ Hoàng Kammu (Hoàn Vũ), vị thiên hoàng thứ 50, ra quyết định thành lập thủ đô cho chính quyền mới ở Heian (Bình An) tức là Kyoto (Đông Đô), bỏ lại tất cả những ngôi chùa và tu sĩ trong thành phố cổ Nara (Nại-lương).

[1] vị thiên hoàng thứ 46 (749 - 758).

[2] có nghĩa là 'Kinh Đô Miền Nam'. Nara (Nại-lương) được dùng để đối ứng với Heian (Bình-an), tức là Kyoto (Đông Đô), nằm phía bắc của Nara (Nại-lương). Heian (Bình-an) thì không cổ xưa bằng Nara (Nại-lương).

[3] Madhyamakakarika Shastra (Trung Luận). TD No. 1,564.

[4] Dvadashanika Shastra (Thập Nhị Môn Luận). TD No.1,568.

[5] Shata Shastra (Bách Luận). TD No. 1,569.

[6] có nghĩa là 'ngôi chùa đầu tiên xuất hiện'

[7] Abhidharmakosha Shastra (A-tỳ-đạt-ma Câu-xá Luận).

[8] Satyasiddhi Shastra (Thành Thật Luận).

[9] ‘Bussho’ tiếng Nhật có nghĩa là Phật Tính tức là bản chất hay phẩm chất hằng hữu trong con người nên con người có thể đạt được quả Phật.

[10] Maitreya (Di-lặc: 270 - 350): Hán dịch là Từ Thị, được xem là vị Đại Luận Sư của Ấn-độ ra đời sau Phật Niết-bàn khoảng 900 năm. Vấn đề Di-lặc có phải là một nhân vật có thật trong lịch sử hay không thì cho đến ngày nay vẫn chưa xác định được. Học giả E. Obermiller (Nga), học giả Sơn-khẩu-ích (Nhật-bản), học giả E. Lamotte (Pháp) và học giả Vũ-tinh-bá-thọ (Nhật) là những người có ý kiến khác nhau về vấn đề này. Nói chung ý kiến cho rằng Di-lặc không phải là một nhân vật lịch sử chiếm ưu thế hơn. (chú thích của người dịch)

[11] Asanga (Vô-trước: 310 - 390): Hán âm là A-tăng-già, còn gọi là Vô Chương Ngại. Là một trong những vị sáng lập Du-già Hành Phái thuộc Phật Giáo Đại Thừa Ấn-độ, sống vào khoảng thế kỷ thứ IV và thứ V, người xứ Purusapura, Tây Bắc Ấn-độ, ngày nay là quận Peshawar thuộc Pakistan.

[12] Vasubandhu (Thế-thân: 320 - 400): em của Vô-trước (Asanga), là người soạn nhiều Luận và sách chú thích, đặt nền tảng cho phái Du-già thuộc Phật Giáo Đại Thừa.

[13] Bodhiruchi (Bồ-đề-lưu-chi: - 535): cao tăng thời Bắc Ngụy, người Bắc Thiên Trúc, là học giả của hệ Du-già của Đại Thừa, nắm vững thông minh, thông cả Tam Tạng, tinh thông chú thuật, sớm có chí hoằng pháp. Ngài dịch rất nhiều kinh điển từ tiếng Phạn sang tiếng Hán. Những bộ phổ biến như Kinh Kim Cang Bát Nhã, Pháp Hoa Kinh Luận, Vô Lượng Thọ Kinh...

[14] Paramartha (Chân Đế: - 569): Hán âm là Ba-la-mạt-tha, Ba-la-mạt-đà. Còn gọi là Câu-la-na-đà (Kulanàtha), là một danh tăng Trung Quốc, người xứ Ujjaini (Ưu-thiên-ni) thuộc Tây Bắc Ấn-độ, dịch nhiều kinh luận nổi tiếng như Luận Đại Thừa Duy Thức, Kinh Kim Quang Minh, Câu-xá Luận Thích, Luận Đại Thừa Khởi Tín.

[15] Xác thân của con người tự bản chất là phù du, do bốn đại là đất, nước, lửa, và gió mà hình thành vì vậy mà rốt rồi phải trả về cho bốn đại. Ý tứ của việc hỏa táng là hãy trả lại hình hài này trở về hình thái ban đầu của nó.

[16] Cự thiên hoàng Jito (Tri-thống) năm 703 và hoàng đế và hoàng đế Mommu (Văn Vũ) năm 707.

[17] Trước thời đại Meiji (Minh Trị) , không ít những vị thiên hoàng và hoàng thân quốc thích đã tu theo Phật Giáo, có nhiều vị đã xuất gia thọ đại giới.

[18] Việc sao chép kinh sách là tiền đề cho việc hoằng truyền Giáo Pháp, nhưng dần dần đã vượt qua khỏi giới hạn của nhu cầu thực tiễn và đôi khi trở thành một công việc mang tính nghệ thuật tôn giáo. Những quyển kinh sách được sao chép

xuyên suốt Nara (Nại-lương) cho đến ngày nay thật sự đã đạt đến một con số vô cùng to lớn.

[19] Từ ‘Hosso’ (Pháp Tướng) có thể có nghĩa là ‘những biểu hiện bên ngoài của các pháp’. Nhưng bởi vì không có pháp nào độc lập với tâm thức của con người nên giáo lý này cũng được gọi với tên khác là Duy Thức, có nghĩa là Duy Thức Tông.

[20] Icchantika (nhứt-xiển-đề) và atyantika (a-xiển-đề) là hai từ có khi được xem là đồng nghĩa và đều chỉ cho người không thể thành Phật. (chú thích của người dịch)

[21] Một bản biên tập của kinh Avantansaka (Kinh Hoa Nghiêm) có 80 quyển.

[22] Thuộc Hàn Quốc. (chú thích của người dịch)

[23] không thuộc dòng truyền thừa của Hoa Nghiêm Tông (Kegonshu) vì ông ta đã từ bỏ Hozo (Pháp Tạng) mà ra đi

[24] TD Vol. 72, No 2,337. Quyển này vẫn còn bảo tồn.

[25] TD Vol. 45, No. 1,866.

[26] Lời dạy của Pháp Tướng Tông (Hossoshu) thuộc vào thời này.

[27] Lời dạy trong Daijokishinron (Đại Thừa Khởi Tín Luận) của ngài Phật Âm thuộc về giáo lý này.

[28] Lời dạy trong kinh Yuimagyo (Kinh Duy-ma) và thiền thì thuộc về giáo lý này.

[29] Lời dạy của Hoa Nghiêm Tông (Kegonshu) thuộc về giáo lý này.

[30] Điều này ý nói là bản chất của chân lý là thường hằng bất biến.

[31] Năm hạng chúng sinh căn bản là: 1) Bosatsuketsujoshusho (Bồ-tát quyết định chủng tánh), tức là, loại chúng sinh có bản chất bẩm sinh là một Bồ-tát, 2) Engakuketsujoshusho (Duyên giác quyết định chủng tánh), tức là loại chúng sinh có bản chất bẩm sinh là một vị Độc Giác, 3) Shomonketsujoshusho (Thanh văn quyết định chủng tánh), tức là loại chúng sinh có bản chất bẩm sinh là một vị A-la-hán, 4) Fujoshusho (Bất định chủng tánh), tức là loại chúng sinh có số phận không được xác định là thuộc về loại nào trong những loại chúng sinh đã nêu ở trên, và 5) Mushoujoshusho (Vô tánh hữu tình chủng tánh), tức là loại chúng sinh không xác định được là thuộc về loại nào trong bốn loại chúng sinh đã nêu ở trên.

[32] Hokkaijobutsu (Pháp Giới Thành Phật).

[33] vị mikado (thiên hoàng) thứ 46. Con gái của Hoàng Đế Shomu (Thánh Vũ).

[34] tập tục này đã có ở Ấn-độ, từ xưa người ta đã xây đắp những lễ đàn cao ráo để thực hiện các cuộc tế lễ.

[35] Bát Thập Hoa Nghiêm Kinh (Hachiju-Kegongyo).

[36] có hai bộ Kinh Đại Bát-niết-bàn của Trung Quốc là Nam Bản Niết-bàn (Nampon Nehangyo) và Bắc Bản Niết-bàn (Hokuhon Nehangyo), tức là một bộ Kinh Niết-bàn được biên tập và hiệu chỉnh ở Nam Trung Quốc và một bộ khác được biên tập ở Bắc Trung Quốc.

[37] Tam Giới vô minh, đó là 1) dục giới; 2) sắc giới; và 3) vô sắc giới.

[38] Thất Thập Nhị Oai Nghi (Shichijuniigi) trong tiếng Nhật-bản 'i' (Oai) có nghĩa là khi hành vi của người ta thanh khiết thì thánh thần cũng phải nể phục.

[39] Madhyamakakarika Shastra (Trung Luận), Dvadashanikaya Shastra (Thập Nhị Môn Luận) và Shata Shastra (Bách Luận) một trong những bộ chủ yếu của Madhyamika (Trung Luận hay Tam Luận Tông), được đặt tên là Bách Luận vì bộ luận này gồm có 100 bài kệ mỗi bài có 32 từ.

[40] Vijnaptimatratasiddhi Shastra (Duy Thức Luận).

[41] 1) Trì Quốc Thiên Vương (Phạn: Dhritarashtra; Nhật: Jikokuten) ở Phương Đông, 2) Tăng Trưởng Thiên Vương (Phạn: Virudhaka; Nhật: Zojoten) ở Phương Nam, 3) Quảng Mục Thiên Vương (Phạn: Virupaksha; Nhật: Komokuten) ở Phương Tây, và 3) Đa Văn Thiên Vương (Phạn: Vaishravana hay Vaishramana; Nhật: Tamonten) ở Phương Bắc. (người dịch đã có tham khảo thêm)

[42] Cao gần 5 mét (chú thích của người dịch)

[43] Cao gần 20 mét (chú thích của người dịch)

[44] Ngôi chùa Todaiji (Chùa Đông Đại) đã bị hỏa hoạn hai lần trong những cuộc nội chiến, một lần vào cuối thế kỷ thứ 12 và một lần vào khoảng giữa thế kỷ thứ 16. Như vậy ngôi chùa gốc không còn nhưng ngôi chùa di tích ngày nay vẫn còn đứng chỗ cũ và là kiến trúc gỗ to nhất thế giới.

[45] Cao trên 16 mét.

[46] Một số mẫu vật vẫn còn được bảo tồn cho đến ngày nay.

Chương 5:

PHẬT GIÁO THỜI BÌNH AN

Trong thời gian trước và sau khi thiên đô về Kyoto (Đông Đô) Hoàng đế Kammu (Hoàn Vũ) thỉnh thoảng ra các vương lệnh nhằm chỉnh đốn hàng ngũ tăng sư và

việc hoạt động của tu viện. Ngài nhấn mạnh rằng tu sĩ cần phải có phẩm hạnh và kiến thức.

Trong bối cảnh như thế Phật Giáo thời Heian (Bình An) ra đời với hai tông phái tiêu biểu là Tendai (Thiên Thai) và Shingon (Chơn Ngôn). Tendaishu (Thiên Thai Tông) được Saicho (Tối Trừng) hiệu là Dengyo-Daishi (Truyền Giáo Đại Sư: 767 - 822) khai sơn; Shingonshu (Chơn Ngôn Tông) được Ngài Kukai (Không Hải) hiệu là Kobo-Daishi (Hoằng Pháp Đại Sư: 774 - 835) khai sơn. Saicho (Tối Trừng) đặt trụ sở ở núi Hiei[1] (Núi Tỷ-xan) trong khi đó Kukai (Không Hải) thì lập hội sở ở núi Koya (núi Cao Dã). Trong thời Nara (Nại-lương) những ngôi chùa được xây dựng tại trung tâm thủ đô để tăng sư cư trú và tu học. Những tông phái lúc đó như Sanron (Tam Luận), Hosso (Pháp Tướng), Kegon (Hoa Nghiêm), Ritsu (Luật), Kusha (Câu-xá) và Jojitsu (Thành Thật) giờ đây đã chìm vào quá khứ. Đời sống của tăng sư lúc ấy liên hệ thân thiết với đời sống của thị dân nên dần dần bị hệ lụy vào các việc chính trị và kinh tế. Những hệ lụy hệ này đã đưa đến sự sa sút về mặt phẩm hạnh của tăng sĩ.

Giờ đây hàng ngũ tăng sĩ trẻ có nhiệt tâm lui về ẩn mình trong núi non, xa lánh sự náo nhiệt của những sinh hoạt xã hội để dốc lòng tìm ra ánh đạo. Một số những vị tăng này được chính quyền Heian (Bình An) thỉnh rước, được bảo vệ và đã lập ra được những tông phái mới. Do vậy nên đương nhiên tăng sĩ thời Heian (Bình An) chọn lựa những nơi hẻo lánh và yên tĩnh như núi đồi và thung lũng để làm nơi tu học, tìm chơn lý và đào tạo môn sinh. Ngày nay núi Hiei (Núi Tỷ-xan) và núi Koya (Núi Cao Dã) có đường giao thông đi lại thuận tiện và đời sống không mấy khó khăn nhưng cách đây 1.150 năm thì đó là những nơi thâm u và cô tịch nhưng các nhà sư thời Heian (Bình An) có hùng lực đã chọn lựa với mục tiêu duy nhất là tìm cầu chơn lý và phương pháp chấn hưng.

1. Tendaishu (Thiên Thai Tông):

Tendaishu (Thiên Thai Tông) được Saicho (Tối Trừng), một vị tăng sĩ từng tu học ở Nara (Nại-lương) khai sơn. Năm 18 tuổi Saicho (Tối Trừng) rời khỏi Nara (Nại-lương) tìm lên núi Hiei (Núi Tỷ-xan). Trong suốt 20 năm Saicho (Tối Trừng) ở đó tự học và tu tập đơn độc một mình, chưa một lần bước chân xuống núi. Dựa trên những điều đã được học từ Kegon (Kinh Hoa Nghiêm) và từ Sandaibu (Tam Đại Bộ)[2] của Tổ Thiên Thai[3], Ngài một mình tìm tòi, suy tư thiền quán. Sau đó Saicho (Tối Trừng) thuyết giảng về Sandaibu (Tam Đại Bộ) ở Takaoyama (Cao Hùng Sơn), Tokyo (Đông Kinh), cho những vị tăng sĩ có danh tiếng thời Nara (Nại-lương). Sau buổi thuyết giảng này Saicho (Tối Trừng) đã có uy tín của một bậc tông lâm thạc học. Từ đó Saicho (Tối Trừng) được hoàng đế Kammu (Hoàn Vũ) kính mến và cầu học, hoàng đế chính là người đã rời bỏ Nara (Nại-lương) để đến Kyoto (Đông Đô) với mục đích là tạo một sinh khí mới cho thời đại. Hơn nữa hoàng đế Kammu (Hoàn

Vũ) đã lâu khao khát tìm cầu những vị đạo sư đủ đạo hạnh và tài năng để hướng đạo cho quốc gia. Ở Nara (Nại-lương) những học giả của Saronshu (Tam Luận Tông) và Hososhu (Pháp Tướng Tông) đã đọc tụng và nghiên cứu kinh Hokekyo (Kinh Pháp Hoa) nhưng không có phương pháp đúng đắn. Một bên thì nhìn bộ kinh này từ quan điểm Không Tính của Saronshu (Tam Luận Tông), một bên thì lại theo quan điểm Ba Thừa của Hososhu (Pháp Tướng Tông). Như vậy những lý giải thường không lột tả được những ý pháp mà bộ kinh thật sự muốn truyền đạt. Giờ đây với Saicho (Tối Trừng) kinh Hokekyo (Kinh Pháp Hoa) đã có thể được nhận thức một cách tốt nhất từ quan điểm Sandaibu (Tam Đại Bộ) của giáo tổ Tendaishu (Thiên Thai Tông). Và như vậy ý nghĩa chơn chính của Nhất Thừa đã được tỏ sáng. Thật ra tinh thần của kinh Hokekyo (Kinh Pháp Hoa) đã được thánh đức thái tử triển khai. Những học giả của thời Nara (Nại-lương) sau khi đi Trung Quốc thỉnh kinh sách Phật Giáo về nhưng lại tận lực hoằng truyền giáo nghĩa của Hososhu (Pháp Tướng Tông). Do vậy mà giáo lý Nhất Thừa đã bị lơ là. Khi Ngài Ganjin (Giám Chân) xuất hiện thì Phật Giáo Nhất Thừa của Tendaishu (Thiên Thai Tông) một lần nữa được khẳng định và khi sắp sửa được tái khẳng định cộng đồng với nguyên lý Nhất Thừa của Kinh Hoa Nghiêm thì chính quyền Nara (Nại-lương) bị sụp đổ.

Giờ đây với sự ra đời của chính quyền Heian (Bình An) và với sự lý giải kinh Hokekyo (Kinh Pháp Hoa) dựa trên Sandaibu (Tam Đại Bộ) của Tendaishu (Thiên Thai Tông), nên giáo lý Nhất Thừa một lần nữa được xiển dương. Giáo lý này trở thành nền tảng tư tưởng quan trọng của chính quyền mới. Trong thời gian này nhiều người từ Hàn Quốc và Trung Quốc đến định cư và trở thành dân Nhật-bản. Do vậy những khu dân cư mới được hình thành với những khác biệt về phong tục và nếp suy nghĩ. Giáo Lý Nhất Thừa có tác dụng làm giảm sự khác biệt này. Hoàng đế Kammu (Hoàn Vũ) muốn bổ nhiệm Saicho (Tối Trừng) làm vị lãnh đạo tâm linh. Nhưng Saicho (Tối Trừng) vốn là một người tự mình học hỏi nên lại có ý muốn đi đến Núi Thiên Thai, Trung Quốc để khai thông tất cả những sở nghi còn lại của mình về giáo lý Thiên Thai. Ông cũng muốn thỉnh những kinh sách mà nước Nhật-bản chưa có. Có những lý do chính đáng nên ông được hoàng đế đặc biệt cho phép ông đi sang Trung Quốc và hứa sẽ trở lại Nhật-bản ngay khi hoàn thành sở nguyện. Saicho (Tối Trừng) đến Trung Quốc năm 804 với tư cách là một Gengakusho (Hoàn Học Sinh) tức là 'một sinh viên đi du học rồi trở về'. Ngay năm sau ông đã về lại Nhật-bản. Trong thời gian ông lưu trú tại Trung Quốc không những ông đã đạt được mục đích của chuyến đi như đã định mà còn học được giáo lý Mikkyo (Mật Tông) Phật Giáo. Ông đã mang về được 230 bộ sách (460 quyển) nói về Tendaishu (Thiên Thai Tông) và Mikkyo (Mật Tông) cùng với những luận thuyết về nghi lễ Mikkyo (Mật Tông).

Hoàng đế Kammu (Hoàn Vũ) vô cùng sung sướng về việc này. Hoàng đế cho mời những học giả tên tuổi ở Nara (Nại-lương) đến một ngôi chùa ở Takaoyama (Cao

Hùng Sơn), Kyoto (Đông Đô) để nghe Saicho (Tối Trừng) thuyết trình về Phật Giáo Mikkyo (Mật Tông). Tháng 01 năm 806, Saicho (Tối Trừng) được phép sáng lập Thiên Thai Pháp Hoa Tông, nhưng vào tháng 03 năm đó hoàng đế băng hà thọ 70 tuổi. Suốt 20 năm sau đó là những năm tháng cực nhọc khó khăn nhất của Saicho (Tối Trừng) trong việc xây dựng nên một tông giáo mới mà ông đã sáng lập. Một, ông phải chiêu mộ môn sinh từ Kanto (Quan Đông) và Kyushu (Cửu Châu) đến. Hai, ông phải hệ thống lại giáo nghĩa và các phương pháp thực hành tu tập theo tông phái mới này. Ba, mặc dầu ông đã bỏ nhiều năm để đào tạo khoảng 15 vị tăng sĩ thành Daiso (Đại Tăng) tức là những vị tăng đủ giới phẩm nhưng những vị này lại phải thọ lãnh những học giới Tiểu Thừa theo những cơ chế pháp định hiện hành; và khi họ đi Nara (Nại-lương) để chính thức thọ giới thì một số bị ánh sáng hào nhoáng của Phật Giáo Thành Phố Nara (Nại-lương) chinh phục và bỏ ý định trở về Hiei (Tỳ-xan), một số vị khác bị các vị tu sĩ Hososhu (Pháp Tướng Tông) khuyến dụ rồi chuyển hệ sang Hososhu (Pháp Tướng Tông). Như thế Saicho (Tối Trừng) gặp phải một tình thế rất tồi tệ. Bốn, Giáo Lý Mikkyo (Mật Tông) mà ông đã mang về Nhật-bản chưa được nghiên cứu thấu đáo đủ để đáp ứng cho mục đích khai sơn lập giáo vì đó là giáo lý mà ông được học chỉ trong thời gian một tháng khi chờ có chuyến tàu để về Nhật-bản dù Mikkyo (Mật Tông) đã được hoàng đế Kammu (Hoàn Vũ) và tân chính phủ nồng nhiệt đón mừng. Mikkyo (Mật Tông) trở thành một yếu tố quan trọng trong việc xây dựng một Tendai-shu (Thiên Thai Tông) vừa mới được phê chuẩn. Tuy vậy, thuận cảnh đó lại là một gánh nặng đối với Saicho (Tối Trừng). Hơn nữa tình trạng khó khăn còn có thể thấy dễ dàng từ sự kiện Saicho (Tối Trừng) đã phải học Mikkyo (Mật Tông) với một nhà sư trẻ tên Kukai (Không Hải) và ông phải gửi người sẽ thừa kế mình đến Kukai (Không Hải) để tiếp tục học về dòng truyền thừa này. Sau khi Kukai (Không Hải) từ Trung Quốc trở về Nhật-bản, Kukai (Không Hải) và Saicho (Tối Trừng) đã cùng với nhau xây dựng nên Nhất Thừa Phật Giáo ở thủ đô Heian (Bình An). Hai vị gắn bó với nhau, sách vở được chuyển tay nhau để học hỏi được một thời gian thì tình cảm bị sút mẻ và chia tay với nhau. Do đó Saicho (Tối Trừng) từ bỏ ý định tìm vị trí cho Mikkyo (Mật Tông) trong hệ thống Tendai-Hokkeshu (Thiên Thai Pháp Hoa Tông) do mình khai sáng. Năm, Saicho (Tối Trừng) phải liên tục đương đầu trong cuộc bút chiến với Tokuichi (Đức Nhất), một tông lâm thạch học của Hososhu (Pháp Tướng Tông) bàn về mối liên hệ giữa giáo nghĩa Hososhu (Pháp Tướng Tông) và giáo nghĩa Tendai-shu (Thiên Thai Tông), tức là vấn đề 'Ba Thừa Phân Biệt'[4] đối nghịch với 'Nhất Thừa Bình Đẳng'[5], và vấn đề 'Năm chủng loại chúng sinh dị biệt' đối nghịch với 'Một quả chứng duy nhất dành cho tất cả'. Sáu, để có thêm những học giả mới ở Hiei (Tỳ-xan) thì việc cần thiết là phải làm cho Hiei (Tỳ-xan) được độc lập với Kaidan (Giới Đàn) ở Nara (Nại-lương)[6]. Ngoài ra lại còn có những điểm không nhất quán về mặt giáo lý cần phải hóa giải. Tức là nếu 'giáo lý' (e) và 'pháp môn' (Jo) là Đại Thừa thì hình thức sống (kai) cũng phải Đại Thừa.[7] Tại sao ở đây hình thức sống (kai)

lại là Tiểu Thừa. Như vậy phải cần có một Kaidan Đại Thừa để có thể truyền trao giới pháp để giới tử trở thành một vị đạo sư của Đại Thừa Phật Giáo. Việc này quả là một cuộc cách mạng vĩ đại nhất, lớn tiếng nhất kể từ ngày Đức Phật chuyển pháp luân để phản đối giáo lý của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni về phương diện hình thức sống của tăng sư, một hình thức sống mà suốt hơn 1,300 năm được các giáo đoàn ngày xưa tuân thủ một cách nghiêm ngặt. Đó là kết quả của hùng lực vô song mà Saicho (Tối Trừng) đã thể hiện. Nền tảng mà Saicho (Tối Trừng) đã đứng chính là nền tảng mà mọi người phải đứng. Nếu chân lý thể hiện ra tùy theo thời gian, khí hậu, chủng tộc... và nếu sự tùy thuận theo những yếu tố của hoàn cảnh là Đại Thừa thì giáo nghĩa của Saicho (Tối Trừng) phải nói là triệt để Đại Thừa. Giới luật, pháp môn tu tập, và giáo lý của một xứ Ấn-độ nhiệt đới xa xôi không thể và cũng không cần phải được tuân thủ theo từng lời từng chữ ở một xứ sở cách biệt trong thời đại này. Điều quan trọng hơn là tôn giáo phải cung cấp dưỡng chất tâm hồn cho cuộc sống của con người. Cách nay hơn 1,200 năm Saicho (Tối Trừng) đã can đảm đề xướng tư tưởng đó. Ông bị giới Phật Giáo kịch liệt phản đối và dĩ nhiên bản thân ông bị đe dọa. Nhưng Saicho (Tối Trừng) đã kiên cường chống lại Phật Giáo Nara (Nại-lương) cho đến khi ông qua đời năm 822. Chỉ một tuần sau khi ông ta qua đời thì Hoàng Đế Saga (Ta-nga) đã ra vương lệnh phê chuẩn việc thành lập một giới đàn Đại Thừa ở Núi Hiei (Núi Tỳ-xan). Đó chính là khẩu hiệu đấu tranh của Saicho (Tối Trừng) cho đến khi ông nhắm mắt lìa đời. Từ đó Tendai-shu (Thiên Thai Tông) của núi Hiei (Núi Tỳ-xan) đã thoát khỏi những ràng buộc của Phật Giáo Nara (Nại-lương), Tendai-shu (Thiên Thai Tông) đã có thể đào tạo tăng tài theo cách thức riêng biệt của mình. Như vậy thì giáo nghĩa và cơ cấu tổ chức đã song hành đồng bộ với nhau tạo nên nền tảng cho sự phát triển lâu dài trong tương lai.

Tendai-shu (Thiên Thai Tông) Nhật-bản đã dùng bộ kinh Hokekyo (Kinh Pháp Hoa) làm cốt lõi đồng thời cũng nghiên cứu giáo nghĩa của Mikkyo (Mật Tông). Ngoài ra, về phương diện giới học của Đại Thừa và pháp môn thiền định Tendai-shu (Thiên Thai Tông) còn dùng kinh Dainichikyo (Kinh Đại Nhật) và kinh Bommokyo (Kinh Phạm Võng). Tendai-shu (Thiên Thai Tông) còn sử dụng kinh Konkomyokyo (Kinh Kim Quang Minh) và kinh Ninnohannyakyo (Kinh Nhân Vương Bát Nhã) để trình bày về việc bảo hộ quốc gia. Những bộ kinh của Jodoshu (Tịnh Độ Tông) như kinh Ninnohannyakyo (Kinh A-di-đà) cũng được hành trì. Như vậy, Tendai-shu (Thiên Thai Tông) Nhật-bản phức tạp hơn nhiều so với Thiên Thai Tông Trung Quốc.

2. Shingonshu (Chơn Ngôn Tông):

Shingonshu (Chơn Ngôn Tông) được Kukai (Không Hải) tức là Kobo-Daishi (Hoằng Pháp Đại Sư) khai sơn. Thuở thiếu thời Kukai (Không Hải) học giáo thuyết của Khổng Giáo và Lão Giáo ở Đại Học Nara (Nại-lương) rồi chuyển sang nghiên cứu Phật Giáo. Sau đó Ông lui về, khi thì sống trên Núi Kii (Kỳ-y), khi thì ở trên Shikoku (Núi Tứ Quốc) khi thì ở vùng duyên hải Thái Bình Dương, Ông luôn tìm cầu chơn lý

qua việc bầu bạn với thiên nhiên. Năm 804 ông cùng với Saicho (Tối Trừng)[8] sang Trung Quốc. Tháng 10, thuyền của Kukai (Không Hải) cập bến Fu-chou rồi Kukai (Không Hải) đi Trảng An, lúc bấy giờ là Thủ Đô của Trung Quốc. Tháng 06 năm sau Kukai (Không Hải) thọ học giáo nghĩa Taizokai (Thai Tạng Giới)[9] và Kongokai (Kim Cang Giới)[10] với Keika (Huệ Quả). Trước khi viên tịch vào tháng 12 năm đó Keika (Huệ Quả) huấn thị cho Kukai (Không Hải) lập tức trở về Nhật-bản và hoằng truyền Mikkyo (Mật Tông) Phật Giáo.

Suốt thời gian ở Trung Quốc Kukai (Không Hải) đã học tiếng Sanskrit (Bắc Phạn), vẽ những bức ảnh Đức Phật và Mạn-đà-la[11], sao chép kinh điển và số giải. Kết quả vô cùng khả quan. Lúc đầu Kukai (Không Hải) nghĩ rằng mình sẽ tu học lâu dài ở Trung Quốc nhưng sư phụ Keika (Huệ Quả) lại có lời huấn thị. Vả lại giờ đây không có những bậc đạo sư thực học nào khác mà Kukai (Không Hải) chưa thọ học. Vì vậy mà Kukai (Không Hải) trở về Nhật-bản vào tháng 08 năm 806. Kukai (Không Hải) thỉnh mang về Nhật-bản 118 bộ sách (150 quyển) trong đó có những bộ kinh và luật tắc thuộc nghi thức tế lễ của Shingonshu (Chơn Ngôn Tông) do Fuku (Bất Không)[12] mới phiên dịch. Ngoài ra Kukai (Không Hải) còn mang về những bức thư viết bằng Bắc Phạn và những bài kệ tụng của Shingonshu (Chơn Ngôn Tông), 216 bộ số giải (461 quyển) và tất cả dạng đồ hình mạn-đà-la, di ảnh của những vị đạo sư theo dòng truyền thừa và những bài viết về nghi lễ của Shingonshu (Chơn Ngôn Tông), chưa kể những vật kỷ niệm mà sư phụ Keika (Huệ Quả) ban tặng.

Thật ra, trong thời đại Nara (Nại-lương) thì Dainichikyo (Kinh Đại Nhật) và những bộ kinh khác của Mikkyo (Mật Tông) Phật Giáo, những sách vở viết về những nghi lễ gọi là 'giki' (nghi quỹ) và những bài viết về Nghi Lễ Mikkyo (Mật Tông) đã được đưa vào Nhật-bản. Saicho (Tối Trừng), sau khi học những nghi lễ của Mikkyo (Mật Tông), năm 805 đã trở về Nhật-bản trước Kukai (Không Hải) mang theo nhiều pháp cụ liên quan đến Nghi Lễ Mikkyo (Mật Tông) nhưng không đầy đủ. Mikkyo (Mật Tông) mà Kukai (Không Hải) đã học từ Keika (Huệ Quả) ở Trảng An không phải chỉ là Daibirushanakyō Mikkyo (Đại Tỳ-lô-giá-na Kinh Mật Giáo)[13] đã được Zemmui[14] (Thiện Vô Úy) truyền dạy mà còn là Kongochokyo[15] Mikkyo (Kim Cang Đảnh Kinh Mật Giáo) do Kongochi (Kim Cang Trí)[16] truyền dạy. Như thế, Mikkyo (Mật Tông) mà Kukai (Không Hải) tiếp nhận được thì đầy đủ và hoàn hảo nhất về cả ba phương diện: phương diện vật chất như kinh điển và những nghi thức tế lễ, phương diện chính thống truyền thừa bằng những luật tắc lễ nghi, và phương diện nội dung giáo lý thuộc Shingon Mikkyo (Chơn Ngôn Mật Giáo) của cả hai chi phái.

Kongokai (Kim Cang Giới) và Taizokai (Thai Tạng Giới) về mặt lịch sử là hai dòng tư tưởng Mật Giáo khác nhau nhưng lại được Keika (Huệ Quả) hợp nhất và truyền xuống cho Kukai (Không Hải). Giờ đây Taizokai (Thai Tạng Giới) được xem như là

biểu hiện của chơn lý có sẵn trong con người và Kongokai (Kim Cang Giới) là biểu hiện của trí tuệ tối thượng mà một người đang tu tập, đang thăng tiến và đang hoàn chỉnh. Chúng ta chia thành hai, nhưng trong ý nghĩa sâu kín cả hai thật ra là một. Trong dạng Mikkyo (Mật Tông) này người ta đọc tụng những câu thần chú, bắt ấn, vỗ tay, ngồi thiền định, cử hành những nghi lễ nghiêm trang mang hình thái đặc thù Ấn-độ. Dạng Mikkyo (Mật Tông) như vậy đã kích khởi sự phấn chấn cho người Nhật-bản trong thời đại Heian (Bình An) những người đã biết rõ và chán ngán Phật Giáo Nara (Nại-lương). Phật Giáo Nara (Nại-lương) dạy đọc tụng kinh điển; người nào hiểu được nội dung kinh điển thì có nhiều công đức lành. Giờ đây người ta lại tin rằng dạng Mikkyo (Mật Tông) Phật Giáo mới mẽ này sẽ mang lại nhiều công đức lành hơn nữa. Người ta không cần phải chờ vô lượng kiếp cần khổ tu hành mà ngay nơi thân do cha mẹ sinh ra mà thôi là có thể đạt thành chánh quả nhờ vào việc thực hành các nghi lễ thần bí của Mikkyo (Mật Tông). Như vậy những nghi lễ thực tế của Shingonshu (Chơn Ngôn Tông) được gọi là kaji (gia trì), tức là ‘gia hạnh và tu trì’, hay gọi là kito (kỳ đảo) có nghĩa là ‘cầu nguyện’. Những pháp tu thần bí này được sử dụng trong mọi trường hợp để tránh những tai họa, dịch bệnh, cướp bóc, rủi ro, và để đạt thành sở nguyện trong các công việc của quốc gia, của dân tộc, sắc tộc hay là một nhóm người hay một cá nhân con người. Thời đại Heian (Bình An: 784 - 1185) trở thành thời đại của Shingonshu (Chơn Ngôn Tông) Phật Giáo.

Giáo lý Mikkyo (Mật Tông) trước tiên xuất hiện ở Ấn-độ vào cuối Tây Lịch khi mà Đại Thừa Phật Giáo cực kỳ thịnh đạt và đã tiếp nhận vào những lễ nghi thông tục trong quần chúng. Mãi đến hết thế kỷ thứ 8, Mikkyo (Mật Tông) mới được truyền đến Trung Quốc nhưng về mặt giáo nghĩa vẫn chưa được trọng vọng. Để truyền thừa Mikkyo (Mật Tông) vào Nhật-bản Kukai (Không Hải) đã sử dụng tất cả những hiểu biết của ông: giáo thuyết của Khổng Tử và Lão Tử mà ông đã được học từ thuở thiếu thời; giáo thuyết của Samkhya (Sổ Luận) và Vaisheshika (Thắng Luận) thuộc hệ thống triết học Ấn-độ, những giáo thuyết khác nhau của Tiểu Thừa và Đại Thừa Phật Giáo như Kushashu (Câu-xá Tông), Jojitsushu (Thành Thật Tông), Hososhu (Pháp Tướng Tông); và những bộ kinh Nhất Thừa của Tendaishu (Thiên Thai Tông) và Kegonshu (Hoa Nghiêm Tông). Từ việc đối chiếu những giáo thuyết trên với Shingonshu (Chơn Ngôn Tông) thuộc Phái Đại Nhật và Phái Kim Cang Đảnh, Kukai (Không Hải) đi đến một tổng hợp gọi là ‘Jujushin’ (Thập Trụ Tâm). Qua tổng hợp này Kukai (Không Hải) đã phân loại tất cả những giáo thuyết của Phật Giáo, hòa nhập với những giáo thuyết trong triết học Ấn-độ và Trung Quốc rồi xây dựng thành một hệ thống triết học tôn giáo. Từ một hướng nhìn chủ quan của một cá nhân, Ông đã xiển dương hệ thống triết học tôn giáo này, trình bày sự phát triển về mặt tâm linh của con người qua 10 cấp độ, thấp nhất là cấp vô học của cầm thú, sinh linh ở cấp này chỉ có những nhu cầu căn bản thú tính như đói khát và nhục dục, trên một cấp là trạng thái của những sinh linh sống thành xã hội được

giáo dục về mặt đạo đức; rồi đến cấp có ý thức về Phật Pháp, kế tiếp là cấp giải thoát khỏi những hệ lụy của cuộc sống, để đạt đến cấp cao hơn nữa là những trạng thái cao siêu và khoáng đạt. Theo quan điểm khách quan thì đó là một hệ thống phê phán và đánh giá toàn bộ nền đạo đức, triết học và tông giáo của con người thời bấy giờ theo nhiều cấp độ cao thấp khác nhau. Từ thấp lên cao tổng cộng có 10 cấp như sau: 1) Cấp không được học, 2) Giáo thuyết của Khổng Tử và Lão Tử, 3) Samkhya (Số Luận) và Vaisheshika (Thắng Luận), 4) Kushashu (Câu-xá Tông), thuộc về Thịnh Văn Thừa, 5) Thành Thật Tông, thuộc về Duyên Giác Thừa, 6) Hososhu (Pháp Tướng Tông), 7) Saronshu (Tam Luận Tông), 8) Tendaishu (Thiên Thai Tông), 9) Kegonshu (Hoa Nghiêm Tông), 10) Shingonshu (Chơn Ngôn Tông). Phân cấp như vậy thì Shingonshu (Chơn Ngôn Tông) là một Tông Giáo tối thượng có một giáo lý tối thượng. Việc này được lý giải như sau: Những giáo lý khác là những pháp môn được chỉ bày để khế hợp với căn cơ của từng chủng tánh trong khi đó thì Shingonshu (Chơn Ngôn Tông) là giáo pháp chỉ cho chơn lý tuyệt đối, giáo pháp được chính Pháp Thân (Dharmakaya) của đức Đại Nhật Như Lai tuyên thuyết.

3. Môn đệ của Saicho (Tối Trừng) và Kukai (Không Hải):

Gishin (Nghĩa Chân) (781 - 883) kế thừa thầy là Saicho (Tối Trừng) và trở thành vị Zasu (Tọa Chủ) đầu tiên, tức là vị tăng cao nhất của chùa Enryakuji (Chùa Diên Lịch) ở núi Hiei (Núi Tỷ-xan). Ennin (Nguyệt Nhân: 794 - 864) là vị tọa chủ đời thứ ba đã đến Trung Quốc năm 838 và trở về năm 847. Enchin (Nguyệt Trân: 814 - 891) là vị tọa chủ đời thứ năm đã đến Trung Quốc năm 853 và trở về năm 858. Đó là những vị đã từng học được giáo nghĩa của Tendaishu (Thiên Thai Tông) trong thời gian ở Trung Quốc. Khi ở Trường An những vị này cũng đã học giáo nghĩa của Taizokai (Thai Tạng Giới)[17] và Kongokai (Kim Cang Giới) thuộc Mikkyo (Mật Tông) Phật Giáo từ những bậc thầy Mikkyo (Mật Tông) như Gensei (Nguyên Chính) và Chierin (Trí Tuệ Luân) ở chùa Daikozenji (Đại Hưng Thiện Tự), Gishin (Nghĩa Chân) và Hassen (Pháp Toàn) ở chùa Seiryuji (Chùa Thanh Quy); học được nghi thức hành lễ và sao chép được những tranh tượng Mikkyo (Mật Tông). Ennin (Nguyệt Nhân) đã thỉnh từ Trung Quốc về 584 tác phẩm (802 quyển) gồm có kinh, quy tắc hành lễ và những bộ sơ giải. Enchin (Nguyệt Trân) thỉnh về Nhật-bản được 441 tác phẩm gồm 1.000 quyển. Hầu hết những tác phẩm này đều liên hệ đến Mikkyo (Mật Tông).

Ennin (Nguyệt Nhân) và Enchin (Nguyệt Trân) về lại Nhật-bản là sự kiện khiến cho Tendai Mikkyo (Thiên Thai Mật Tông) phát triển vô cùng mạnh mẽ. Song song với Taizokai (Thai Tạng Giới) và Kongokai (Kim Cang Giới) thuộc Mikkyo (Mật Tông), hai vị này đã truyền bá thêm Soshicchikyo (Tô-tất-địa Phái)[18], nhờ phái này mà Taimitsu (Thai Mật) tức là Tendai Mikkyo (Thiên Thai Mật Tông) đã xuất hiện và tách rời khỏi Tomitsu (Đông Mật) tức là Shingon Mikkyo (Chơn Ngôn Mật Tông)

của phái Toji (Phái Đông Tự)[19] và đạt được thanh thế mạnh hơn. Sau Kukai (Không Hải) các học giả Shingonshu (Chơn Ngôn Tông) cũng đi Trung Quốc. Vào năm 838, Engyo (Nguyệt Giáo: 799 - 852) và Jogyo (Thường Hành: - 865) đến Trung Quốc, năm sau trở về Nhật. Eun (Tuệ Vận: 798 - 871) đến Trung Quốc năm 842, sau 5 năm lại trở về. Shuei (Tông Xan: 809 - 884) đến Trung Quốc năm 862 và trở về năm 866. Tất cả những học giả này đều theo giáo nghĩa Mikkyo (Mật Tông), sao chép kinh sách, mang về Nhật-bản rồi truyền bá giáo nghĩa đã học được. Như vậy cả hai tông phái, Thiên Thai và Chơn Ngôn đều hoằng truyền và làm cho Mikkyo (Mật Tông) trở nên hưng thịnh trong thời kỳ Heian (Bình An). Saicho (Tối Trừng), Kukai (Không Hải) và 6 vị đạo sư trên đây được tặng cho danh hiệu là 'Nitto Hakke' (Nhập Đường Bát Gia) có nghĩa là '8 vị đại sư đã đi học đạo ở Trung Quốc'. Những vị đạo sư này chỉ truyền dạy những nghi lễ Mikkyo (Mật Tông) cho những người đệ tử của mình mà thôi, khi họ cử hành cúng lễ Mikkyo (Mật Tông) thì người ngoài không được phép dự. Càng ngày các nghi lễ càng thêm phức tạp. Cũng trong thời đại Heian (Bình An) những ngôi chùa của Tendaishu (Thiên Thai Tông) và Shingonshu (Chơn Ngôn Tông) đều thi nhau tuyên thuyết về công đức thù thắng của những giáo thuyết bí mật. Điều này góp phần tạo ra một thời đại cực kỳ thịnh đạt của Mikkyo (Mật Tông) Phật Giáo nhưng cũng làm cho các pháp môn, các giáo lý mật truyền và các nghi thức thần bí trở nên càng lúc càng nhiều và càng đa dạng.

4. Các chi phái thuộc Tendaishu (Thiên Thai Tông):

Ennin (Nguyệt Nhân) và Enchin (Nguyệt Trân) của Tendaishu (Thiên Thai Tông) đều là những bậc thạc học và là những tọa chủ lâu năm nên có rất nhiều đồ chúng. Sau đó Tendaishu (Thiên Thai Tông) tách ra làm hai phái, phái Sammon (Phái Sơn Môn) còn gọi là phái Hiei (Phái Tỳ-xan Sơn) và phái Jimon (Phái Tự Sơn) còn gọi là phái Miidera (Phái Tam Tinh Tự)[20]. Vì uy đức của quý Ngài mà hai Phái này vẫn còn truyền thừa cho đến ngày nay. Ennin (Nguyệt Nhân) được tôn xưng là 'Jikaku-Daishi' (Tứ Giác Đại Sư)[21] và Enchin (Nguyệt Trân) được tôn xưng là 'Chisho-Daishi' (Trí Chứng Đại Sư)[22]. Sau đó, Ryogen (Lương Nguyên) tức là 'Jiei-Daishi' (Tứ Tuệ Đại Sư: 912 - 985), ra công tái thiết những tự viện và những cơ sở khác ở Núi Hiei (Tỳ-xan) đã quá cũ kỹ hay bị hỏa tai làm hư hại. Ngài được xem là một vị có công phục hồi, làm sống dậy giáo nghĩa Tendaishu (Thiên Thai Tông) Nhật Bản và đào tạo nhiều vị tông lâm thạc học. Thế là một lần nữa Sammon Tendai (Phái Sơn Môn Thiên Thai) lại hưng thịnh với những vị đạo sư thạc học nổi danh như Genshin (Nguyên Tính: 942 - 1017) ở chùa Eshin'in (Tuệ Tâm Viện) và Kakuun (Giác Vận: 953 - 1007) ở chùa Dannain (Đàn-na Viện). Vì quý Ngài đều là những vị thông hiểu giáo nghĩa của Tendaishu (Thiên Thai Tông) và Mikkyo (Mật Tông) nên sau đó Tendaishu (Thiên Thai Tông) lại tách ra làm hai chi phái: Chi Phái Eshin'in (Tuệ Tâm Viện) và Chi Phái Dannain (Đàn-na Viện) nhưng cả hai

đều đặt niềm tin vào giáo nghĩa của Jodoshu (Tịnh Độ Tông) khi ứng đối với kiếp sống sau khi mệnh chung.

5. Thời kỳ đầu của Jodoshu (Tịnh Độ Tông) Phật Giáo:

Vào thời kỳ Nara (Nại-lương) đại cương giáo nghĩa của Jodoshu (Tịnh Độ Tông) đã được nhiều người biết như Hoàng Đế Shomu (Thánh Vũ), hoàng hậu Komyo-Kogo (Quang Minh Hoàng Hậu), những bậc trí thức của Saronshu (Tam Luận Tông) và Hososhu (Pháp Tướng Tông), ngay cả Ganjin (Giám Chân) (người truyền dạy giới luật đạo đức) và những người đệ tử người Hoa của Ngài. Đặc biệt ngay từ thời đại của Chigi (Trí Khải) vị giáo tổ của Tendaishu (Thiên Thai Tông) Trung Quốc thì Tịnh Độ Tông cũng đã là một niềm tin truyền thống rồi.

Đến thời đại Heian (Bình An), Genshin (Nguyên Tính) ở chùa Eshin'in (Tuệ Tâm Viện) có viết một tác phẩm nhan đề là Ojoyoshu (Vãng Sanh Yếu Tập) 3 quyển trong tác phẩm này Ông chép lại trên 1.000 đoạn kinh điển từ hơn 160 bộ Kinh và Sở Luận của hậu kỳ Ấn Độ bao gồm những bộ sách về giới luật của Đại Thừa như kinh Bommokyo (Kinh Phạm Võng) và Ubasokukaikyo (Ưu-bà-tắc Giới Kinh), những bộ sách của những bậc đạo sư thuộc nhiều tông phái Phật Giáo Trung Quốc, và những tác phẩm do những đạo sư và học giả Nhật-bản biên soạn. Người ta cho rằng tác phẩm này được biên soạn khoảng năm 985 khi mà Genshin (Nguyên Tính) được 42 hoặc 43 tuổi nhưng chẳng bao lâu sau đó tác phẩm này được thỉnh về Núi Thiên Thai ở Trung Quốc và đã làm phẫn chấn lòng tin của người dân. Kể từ thời Phật Giáo Ấn-độ, đây là tác phẩm đầu tiên được biên soạn để tổng tập về Jodoshu (Tịnh Độ Tông). Những tông phái khác thuộc về Tịnh Độ ở Nhật-bản đều có nguồn gốc từ tưởng từ tác phẩm này. Ojoyoshu (Vãng Sanh Yếu Tập) thật ra có tác động đến tất cả những lãnh vực như văn chương[23], kiến trúc[24], hội họa[25]... Đến thời đại Tokugawa (Đức Xuyên: 1603 - 1866) một ấn bản phổ thông gồm 3 tập bằng tiếng Nhật-bản[26] ra đời. Kể từ đó Ojoyoshu (Vãng Sanh Yếu Tập) đã tạo nên một tâm thức tôn giáo mạnh mẽ, đưa đến việc hình thành những khóa rèn luyện đạo đức dành cho người trẻ cũng như người già. Lúc bấy giờ ai nấy đều cảm thấy quan ngại đối với viễn cảnh bị đọa đày đau khổ trong 6 nẻo: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A-tu-la, nhơn loại và chư thiên. Nói chung, Ojoyoshu (Vãng Sanh Yếu Tập) đã đóng một vai trò quan trọng và lâu bền trong dòng lịch sử của Phật Giáo ở Nhật-bản.

6. Những chi phái thuộc Shingonshu (Chơn Ngôn Tông):

Trong Shingonshu (Chơn Ngôn Tông) những vị đạo sư sau Kukai (Không Hải) là Jitsu (Thời-tông: 786 - 847) và Shinga (Tứ-da: - 879), sau đó là Shinjo (Chân Thiệu) rồi đến Shuei (Tông-xan). Shuei (Tông-xan) học được Tomitsu (Đông Mật) và Taimitsu (Thai Mật) từ Enchin (Nguyệt Trân) rồi sang Trung Quốc học thêm về nghi lễ. Như vậy Ông không hoàn toàn thuộc về Tomit Shingonshu (Đông Mật Chơn

Ngôn Tông) do Shinga (Tứ-da) truyền xuống Shinzen (Chân Nhiên: 804 - 891). Tomitsu và Taimitsu dần dần nhút thời sát nhập với nhau do công của Gennin (Nguyên Nhân: 818 - 887), rồi lại tách ra bởi hai người đệ tử của Ông là Yakushin (Ích Tín: 827 - 906) và Shobo (Thánh Bảo: 832 - 909). Nói cách khác, Yakushin (Ích Tín) là người kế truyền của dòng truyền thừa: Jitsue (Thật Tuệ), Shinjo (Chân Thiệu), Shuei (Tông-xan) và Gennin (Nguyên Nhân) trong khi đó Shobo (Thánh Bảo) là người kế truyền của dòng truyền thừa: Shinga (Tứ-da), Shinzen (Chân Nhiên) và Gennin (Nguyên Nhân). Cả hai đều có nhiều môn đệ và đều thi đua hoằng truyền đạo pháp. Sự khác biệt của hai chi phái này không nằm trong giáo nghĩa mà lại nằm trong kỹ thuật cử hành các nghi lễ được các vị Thầy trong dòng phái truyền dạy lại và nằm trong các công đức do các nghi lễ mang lại. Điều đặc biệt là trong hàng môn đệ của Yakushin (Ích Tín) có Hoàng Đế Uda (Vũ-đa), vị thiên hoàng thứ 59. Uda nghỉ hưu và tự xưng là Kampyo-Hoo (Khoan Bình Pháp Hoàng) rồi làm đệ tử của Yakushin (Ích Tín). Uda cho gọi cung điện của mình là chùa Ninnaji (Chùa Nhân Hòa) và hành trì theo Mikkyo (Mật Tông). Do sự kiện này mà Mikkyo (Mật Tông) có thêm rất nhiều tín đồ thuộc hoàng tộc và quý tộc. Ngược lại, Shobo (Thánh Bảo) lại hoằng truyền giáo nghĩa Mikkyo (Mật Tông) cho quần chúng và lấy chùa Daigoji (Chùa Đề-hồ) làm trung tâm. Như thế Taimitsu (Thai Mật Tông) sau thời Saicho (Tối Trừng) đã được Ennin (Nguyệt Nhân) và Enchin (Nguyệt Trân) nỗ lực phục hưng giờ đây lại phải nhường bước cho Tomitsu (Đông Mật) có nhiều quần chúng hơn. Kangen (Quán Hiền: 853 - 925), một đệ tử của Shobo (Thánh Bảo), là vị Choja[27] thứ 9 của chùa Toji (Chùa Đông) và cũng là vị Tọa Chủ của chùa Daigoji (Chùa Đề-hồ). Ông cũng từng là Tọa Chủ của chùa Kongobuji (Chùa Kim Cang Phong) trên núi Koya (Cao-dã) và có quyền hành và uy đức đối với nhiều chi phái khác nhau thuộc Phái Đông Mật của Mikkyo (Mật Tông).

Cuối thế kỷ này, Kanku (Khoan Không: 884 - 972) là đệ tử của Kampyo-Hoo (Khoan Bình Pháp Hoàng), trở thành vị Choja thứ 15 của chùa Toji (Chùa Đông). Cùng một lúc Ông đảm đương nhiều trọng trách khác: Zasu (Tọa Chủ) của chùa Kongobuji (Chùa Kim Cang Phong), Betto (Biệt Đường) tức là sư cả quản trị chùa Ninnaji (Chùa Nhân Hòa) và cũng được tấn phong làm Homu-Sojo (Pháp Vụ Tăng Chánh), tức là vị Tăng Chánh Điều Hành Và Hợp Nhất của Shingonshu (Chơn Ngôn Tông). Vừa là cháu của của Kampyo-Hoo (Khoan Bình Pháp Hoàng) vừa là đệ tử của Kanku (Khoan Không), Kancho (Khoan Triều: 916 - 998) được ông nội truyền giới và được Kanku giáo huấn. Kancho (Khoan Triều) xây dựng chùa Henjoji (Chùa Biển Chiếu) ở Hirosawa (Hoảng Xích) và nỗ lực hành trì Mikkyo (Mật Tông). Kancho nhiều lần về thăm hoàng cung và là người cử hành lễ đăng quang cho Hoàng Đế Ennyu (Nguyệt Dung), vị thiên hoàng thứ 64, lúc này đã nghỉ hưu. Ông được phong tặng phẩm trật cao quý nhất 'Daisojo'(Đại Tăng Chánh) và là vị đầu tiên thuộc Shingonshu (Chơn Ngôn Tông) nhận được danh dự này. Vì thế Ngài được tôn xưng

là ‘Hirosawa-no-Sojo’(Hoằng Xích Đích Tăng Chánh). Chi phái này của Shingonshu (Chơn Ngôn Tông) được gọi là Phái Hirosawa-ryu (Phái Hoằng Xích). Dòng truyền thừa như sau: Yakushin (Ích Tín), Kampo-Hoo (Khoan Bình Pháp Hoàng), Kanku (Khoan Không) và Kancho (Khoan Triều). Đối lại với phái này thì có phái Ono-ryu (Phái Tiểu Dã) với dòng truyền thừa như sau: Shobo (Thánh Bảo), Kangen (Quán Hiền), Shunryu (Thuần Hựu: 890 - 953), Gengo (Nguyên Cảo: 911 - 995) và Ningai (Nhân Hải: 955 - 1046). Ningai (Nhân Hải) xây dựng chùa Mandaraji (Chùa Mạn-trà-la) ở Ono (Tiểu Dã) để tu luyện Mikkyo (Mật Tông). Ông là vị Choja thứ 24 và 26 của chùa Toji (Chùa Đông) và được đề cử làm Sojo (Tăng Chánh).[28] Mỗi khi ông cầu mưa thường đều có mưa nên Ông còn được tôn gọi là ‘Ame-no-Sojo’ (Vũ-đích Tăng Chánh) và được dân chúng vô cùng kính ngưỡng. Trong những thời kỳ sau đó về phương diện Jiso (Sự Tướng) hai Chi phái Hirosawa-ryu (Phái Hoằng Xích) và Ono-ryu (Phái Tiểu Dã) đã phát triển rất mạnh và hoằng truyền hiệu quả ở phía Đông và phía Tây của thủ đô Kyoto (Đông Đô) nên được xem là hai chi phái căn bản của Tomitsu (Đông Mật). Hai Chi Phái này được người ta gọi bằng một tên chung là ‘Yataku-Ryoryu’(Phái Dã-xích-vũ), ‘Ya-’[29] chỉ cho từ tố ‘no’ trong từ ‘Ono’ (Tiểu Dã) và ‘-taku’[30] chỉ cho từ tố ‘sawa’ trong từ ‘Hirosawa’(Hoằng Xích). Sau đó mỗi phái trong hai phái này lại chia ra thành 6, rồi thành 12, rồi thành 36, sau cùng thành 70 chi mật phái. Tất cả những chi mật phái này đều thi nhau tán thán những công đức của những nghi lễ Mikkyo (Mật Tông) mà mình đã thực hiện được. Từ thời kỳ của Shuei (Tông Xan: 809 - 884) thì phái Hirosawa (Hoằng Xích) đã có liên hệ mật thiết với những nghi lễ của Taimitsu (Thai Mật) thuộc Tendai-shu (Thiên Thai Tông) vì vậy mà chúng ta thấy trong giáo nghĩa của phái này có dòng tư tưởng rất mạnh mẽ của kinh Dainichikyo (Kinh Đại Nhật) nói về niệm bình đẳng. Mặt khác, Phái Ono-ryu (Phái Tiểu Dã) lại theo truyền thống đơn giản và chính thống của Tomitsu (Đông Mật) vì vậy mà giáo nghĩa của phái này nghiêng về sự phân biệt và thứ bậc được trình bày trong kinh Kongochokyo (Kinh Kim Cang Đảnh). Như vậy, phái Hirosawa (Hoằng Xích) nhấn mạnh Taizokai (Thai Tạng Giới) trong khi phái Ono-ryu (Phái Tiểu Dã) nhấn mạnh Kongokai (Kim Cang Giới). Nhưng thật ra thì chính các chi tiết khác biệt nhỏ nhỏ trong nghi lễ đã làm nên sự khác nhau của hai tông phái này.

Dù sao thì các lễ nghi Jiso (sự tướng) của Shingon Mikkyo (Chơn Ngôn Mật Tông) và Tendai Mikkyo (Thiên Thai Mật Tông) đều có mục đích để chứng đạt được sự giác ngộ tối thượng bằng chính cái thân thể do cha mẹ sinh ra. Do đó tư tưởng căn bản của các lễ nghi kaji (gia trì) và kito (kỳ đảo) cốt là để tạo nên sự giao cảm hoàn toàn giữa tam nghiệp thân khẩu ý của con người và tam nghiệp của Phật, dẫn đến sự giác ngộ bằng chính cái thân thể tạm bợ mong manh này. Lễ kanjo (quán đảnh) là lễ rưới nước lên đỉnh đầu được cử hành để đạt được mục đích cứu cánh là sự giác ngộ, các nghi lễ và pháp thức bí mật khác của Mikkyo (Mật Tông) chỉ là những phương tiện khác nhau để đi đến cứu cánh đó mà thôi. Nhưng tại sao Mikkyo (Mật

Tông) Phật Giáo lại hưng thịnh suốt thời kỳ Heian (Bình An). Nhìn sâu hơn thì câu trả lời sẽ là vì thời kỳ này Mikkyo (Mật Tông) đối ứng với những khó khăn của đất nước, xã hội, cá nhân và đã đáp ứng những cái mà con người thực sự cần đến. Như vậy những điểm giáo lý và các pháp hành ngày xưa của Mikkyo (Mật Tông) dần dần bị lãng quên. Sự suy thoái đã bắt đầu. Giờ đây người ta chỉ thấy một dạng Phật Giáo thấp kém hơn mà nội dung chủ yếu là những nghi lễ cúng kiến và cầu vái mê tín.

Hậu bán thời kỳ Heian (Bình An) xuất hiện một nhà học giả Shingonshu (Chơn Ngôn Tông) tên là Kakuban (Giác Vạm: 1095 - 1143). Kakuban (Giác Vạm) là học trò của Kanjo (Khoan Như) ở chùa Ninnaji (Chùa Nhân Hòa), có tham học ở Nara (Nại-lương), núi Koya (Núi Cao Dã), và chùa Daigoji (Chùa Đề-hồ). Sau đó được sự trợ giúp của Toba-joko (Điểu Vũ Thượng Hoàng), Kakuban (Giác Vạm) được khai tâm với những giáo nghĩa và lễ nghi Mật Giáo của Tomitsu (Đông Mật) và Taimitsu (Thai Mật). Năm 1134 Toba-joko (Điểu Vũ Thượng Hoàng) ban sắc lệnh tấn phong Kakuban (Giác Vạm) làm Zasu (Tọa Chủ) của chùa Kongobuji (Chùa Kim Cang Phong) và chùa Daidemboin (Đại Truyền Pháp Viện) ở núi Koya (Núi Cao Dã). Nhưng việc này gặp phải sự chống đối dữ dội của chùa Kongobuji (Chùa Kim Cang Phong) và chỉ sau 2 tháng Kakuban (Giác Vạm) đã từ bỏ những danh vị trên rồi quy ẩn về núi Negoro[31] (Núi Căn Lai), vào năm 1140. Vào lúc này Shingonshu (Chơn Ngôn Tông) tách làm 2 phái: Phái Kogi-Shingonshu tức là Cổ Thuyết Chơn Ngôn Tông, đại diện là chùa Kongobuji (Chùa Kim Cang Phong) ở núi Koya (Núi Cao Dã), chùa Toji (Chùa Đông), chùa Ninnaji (Chùa Nhân Hòa) và những ngôi chùa Daigoji (Chùa Đề-hồ) ở Kyoto (Đông Đô). Phái Shingi-Shingonshu tức là Tân Thuyết Chơn Ngôn Tông, đại diện là chùa Chishakuin (Trí Tích Viện) ở Kyoto (Đông Đô) và chùa Hasedera (Chùa Trường Cốc) ở Yamato (Đại Hòa). Kakuban (Giác Vạm) dường như không có ý định thành lập một phái riêng nhưng sự chống đối của chùa Kongobuji (Chùa Kim Cang Phong) đã khiến ông lui về núi Negoro (Núi Căn Lai) xây dựng một ngôi chùa riêng và trở thành hội sở của Shingi-Shingonshu (Tân Thuyết Chơn Ngôn Tông). Một trăm bốn mươi lăm năm sau khi Kakuban (Giác Vạm) viên tịch (1288), Gakuto (Học Đầu)[32] Raiyu (Cống-du: 1226 - 1304) chuyển chùa Daidemboin (Đại Truyền Pháp Viện) và chùa Mitsugon'in (Mật Nghiêm Viện)[33] từ núi Koya (Núi Cao Dã) đến núi Negoro (Núi Căn Lai) và tất cả tu sĩ cũng theo chân đến đây và đã hình thành một phái mới với tín ngưỡng Tịnh Độ vô cùng to lớn.

Những vị thiên hoàng trị vì trong thời đại Heian (Bình An) đều có niềm tin và càng lúc càng ủng hộ Phật Giáo. Điều đặc biệt là tất cả những thiên hoàng từ thiên hoàng Uda (Vũ-đa) thứ 59 tới thiên hoàng Goshirakawa (Hậu Bách Hà) thứ 77, trừ một vài ngoại lệ, tất cả đều nhập đạo và cùng hoàng thân quốc thích xây dựng không ít chùa chiền. Điều gì mà thiên hoàng đã làm được đều là mẫu mực để cho hoàng

thân quốc thích và những dòng họ quý tộc hàng đầu noi theo. Dòng họ Fujiwara (Đẳng-nguyên) đã càng lúc càng tăng uy thế từ thời Nara (Nại-lương). Vào giữa thời Heian (Bình An) quyền hành thao túng của họ hầu như đã vượt lên trên cả vương quyền. Thời gian đó dòng họ Fujiwara (Đẳng-nguyên) xây dựng thật nhiều chùa chiền, nơi đó diễn ra những hoạt động Phật Giáo rất phồn thịnh. Nhật ký của hàng thế gia vọng tộc thời này ghi lại đầy đủ những hoạt động tôn giáo như vậy. Không có một tác phẩm văn chương nghệ thuật nào của thời này mà không có liên hệ tới Phật Giáo. Sau hậu bán thời kỳ Heian (Bình An) một hình thức chính quyền Insei (Viện Chính) ra đời tức là chính quyền của những vị cựu thiên hoàng. Hoàng đế Shirakawa (Bách Hà), vị thiên hoàng thứ 72, đã thoái vị năm 1086 để lại ngai vàng cho người con trai thứ ba mới lên 7 tuổi nhưng Ông lại điều hành việc nước từ 'In' (Viện) tức là từ nơi ông cư trú. Điều này nhằm thu hồi quyền lực thật sự đang nằm trong tay của dòng họ Fujiwara (Đẳng Nguyên). Hình thức chính quyền này làm mất đi quyền lực của dòng họ Fujiwara và các vị thiên hoàng lại là người xây dựng chùa chiền. Hoàng đế Gosanjo (Hậu Tam Điều), vị thiên hoàng thứ 71 và cũng là cha của Hoàng Đế Shirakawa (Bách Hà), đã thỉnh Seison (Thành Tôn)[34] cử hành lễ quán đảnh cho mình khi đăng quang. Trong buổi lễ Sokui-Kanjo (Ấn Vị Quán Đảnh) này vị thiên hoàng tiến lên ngai vàng và thực hiện ấn Chiken'in (Ấn Trí Quyền)[35] của Đức Đại Nhật Như Lai. Nghi thức Mikkyo (Mật Tông) này được thực hiện suốt thời đại Kamakura (Liên Thương: 1185 - 1333) và thời đại Muromachi (Thất Đinh: 1393 - 1568). Người ta cho rằng đây chính là khởi điểm mà từ đó trở đi trong bất cứ lễ đăng quang của một vị thiên hoàng nào đều có cử hành nghi thức quán đảnh.

7. Sự hài hòa của Thần Đạo và Phật Giáo:

Từ thời kỳ Nara (Nại-lương) Thần Đạo và Phật Giáo bắt đầu quá trình giải hòa, đến thời kỳ Heian (Bình An) thì quá trình giải hòa tiến nhanh hơn đặc biệt là vào hậu bán thời kỳ này. Các vị thần xưa giờ đây được thêm danh hiệu là 'Bồ-tát' và được gọi là 'gongen' (quyền hiện) có nghĩa là một thân tướng tạm thời hiện ra trong thế giới này mà thôi. Rồi một ý tưởng xuất hiện cho rằng Chú Phật và Chú Bồ-tát quyền hiện ra ở Nhật-bản trong thân tướng của những vị thần Nhật-bản để dắt dìu người dân theo Chánh Pháp. Điều này được gọi là 'Honji-Suijaku' (Bổn Địa Thủy Tích) có nghĩa là 'từ bổn địa mà xuất phát ra các dấu tích'. Điều này có nghĩa là Chú Phật và Chú Bồ-tát xuất sinh từ bổn sở vào Nhật-bản và để lại dấu tích để hóa độ chúng sinh. Đây là tư tưởng của Đại Thừa Phật Giáo tìm về bổn sở của Đức Phật từ đó Ngài xuất sinh ra ở Ấn-độ. Lúc bấy giờ tư tưởng đó được dùng ở Nhật-bản để giải thích mối liên hệ giữa Đức Phật và chủ thánh thần trong tín ngưỡng của người Nhật. Ảnh hưởng của Phật đã ăn sâu vào tâm thức Nhật-bản đến nỗi người Nhật chấp nhận ngay cách giải thích như vậy mà không hề nghi nan ngờ vực. Cho đến bây giờ ở Nhật-bản không phải ít những điện thờ thần Nhật-bản được gọi là Hachimangu

(Nhập Phan Cung). Vị Thần được thờ nơi đó được gọi là Hachiman-Daibosatsu (Nhập Phan Đại Bồ-tát). Bốn sở của vị thần này được giải thích như bốn sở của Đức Phật A-di-đà sống ở Cảnh Giới Tịnh Độ ở Phương Tây và người dân cũng chấp nhận cách giải thích như vậy. Cung Daijingu (Cung Đại Thần) của Điện Ise (Điện Y-thế) thờ Amaterasu-Omikami (Thiên Chiếu Đại Thần), là vị nữ thần xây dựng nên đất nước Nhật-bản nhưng lúc ấy được người ta xem là hiện thân của Kanzeon-Bosatsu, tức là Quán Thế Âm Bồ-tát. Những ngôi chùa Phật Giáo, những đền thờ Thần Đạo, những tu sĩ Phật Giáo, và những tu sĩ Thần Đạo đều hài hòa và hợp tác với nhau trong việc dẫn dắt tâm hồn của dân chúng. Trong thời kỳ Phục Hưng Meiji (1868) thì chính sách chia rẽ của nhà nước đã làm tan nát mối giao hảo này. Nhưng cho đến ngày hôm nay chúng ta vẫn còn thấy những bàn thờ gia tiên zushi (Trụ-Tử) trong hầu hết những gia đình thì ảnh tượng của Đức Phật và 'ihai'(Vị Bài) tức là một tấm bia đề tên của người quá cố được thờ phụng. Cũng có Kamidana (Thần Bể) tức là nhà thờ gia tiên với bài vị bằng gỗ hay bằng giấy đề tên Thần Amaterasu-Omikami (Thiên Chiếu Đại Thần) và những vị thần khác. Đó là nơi mà người dân sáng chiều cúng kiến. Người dân cũng có tục lệ đi lễ các đền thờ Thần Đạo trong những dịp vui vẻ như đám cưới, sinh con, lễ hội mùa xuân, lễ hội mùa thu; trong những dịp khác như ma chay, tuần thất, lễ Bon[36] và lễ Higan[37] thì người dân lại đến chùa chiền. Chùa chiền được sự ủng hộ tài chánh bởi những người danka (đàn gia) tức là tín chủ, trong khi những người ủng hộ tài chánh cho những đền thờ thì được gọi là ujiko (thị tử) tức là ân nhân thần hội. Giờ đây mọi chuyện trở nên bình thường, Phật Giáo không còn bị xem như một tôn giáo du nhập mà đã được bản địa hóa hoàn toàn.

[1] Nằm về hướng Đông Bắc của Kyoto (Đông Đô).

[2] chỉ cho ba bộ sách căn bản của Tendai-shu (Thiên Thai Tông) là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú (10 quyển), Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa (10 quyển), và Maha Chỉ Quán (10 quyển) do Đại Sư Trí Khải soạn, học trò của sư là Quán Đảnh ghi chép. (chú thích của người dịch)

[3] Vị Tổ khai sơn của Thiên Thai Tông Trung Quốc.

[4] 'Sanjoshabetsu' (Nhật Ngữ) nói về sự khác biệt giữa ba chủng tánh khác nhau: Thanh Văn, Độc Giác và Bồ-tát.

[5] 'Ichijobyodo' (Nhật Ngữ): Nhất thừa bình đẳng.

[6] lúc ấy là một giới đàn theo truyền thống Tiểu Thừa. (chú thích của người dịch)

[7] Ba phạm trù quan trọng trong giáo lý nhà Phật là ‘kai’, ‘jo’, và ‘e’. ‘Kai’ tức là những điều học được Phật đặt ra để thu thúc hành động cũng là ‘hình thức cuộc sống’; ‘jo’ là ‘thiền định’ tức là pháp môn để tu tập theo chánh đạo; và ‘e’ là ‘trí tuệ’ hay là ‘mục đích rốt ráo của việc tu học’.

[8] Có 4 chiếc thuyền rời Nhật-bản, Kukai (Không Hải) và Saicho (Tối Trừng) đi hai chiếc khác nhau.

[9] ‘Taizokai’ còn gọi là ‘Thai Tạng Thế Giới’, gần giống với giáo thuyết của Hosshin (Pháp Thân). Đây chính là Pháp Thân của Đức Dainichi Tathàgata (Đức Đại Nhật Như Lai). Đối lại với ‘Kongokai’ (Kim Cang Giới).

[10] ‘Kongokai’ còn gọi là ‘Bất Động Giới’. Đây chính là Tuệ Pháp Thân của Đức Dainichi Tathàgata (Đức Đại Nhật Như Lai).

[11] Biểu đồ hay là hình ảnh của nhận thức về những phẩm tính của Giác Ngộ. Những biểu hiện bằng hình ảnh phổ thông rất là đa dạng. (Luân Viên Đàn Tràng: người dịch)

[12] Amoghavajra (Bất Không) chưa xác định được là người Tích-lan hay là người Bắc Ấn, đi tu học nhiều nơi ở 3 nước là Tích-lan, Ấn Độ và Trung Quốc, là vị tổ thứ sáu của Mikkyo (Mật Tông), viên tịch năm 774. (chú thích của người dịch)

[13] Mahavairochana Sutra.

[14] Shubhakarasinha.

[15] Vajrashekhara Sutra.

[16] Vajrabodhi.

[17] ‘Taizokai’ còn gọi là ‘Thai Tạng Thế Giới’, gần giống với giáo thuyết của Hosshin (Pháp Thân). Đây chính là Pháp Thân của Đức Dainichi Tathàgata (Đức Đại Nhật Như Lai). Đối lại với ‘Kongokai’ (Kim Cang Giới).

[18] Susiddhi(kara) Sutra.

[19] là một ngôi Quốc Tự ở khu phía Đông của thành phố cổ Kyoto (Đông Đô). Hoàng đế Saga (Ta-nga) đã dâng cúng ngôi chùa này cho Kukai (Không Hải) và nó trở thành ngôi chùa chính của Shingonshu (Chơn Ngôn Tông).

[20] Sau khi trở về từ Trung Quốc Enchin (Nguyệt Trân) thành lập chùa Miidera (Chùa Tam Tĩnh) để hoằng đạo.

[21] Đây là thụy hiệu do Hoàng Đế Seiwa (Thanh Hòa), vị thiên hoàng thứ 56 ban tặng 2 năm sau khi Ennin (Nguyệt Nhân) thị tịch.

[22] Đây là thụy hiệu do Hoàng Đế Daigo (Đề-hồ), vị thiên hoàng thứ 60 ban tặng 6 năm sau khi Enchin (Nguyệt Trân) thị tịch.

[23] Không phải là quá đáng khi nói rằng những đỉnh cao trong văn học nước Nhật-bản như Genjimonogatari (Nguyên-thị-vật-ngũ), Eigamonogatari (Vinh-hoa-vật-ngũ), Makuranososhi (Chăm-thảo-chi), Heikemonogatari (Bình-gia-vật-ngũ), Gempeiseisuiiki (Nguyên-bình-thạnh-suy-ký), Yokyoku (Dao Khúc) và Joruri (Tịnh Lưu Ly) đều chịu ảnh hưởng của tác phẩm này.

[24] Những tác động của tác phẩm này đối với nền kiến trúc Phật Giáo thì phải nói là vô cùng to lớn. Viện Ojogokurakuin (Vãng Sanh Cực Lạc Viện) của viện Sanzen'in (Tam Thiên Viện) ở Ohara (Đại Nguyên), Amidado (A-di-đà Đường) của chùa Hokkaiji (Pháp Giới Tự) ở Hino (Nhật-dã), Hoodo (Phụng Hoàng Đường) của viện Byodoin (Bình Đẳng Viện) ở Uji (Vũ Trị), vô số chùa Amida (A-di-đà) được xây dựng khắp đất nước mà nhiều Amidados (A-di-đà Đường) được xây dựng ở nhiều chùa, tất cả đều là do niềm kính tin của người dân Nhật-bản đối với Đức Phật A-di-đà.

[25] Những họa phẩm Phật Giáo cũng chịu ảnh hưởng của tác phẩm này. Những họa phẩm vĩ đại như 'Nijugobosatsuraiko' (Nhị-thập-ngũ-bồ-tát-lai-nghinh) ở núi Koya (Núi Cao Dã), 'Yamagoe-no-Amida' (Sơn-việt-dịch A-di-đà) ở chùa Konkaikomyoji (Kim-giới-quang-minh Tự), ngoài ra còn nhiều tranh tượng Phật A-di-đà, quang cảnh địa ngục, và quang cảnh của 10 thế giới đều do tác động của Ojoyoshu (Vãng Sanh Yếu Tập) mà có được.

[26] Nguyên bản được viết bằng tiếng Hán cổ.

[27] Choja là chức vị chỉ cho người đứng đầu của một ngôi chùa, tương đương với chức vị Tọa Chủ của Núi Hiei (Núi Tỳ-xan) và Chùa Daigoji (Chùa Đề-hồ). (Âm Hán Việt tương đương của 'Choja' là 'Trường Giả' vì có thể gây nhầm lẫn về ý nghĩa nên người dịch không dùng đến: Dịch Giả).

[28] Một phẩm trật của tu sĩ, thiết định này có gốc từ Trung Quốc. Sau đó được Nhật-bản tiếp nhận. Có ba chức vụ là Dai-sojo (Đại Tăng Chánh), Sho-sojo (Tiểu Tăng Chánh), và Gon-sojo (Quyền Tăng Chánh).

[29] phát âm là 'ya' hay là 'no'.

[30] phát âm là 'taku' hay là 'sawa'.

[31] là một khu vực của tỉnh Kii (Tỉnh Kỳ-i), ngày nay là quận Wakayama (Hòa Ca Sơn).

[32] chức vị giống như trưởng khoa. (người dịch)

[33] chùa này do Kakuban (Giác Vạm) xây dựng và làm nơi tu hành.

[34] 1012 - 1074, là đệ tử của Ningai (Nhân Hải) và là vị Choja (Trường Lão) thứ 30 của chùa Toji (Chùa Đông).

[35] đây là tư thế co của bàn tay và ngón tay có tính tượng trưng khi một hành giả ngồi thiền. Ấn Chiken'in (Ấn Vị Quán Đảnh) được thực hiện bằng cách nắm bàn tay mặt lại với ngón thứ hai đưa thẳng ra. Ngón này được bàn tay trái nắm lại, bị ngón thứ nhứt và ngón thứ hai của bàn tay trái ép chặt. Vì Đức Đại Nhật Như Lai được xem như là cốt lõi của vũ trụ nên nghi thức này được sử dụng để làm lễ đăng quang.

[36] thời kỳ thay lá trong khoảng giữa mùa hè.

[37] Những ngày xuân phân hay thu phân. Những ngày cúng lễ Phật Giáo được thực hiện trong dịp lễ Bon.

Chương 6:

PHẬT GIÁO TRIỀU ĐẠI KAMAKURA

Hình thức chính phủ Insen (Viện chính) đặt dưới quyền trị vì của các vị thiên hoàng hồi hưu hoặc các vị thiên hoàng Tăng Sĩ là chính phủ trong suốt thời đại Kamakura (Liên Thương). Nhưng khi quyền lực của giai cấp Kuge (Công Gia) quý tộc suy tàn [đa số thuộc dòng tộc Fujiwara (Đẳng Nguyên)] thì giai cấp Buke (Vũ Gia) tướng sĩ bắt đầu nắm quyền. Như thế quyền lực chính trị đã chuyển sang dòng dõi tướng sĩ bắt đầu với dòng họ Heishi (Bình Thị) nắm quyền. Nhưng thời hoàng kim của dòng họ này chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn ngủi rồi quyền lực lại chuyển sang dòng họ Genji (Nguyên Thị), rồi chuyển sang dòng họ Hojoshi (Bắc Điều Thị) và cuối cùng thì quyền lực rơi vào tay dòng họ Ashikagashi (Túc Lợi Thị). Như thế đó, người ta mục kích rõ ràng những bước thăng trầm của cuộc đời ngay trước mắt họ. Một thời kỳ binh đao tang tóc: Nara (Nại Lương) và Kyoto (Đông Đô), những thủ đô tráng lệ xưa và nay, chìm trong khói lửa của các cuộc nội chiến. Tất cả các ngôi chùa lớn tại Hiei (Tỳ-duệ), Koya (Cao dã) và Nara (Nại-lương) đã phải nuôi chứa lực lượng Sohei (Tăng Binh) để tự bảo vệ. Việc bảo vệ này thường lôi kéo họ vào các cuộc chiến tranh và kết quả là không ít những ngôi đại tự bị hỏa thiêu như chùa Todaiji (Chùa Đông Đại) và chùa Kobokuji (Chùa Hưng Phước) ở Nara (Nại-lương), chùa Saiji (Chùa Tây) và chùa Toji (Chùa Đông) ở Kyoto (Đông Đô) và một số chùa khác. Người dân cứ tưởng rằng luật pháp và Phật Pháp giờ đây đã kết thúc. Họ đã tận mắt chứng kiến nỗi khổ đau dường như của cái gọi là Gojokuakuse (Ngũ Trược Ác Thế), như Kinh điển thường diễn tả. Họ tưởng rằng đã đến thời kỳ tận cùng Mappo (Mạt Pháp). Thời kỳ Shobo (Chánh Pháp), thời kỳ mà Giáo Pháp của đức Phật Thích-ca Mâu-ni được chơn chánh hành trì đã qua rồi; thời kỳ Zobo (Tượng

Pháp), thời kỳ mà con người có thể thực hành Giáo Pháp của Đức Thích-ca Mâu-ni Phật qua hình thức nhưng không đạt được sự giác ngộ cũng đã qua rồi. Thời Mappo (Mạt Pháp) đã đến. Họ tin chắc như thế. Đây là thời kỳ Giáo Pháp chỉ còn là tên gọi khi mà không có người thực hành và tu chứng. Trong thời kỳ này Giáo Pháp chỉ còn đó cho có mà thôi. Người ta cũng tin rằng sau thời Mappo (Mạt Pháp), Giáo Pháp của Đức Phật hoàn toàn không còn hiện diện. Họ tin rằng năm 1052 là năm khởi đầu của thời kỳ Mappo (Mạt Pháp). Thời kỳ Shobo (Chánh Pháp) và Zobo (Tượng Pháp) giờ đây cũng đã qua đi. Những biểu hiện của thời Mappo (Mạt Pháp) đã diễn bày trong giới Phật Giáo nói riêng và thế giới nói chung và khiến cho họ càng tin chắc chắn rằng thời Mappo (Mạt Pháp) là đây. Những thảm trạng của quốc gia, dịch bệnh, nội chiến, hỏa hoạn và sự suy đồi đạo đức trong giới Tăng Lữ đã đập vào mắt họ. Ngay cả Mikkyo (Mật Tông) có lúc đã tự hào về thời hoàng kim của mình thì giờ đây lại rơi vào các nghi lễ rườm rà. Giáo lý nhiệm mầu bí mật chỉ còn lại ngôn ngữ danh từ trong một trò chơi tư tưởng. Người ta xuất gia chỉ vì danh lợi chẳng còn ai màng đến việc cần khổ giữ gìn những giới điều mà Đức Phật đã dạy. Đền chùa nuôi dưỡng những đội Sohei (Tăng Binh), gây hấn và đánh nhau để tranh giành vị thế. Tệ hơn nữa, một số chùa lại dùng quân lực để giành lấy những đặc ân của hoàng triều.

Dòng họ Heike (Bình Gia) sụp đổ, dòng họ Genji (Nguyên Thỉ) lên nắm chính quyền. Trong triều đại Minamoto-no-Yoritomo (Triều Nguyên Lại) chính phủ Bakufu (Mạc Phủ), một dạng chính phủ của các Shogun (Tướng quân) được thành lập vào năm 1192 ở Kamakura (Liên Thương). Chính quyền lãnh chúa chuyển từ Kyoto (Đông Đô) đến Kamakura (Liên Thương). Đây là thời của giai cấp tướng sĩ, thô nhưng chắc, đơn giản nhưng dứt khoát, với một tinh thần độc lập. Phật giáo cũng nhận được một luồng sinh khí mới. Trong thời đại Kamakura (Liên Thương), nói chung là có ba dòng Phật giáo chủ lưu.

Dòng chủ lưu thứ nhất có cội nguồn là Cõi Tịnh Độ của Đức Phật A-di-đà; dòng chủ lưu thứ hai vận dụng toàn lực nhằm khôi phục lại thời Chánh Pháp, nghiêm trì giới luật và miên mật thiền định; dòng chủ lưu thứ ba chủ trương tìm lại tinh thần chân chánh của kinh Hokekyo (Kinh Pháp Hoa) để có thể đối ứng với những tình thế cụ thể của Nhật-bản. Những dòng tư tưởng chủ lưu này đều được dựa trên ý tưởng về thời Mạt Pháp.

1. Tông Joso (Tịnh Độ Tông)

Ý tưởng sơ khởi về Tông Joso (Tịnh Độ Tông) đã bắt đầu từ thời kỳ của Thái Tử Shotoku (Xứng Đức). Nhưng đến thời kỳ Nara (Nại-lương), Tịnh độ Tông mới thực sự phát triển thành một dòng tín ngưỡng chủ lưu. Dòng tín ngưỡng chủ lưu này trải qua suốt thời đại Heian (Bình An) và dần dần phát triển rộng rãi và ăn sâu vào tâm thức của người dân Nhật-bản. Các bậc uyên bác của tông Sanron (Tam Luận

Tông), tông Hosso (Pháp tướng Tông), tông Tendai (Thiên Thai Tông) và của những Tông Phái khác đều có ước vọng được sinh về thế giới của Đức Phật A-di-đà vô lượng thọ, là bản môn của Đức Phật Thích Ca Mâu-ni lịch sử, được xưng tán là vị Phật với trí tuệ và từ bi viên mãn. Chúng ta nói rằng chúng ta muốn sinh vào cõi Tịnh Độ ở phương tây bởi vì phương Tây là nơi mặt trời lặn, nơi mà tâm hồn của con người đang sống trên thế giới đối đãi này có thể hướng đến để tìm kiếm sự bình an và thơ thới. Không nhất thiết phải nói rằng, cõi Tịnh Độ của Đức Phật A-di-đà nằm ở phương tây theo bất cứ ý nghĩa địa dư nào hay nằm cách cõi trần gian này mười muôn triệu cõi Phật về phía Tây. Cõi Tịnh Độ vượt khỏi tầm hiểu biết, tư duy hay lý giải của con người. Cõi Tịnh Độ là bất khả tử, bất khả lượng, bất khả thuyết. Nhưng để diễn đạt theo bằng từ ngữ cụ thể của trần gian thì kinh điển mới nói rằng cõi Tịnh Độ nằm cách cõi trần gian mười muôn ức cõi nước về phía Tây.

Dân chúng trong thời Kamakura (Liên Thương) mong muốn đạt được giác ngộ bằng cách hướng tâm về cõi Tịnh Độ khi mà họ nhận chân được sự thật của cõi trần gian, nhận chân được những bước thăng trầm, vô thường, và biến chuyển liên tục của cuộc đời. Chẳng có gì là chắc thật, tẻ hơn nữa, tham lam và sân giận sẽ hủy hoại kiếp sống nhiều nỗi oan khiên vô vọng này. Giới luật và thiên định đã trở thành những chuyện xa vời. Chỉ còn nguyện lực từ ái của Đức Phật A-di-đà đáp lại tiếng kêu khóc cầu cứu của những số phận đau thương và tuyệt vọng. Đây chính là con đường chân chính để tìm tới ánh sáng cứu khổ. Thế là niềm tin Tịnh Độ phát triển sâu rộng và Tổ Sư Honen (Pháp Nhiên 1133 - 1212) chính thức thành lập một Tông Phái. Tông Joso (Tịnh Độ Tông) ra đời.

a. Chư tiền hiền

Trước Honen (Pháp Nhiên) đã có các vị như Kuya (Không Dã: 903 - 972) và Ryonin (Lương Nhẫn: 1027 - 1132) đều dạy Pháp môn Nembutsu (Niệm Phật). Koya (Không Dã) đã du hóa khắp nơi, lo cho dân được an cư lạc nghiệp, sửa sang cầu cống, đường xá, thực hành và hướng dẫn mọi người đến với Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật). Ryonin (Lương Nhẫn) dựa trên kinh Kegongyo (Kinh Hoa Nghiêm) và kinh Hokekyo (Kinh Pháp Hoa), dạy rằng công phu Niệm Phật của một người sẽ yểm trợ cho công phu Niệm Phật của những người khác và ngược lại công phu Niệm Phật của những người khác sẽ yểm trợ cho công phu Niệm Phật của một người. Ryonin (Lương Nhẫn) cũng du hóa mọi nơi và hướng dẫn dân chúng đến với Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật). Nhưng nói chung, những lời dạy của hai vị tiền hiền này không để lại dấu ấn sâu đậm để có thể tạo nên một cuộc chấn hưng trong lĩnh vực tư tưởng. Mãi cho đến thời đại của Honen (Pháp Nhiên) thì chúng ta mới thấy có được những trang sử quan trọng.

b. Honen (Pháp Nhiên)

Sau thời gian tu học trên núi Hiei (Núi Tỷ-duệ) Honen (Pháp Nhiên) đã đi tham học ở nhiều tự viện tại Nara (Nại-lương). Khi trở về Honen (Pháp Nhiên) được xem là một đạo sư uyên bác nhất của thời đại. Tinh thông Phật Học nhưng đối với Ngài tinh thông Phật Học không có nghĩa là an lạc ngay tức thì. Có một băng khoảng quan trọng trong cuộc đời mà Honen (Pháp Nhiên) chưa giải tỏa được: vấn đề sống và chết. Và một ngày kia, Honen (Pháp Nhiên) đọc được bộ Ojoyoshu (Vãng Sanh Yếu Tập) của Genshin (Nguyên Tín), từ đó Honen (Pháp Nhiên) đọc sang bộ Kangyoso (Quán Kinh Sở) tức là bản sở giải của Kinh A-di-đà của Zendo (Thiện Đạo) và gặp được câu: “Nếu có chúng sinh nào nghĩ tưởng và niệm danh hiệu Đức Phật A-di-đà bất kỳ lúc nào và như thế nào miễn là được miên mật nhất tâm bất loạn thì gọi là Chánh Nghiệp vì niệm Phật như vậy là tương ứng với thệ nguyện của Đức Phật A-di-đà”. Câu kinh trên đã giải thông tất cả vấn đề sống chết của Honen (Pháp Nhiên). Bấy giờ Honen (Pháp Nhiên) bèn từ bỏ tất cả các pháp môn khác mà chỉ chú tâm vào duy nhất một Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật) mà thôi. Như thế là tông Jodo Nembutsu (Niệm Phật Tịnh Độ Tông) ra đời vào năm 1175 lúc đó Honen (Pháp Nhiên) tròn 42 tuổi. Honen (Pháp Nhiên) xuống núi Hiei (Tỷ-duệ), xây dựng một thảo am tại Yoshimizu (Cát-Thủy) thuộc mạn Đông Kyoto (Đông Đô) và hoằng truyền Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật) cho mọi người bất kể là nam hay nữ, già hay trẻ, bất kể là quan quân hay sĩ thứ.

Tác phẩm chính của Honen (Pháp Nhiên) là Senjaku-Hongan-Nembutsu (Tuyển Trạch Bốn Nguyện Niệm Phật Tập). Trong tác phẩm này Honen (Pháp Nhiên) chia Phật Giáo thành hai loại pháp môn: Pháp Môn Khó và Pháp Môn Dễ. Ngài nói rằng Pháp Môn Khó dành cho những bậc thánh thiện nhiều năng lực còn Pháp Môn Dễ dành cho những người bình phàm nhiều si mê ám chướng. Ngài trích dẫn nhiều bộ kinh sở khác nhau để tỏ rõ cho mọi người thời ấy thấy rằng thời bấy giờ chẳng còn pháp môn nào khác ngoài Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật), tức là chỉ duy nhất một Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật) mà thôi.

Pháp Môn Dễ do Honen (Pháp Nhiên) truyền bá bấy giờ rất gần gũi với tất cả những người căn cơ kém cỏi, những người khao khát chứng ngộ nhưng căn lành không bằng được những người khác, họ không thể tự mình tìm được ánh đạo qua năng lực tự thân. Đồ chúng của Honen (Pháp Nhiên) càng lúc càng đông đảo. Sự kiện này cũng tạo nên sự đối nghịch từ nhiều phía, cụ thể là từ núi Hiei (Núi Tỷ-duệ), cử điểm của Thiên Thai Tông (Tendaishu), từ tông Hosso (Pháp tướng Tông) và các Tông Phái khác ở Nara (Nại-lương), tất cả những đối nghịch đó dẫn đến sắc lệnh cấm chỉ Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật) của cựu thiên hoàng Gotoba (Hậu Điều Vũ). Dĩ nhiên sự chống đối này không phải xuất phát hoàn toàn từ lòng ganh tỵ mà thôi, ắt hẳn phải có những lý do căn để hơn. Trong số những người tham gia các khóa tu Niệm Phật của Honen (Pháp Nhiên) có những người hoàn toàn không hiểu gì về điểm giáo lý cho rằng nếu có lòng tin chơn chánh thì ngay cả một người sống trong

tội lỗi cũng sẽ được cứu độ một cách vô điều kiện dù người đó đang phải chịu trách nhiệm về những hành vi độc ác mà người đó đã phạm phải. Honen (Pháp Nhiên) đã quả trách nhiều lần những đồ chúng hiểu lệch lạc như vậy nhưng tà kiến đã tiềm nhiễm mạnh và phổ biến quá nhanh, rồi mọi chuyện cũng phải đi đến cái kết cục của nó. Lệnh cấm chỉ Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật) được đã ban hành. Honen (Pháp Nhiên) đã cố gắng hết sức nhưng không cứu vãn được tình thế, mọi chuyện diễn biến tồi tệ hơn đến mức một số đồ đệ của Ngài đã phải lãnh án tử hình. Bản thân Honen (Pháp Nhiên) và một số môn đệ thân tín phải bị lưu đày ở những nơi xa xôi. Năm 75 tuổi, Honen (Pháp Nhiên) bị đày đi Tosa (Thổ-tá), Shikoku (Tứ-quốc). Bốn năm sau được ân xá, Honen (Pháp Nhiên) về lại thủ đô nhưng chỉ một năm sau Honen (Pháp Nhiên) viên tịch ở Otani (Đại-cốc). Sau này những người đệ tử của Honen (Pháp Nhiên) xây dựng chùa Chion'in (Tri Ân Viện) nơi đó để tưởng niệm nơi Honen (Pháp Nhiên) đã viên tịch. Ngày nay chúng ta còn thấy ngôi chùa này ở Higashiyama (Đông Sơn), Kyoto (Đông Đô), hiện là trụ sở của tông Jodo (Tịnh Độ Tông).

Trong hàng môn đệ của Honen (Pháp Nhiên) có nhiều vị đã từng tu học ở Koya (Cao-dã), Hiei (Tỳ-duệ), và Nara (Nại-lương). Mặc dù học chung một Thầy, cùng một Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật) nhưng có lẽ vì có nền tảng giáo dưỡng nhân thân khác nhau nên sau khi Honen (Pháp Nhiên) viên tịch thì họ lại tách ra và bộc lộ những điểm khác biệt.

Môn nhơn của Honen (Pháp Nhiên) có những vị đạo sư có dòng truyền thừa phát triển là Benna (Tịnh-a: 1162 - 1238), Shoku (Chứng Không: 1177 - 1247), và Shinran (Thân-loan: 1173 - 1262). Dòng Phái Benna (Tịnh-a) phát triển thành Chinzei-ha (Trấn Tây Phái); Dòng Phái Shoku (Chứng Không) phát triển thành Seizan-ha (Tây Sơn Phái) của Tông Jodo (Tịnh Độ Tông); và Dòng Phái Shinran (Thân-loan) trở thành Shinshu (Chân Tông).

Khi Honen (Pháp Nhiên) viên tịch tại Kyoto (Đông Đô) vào năm 1212, thọ 79 tuổi thì các đại đệ tử của Honen (Pháp Nhiên) như Ryukan (Long Khoan), Kosai (Hạnh Tây) và Shinran (Thân-loan) vẫn còn sống lưu đày ở những châu quận xa xôi thuộc Miền Đông và Miền Bắc Nhật-bản.

c. Benna (Tịnh-a)

Sau khi Thầy là Honen (Pháp Nhiên) bị lưu đày, Benna (Tịnh-a) bèn trở về lại quê hương của mình ở Chikugo (Trúc Hậu), Kyushu (Cửu Châu) lúc đó Benna (Tịnh-a) đã 45 tuổi. Tại quê hương của mình Benna (Tịnh-a) xây dựng Chùa Zendoji (Chùa Thiện Đạo), hoằng dương Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật). Đệ tử của Benna (Tịnh-a) là Ryochu (Lương Trung: 1199 - 1287) đã biên soạn nhiều sổ giải về các tác phẩm của Zendo (Thiện Đạo) và Honen (Pháp Nhiên). Ryochu (Lương Trung) đã từng rời khỏi Kyoto (Đông Đô), đi đến Kamakura (Liên Thương) để hoằng dương

Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật). Trước khi Ryochu (Lương Trung) hội kiến với Benna (Tịnh-a) vào năm 37 tuổi thì Ryochu (Lương Trung) đã tham học giáo nghĩa của nhiều Tông Phái khác nhau tại Nara (Nại-lương) như giáo nghĩa của Thiên Thai Tông (Tendaishu), Chân Ngôn Tông (Shingonshu) và cả Thiên Tông một Tông Phái mới mẻ do Dogen (Đạo Nguyên) từ Trung Hoa sang truyền giảng. Khi Ryochu (Lương Trung) hội kiến với Thầy là Benna (Tịnh-a) thì mới học được Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật). Hai năm sau Benna (Tịnh-a) viên tịch. Chúng ta được biết rằng Benna (Tịnh-a) đã ẩn náu ở Kyushu (Cửu Châu) để hoằng truyền Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật). Nhờ vào sự nỗ lực của Ryochu (Lương Trung) mà pháp môn này được truyền từ vùng Kyoto (Đông Đô) đến Kamamura (Liêm Thương) và phát triển rực rỡ trên toàn nước Nhật như chúng ta thấy ngày nay. Chinzei-ryu hay Chinzei-ha (Trần Tây Phái) là tên gọi của Chi Phái này bởi vì trước đây nó có một thời hưng thịnh ở Chinzei (Trần Tây) tức là Kyushu (Cửu Châu). Chinzei-ha (Trần Tây Phái) dạy rằng công phu Niệm Phật và những thiện nghiệp được tích lũy đầy đủ kết hợp với Tam Tâm[1] theo thệ nguyện của Đức Phật A-di-đà thì chúng sanh sẽ được vãng sanh về cõi Tịnh Độ và từ đó chứng đạt đạo quả.

d. Shoku (Chứng Không)

Vào năm 30 tuổi, Shoku (Chứng Không) đến cầu thầy với Honen (Pháp Nhiên) rồi thọ học với thầy trên 22 năm. Như vậy chúng ta có thể nói rằng Shoku (Chứng Không) là người uyên thâm và quán triệt những giáo nghĩa mà Honen (Pháp Nhiên) giảng dạy. Khi Honen (Pháp Nhiên) soạn bộ “Senjakushu-Hongan-Nembutsushu” (Tuyển Trạch Bốn Nguyên Niệm Phật Tập) thì chỉ có vài người được Honen (Pháp Nhiên) cho làm trợ lý và Shoku (Chứng Không) chính là người trợ lý quan trọng nhất lúc đó. Không nằm trong danh sách của những người bị lưu đầy, Shoku (Chứng Không) ở lại Nishiyama, Kyoto (Đông Đô) và hoằng truyền Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật) và Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật) nhờ vậy trở thành pháp môn thịnh đạt nhất. Chi phái của Shoku (Chứng Không) có tên là Seizan-ha hoặc Seizan-ryu (Tây Sơn Phái hoặc Tây Sơn Lưu) vì Seizan (Tây Sơn) là trụ sở nơi Shoku (Chứng Không) hoằng hóa. Ngày nay chùa Komyoji (Chùa Quang Minh) ở Ao (Túc Sinh), chùa Zenrinji (Chùa Thiền Lâm) và chùa Seiganji (Chùa Triết Nguyên) ở thành phố Kyoto (Đông Đô) là những cơ sở chính của Chi Phái này. Về phương diện giáo nghĩa thì tất cả các chùa chiền trên đều thuộc về Seizan-ha (Tây Sơn Phái).

Giáo lý của Shoku (Chứng Không) nói rằng: Do lời phát nguyện của Đức A-di-đà Như Lai nên tất cả công phu Niệm Phật và tất cả những hạnh nghiệp mà chúng ta thực hiện với tâm thành tín sẽ kết thành một khối công đức khiến cho chúng ta được sinh về Tịnh Độ rồi từ đó sẽ chứng đạt đạo quả.

e. Shinran (Thân Loan)

Shinran (Thân Loan) đã từng nghiên cứu giáo lý của Tendai (Thiên Thai) ở núi Hiei (Núi Tỷ-duệ). Năm 28 tuổi Shinran (Thân Loan) cầu học với Honen (Pháp Nhiên). Shinran (Thân Loan) tu học với Honen (Pháp Nhiên) được sáu năm. Đến năm 34 tuổi Shinran (Thân Loan) bị lưu đày đến Echigo (Việt-hậu) và nghe tin Honen (Pháp Nhiên) viên tịch. Khi được phóng thích thay vì trở về Kyoto (Đông Đô) thì Shinran (Thân Loan) lại đến Kanto (Quan Đông) và hoằng pháp nơi đây một thời gian khá lâu. Cho đến lúc cuối đời Shinran (Thân Loan) mới trở về lại Kyoto (Đông Đô) và cống hiến phần đời còn lại của mình cho việc biên soạn kinh sách. Trong những ngày tháng lưu đày Shinran (Thân Loan) đã sống theo nguyên tắc Hisohizoku (Phi Tăng Phi Tục) và Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật) của Shinran (Thân Loan) được quảng bá như thế. Sống cuộc đời với hình thức của một cư sĩ Shinran (Thân Loan) đã truyền đạt Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật) cho các con của mình. Theo Shinran (Thân Loan) thì những hành động của con người dù phát xuất từ ý chí và nhiệt tâm như thế nào đi nữa thì cũng là những hành động có cấu uế, không có ý nghĩa gì đối với đạo quả giác ngộ viên mãn. Theo Shinran (Thân Loan) thì điều thánh thiện nhất mà con người có thể đạt được thì gần như không là gì cả khi so với sự thánh thiện tuyệt đối trong lời nguyện của Đức Phật A-di-đà. Vì vậy Shinran (Thân Loan) nói rằng những điều tốt đẹp mà con người thực hiện qua thân khẩu ý có thể là thiện lành nhưng không thể so sánh được với sự chứng ngộ. Những điều thiện lành ấy không đưa đến sự chứng đắc nào cả. Shinran (Thân Loan) nghĩ rằng sự chứng ngộ chơn chánh chỉ có thể thật sự được chứng đạt nhờ vào Tha Lực vô biên của Đức Phật A-di-đà, chỉ cần có lòng kính tin vào sự cứu rỗi mà thôi. Trên nền tảng nhận thức như thế tông Jodoshinshu (Tịnh Độ Chân Tông) ra đời và hoằng hóa song song với tông Jodoshu (Tịnh Độ Tông) của Honen (Pháp Nhiên). Người đời sau xem Ngài là tổ khai sơn của tông Shinshu (Chân Tông).

Ngôi mộ của Shinran (Thân Loan) ở Kyoto (Đông Đô) được những người hậu duệ của Shinran (Thân Loan) gìn giữ và tôn tạo thành một ngôi chùa tên là chùa Honganji (Bổn Nguyên Tự). Vào đầu thời đại Tokugawa (Đức Xuyên) hai người con trai của Shinran (Thân Loan) chia ngôi chùa Honganji (Bổn Nguyên Tự) ra làm hai, chùa Higashi-Honganji (Đông Bổn Nguyên Tự) và chùa Nishi-Honganji (Tây Bổn Nguyên Tự). Sự chia cắt này có nguyên nhân từ chính sách của chính quyền đang cai trị đương thời. Hai ngôi chùa sát bên nhau, một ở phía bên Đông và một ở phía bên Tây, sau đó trở thành hội sở của hai chi phái lớn có giáo nghĩa giống nhau thuộc tông Shinshu (Chân Tông). Ngoài hai chi phái này còn có 8 chi phái khác cũng thuộc tông Jodoshinshu (Tịnh Độ Chân Tông) mặc dù tất cả đều theo chung một giáo nghĩa mà thôi.

f. Jishu (Thời Tông)

Bên cạnh các chi phái trên của tông Jodo (Tịnh Độ Tông), có một tông phái tên là tông Jishu (Thời Tông) cũng truyền bá pháp môn vãng sinh Tịnh Độ. Tông phái

này được Ippen (Nhất Biến: 1239 - 1289) khai sáng. Ippen (Nhất Biến) đã học nơi Shotatsu (Thánh Đạt) đệ tử của Shoku (Chứng Không). Chuyện kể lại rằng Ippen (Nhất Biến) đã tọa thiền suốt 100 ngày tại một đền thờ Shinto (Thần Đạo) tên là Kumanojinja (Hùng Dã Thần Xã) tại Tỉnh Kii (Kỳ-i) và được Kumano-Gongen (Hùng Dã Quyền Hiện), vị thần của ngôi đền này truyền cho một bài kệ. Giáo nghĩa của Ippen (Nhất Biến) lập cước trên bài kệ mà Ippen (Nhất Biến) đã nhận được. Ippen (Nhất Biến) dạy rằng trong Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật) thì không có ý niệm về 'ta' và 'người'. Bằng những điệu múa Ippen (Nhất Biến) biểu đạt cảm giác hỷ lạc, truyền dạy Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật) và hành cước khắp mọi nơi. Chi phái này được người ta gọi là phái Yugyoha (Du Hành Phái) hay phái Yuyaku-Nembutsu (Dững Dưng Niệm Phật Phái). Phái này còn được gọi là Jishu (Thời Tông) vì dạy rằng mọi người nên niệm Phật ngay tức thời tại đây, nghĩ rằng giây phút này chính là giây phút từ bỏ cuộc đời. Chùa Shojokoji (Thanh Tịnh Quan Tự) tại Fujisawa (Đăng Trạch), gần Kamakura (Liêm Thương), là hội sở của tông phái này.

2. Thiền Tông triều đại Kamakura

a. Trào Lưu Tổng Quát

Trào lưu thứ hai của Phật Giáo trong thời đại Kamakura (Liêm Thương) là Phật Giáo Thiền Tông. Thiền Tông hướng tới việc phục hưng Phật Giáo, làm cho Phật Giáo được khôi phục trở lại như Phật Giáo trong thời kỳ Đức Phật Thích-ca Mâu-ni còn tại thế. Thiền Tông ở đây được chia thành hai nhóm. Một nhóm tìm cách phục hưng tông Konantoritsu (Cổ Nam Đô Luật Tông) còn được gọi là nhóm Shibunritsu (Tứ Phần Luật Tông), đứng lên chống lại những giới điều Đại Thừa ở núi Hiei (Tỷ-duệ) mà theo họ là đã bị hủ bại; nhóm kia có chiều hướng cũng cố trang nghiêm đời sống của tăng sĩ bằng pháp môn Thiền mới du nhập từ Trung Quốc vào. Hai nhóm Phật Giáo này đều sơ phát và được kích thích bởi dòng tư tưởng chủ đạo Mật Pháp (Mappo). Tông chi của Thiền Tông là sự chứng ngộ được Phật Tánh vốn sẵn có của con người.

Có những vị cố gắng làm sống lại con đường giới luật như Jokei (Trình Khánh: 1155 - 1213) còn gọi là Gedatsushonin (Giải Thoát Thượng Nhân) ở vùng Kasagiyaama (Lạp Trí Sơn), Nara (Nại Lương). Kakujo (Giác Thạnh: 1194 - 1249) là vị ra công cứu vãn chùa Toshodaiji (Đường Chiếu Đề Tự) khỏi số phận điêu tàn của nó; Eizon (Duệ-tôn: 1201 - 1290) là vị thành lập Ritsu (Luật Tông) tại chùa Saidaiji (Tây Đại Tự) ở Nara (Nại Lương); Ryohen (Lương Nguyên: 1184 - 1252) còn gọi là Shingan-Shonin (Tín Nguyên Thượng Nhân) ở Ikomayama (Sinh Cứ Sơn), Nara (Nại Lương); Ensho (Yên Chiếu: 1220 - 1277) hoằng hóa tại Kaidan'in (Giới Đàn Viện), chùa Todaiji (Đông Đại Tự) ở Nara (Nại Lương); Gyonen (Ngũng Nhiên: 1240 - 1321), đệ tử của Ensho (Viên Chiếu), là vị tu học tại Kaidan'in (Giới Đàn Viện). Shunjo

(Tuần Tú: 1166 - 1227) là vị đã đến Trung Hoa vào năm 1199 để tham học các giáo nghĩa của Tendai (Thiền Thai), Mikkyo (Mật Giáo), Zen (Thiền Tông), Shunjo (Tuần Tú) còn được thừa truyền giáo nghĩa chính thống của tông Nanzan-Ritsushu (Nam Sơn Luật Tông) rồi trở về Nhật-bản năm 1211. Shunjo (Tuần Tú) đã cử hành lễ truyền giới cho 2 vị cựu thiên hoàng Gotoba (Hậu Điều Vũ) và Juntoku (Thuận Đức), thành lập chùa Sennyuji (Tuyền Thông Tự), Kyoto (Đông Đô) để làm trung tâm nghiên cứu và thực hành các Tông Thiền Thai, Thiền và Luật. Tông phái của Shunjo (Tuần Tú) được đặt tên là Hokkyo-Ritsu (Bắc Kinh Luật Tông) để phân biệt với Nanto-Ritsu (Nam Đô Luật Tông). Ngoài ra còn có Koben (Cao Biện: 1173 - 1232) là vị được tôn tặng danh hiệu Myoe-Shonin (Minh Tuệ Thượng Nhân) của xứ Toganooyama (Mai Vĩ Sơn). Koben (Cao Biện) nổi tiếng về thành quả học thuật và công phu tu tập. Koben (Cao Biện) chuyên hành trì theo kinh Kegon (Kinh Hoa Nghiêm) đồng thời kính trọng Mikkyo (Mật Tông) và Ritsu (Luật Tông). Shunjo (Tuần Tú) và Koben (Cao Biện) là 2 vị uyên bác hành hóa quanh khu vực Kyoto (Đông Đô).

Trong những vị trên có một số vị thâm tín giáo nghĩa của tông Jodo (Tịnh Độ Tông) nhưng cũng có những vị trực diện phản đối tông Jodo (Tịnh Độ Tông) mới mẽ này. Cụ thể là hai vị thạc học Jokei (Trinh Khánh) và Koben (Cao Biện) thuộc phía chính thống đã phản đối tông Jodo (Tịnh Độ Tông) mới mẽ của Honen (Pháp Nhiên). Lúc đó, giới luật của Đại Thừa do Saicho (Tối Trừng) xiển dương có nền tảng là sự tự chế và mang nội dung tâm linh hơn là thiên về hình thức và tập quán. Điều này có nghĩa rằng giới luật Đại Thừa đã linh động hơn về phương diện hành trì. Cá nhân người hành trì chính là người duy nhất phán quyết nó là như thế nào nên giới luật Đại Thừa có thể là một hệ thống rất là nghiêm chỉnh mà cũng có thể là một hệ thống rất là khoáng đạt. Kể từ khoảng giữa của thời kỳ Heian (Bình An) trở về sau thì khuynh hướng ngấm ngấm ủng hộ cho giới luật Đại Thừa từ thời trướng nước đã hoàn toàn bị chìm vào quên lãng. Giới luật Đại Thừa thực tế đã trở thành một cơ sở lý luận để bào chữa cho đời sống hủ hóa của tầng sĩ. Quan niệm sái quấy như vậy làm phát sinh nhu cầu cải cách, cụ thể là dưới hình thức những giáo lý Phật Giáo mới mẽ thời Kamakura (Liên Thương) được thể hiện trong 3 điều: (1) Giáo nghĩa của tông Jodo (Tịnh Độ Tông) với cái nhìn sâu vào sự u mê và bất toàn của con người, cội nguồn của đau khổ; giáo nghĩa này dạy về pháp môn tử ái của đức Phật A-di-đà cứu độ chúng sinh mà không hề đặt ra một điều kiện nào cả; (2) Một cuộc vận động kêu gọi việc nghiêm trì giới luật do Phật chế; và (3) Du nhập giáo nghĩa Thiền Tông từ Trung Quốc; đây là một giáo lý chủ trương hành động và thực nghiệm.

b. Yosai (Vinh Tây)

Trong một chừng mực nào đó Thiền Tông được dân Nhật-bản biết đến ngay từ thời Phật Giáo mới du nhập vào nước này. Nhưng chỉ đến khi Yosai (Vinh Tây: 1141 -

1215) bắt đầu thuyết giáo ở Kyushu (CửuChâu) thì Thiên Tông mới trở nên phổ biến. Yosai (Vinh Tây) đã tham học giáo nghĩa của Thiên Thai Tông (Tendaishu) và Mật Tông (Mikkyo) ở núi Hiei (Tỷ-duệ). Vào năm 1168 Yosai (Vinh Tây) đến núi Thiên Thai, Trung Quốc và hồi hương vào năm sau. Yosai (Vinh Tây) quay trở lại Trung Quốc vào năm 1187 và hồi hương vào năm 1191 sau khi thọ học được Thiền Rinzai (Thiền Lâm Tế). Yosai (Vinh Tây) đã khai sơn chùa Shofukuji (Thánh Phước Tự) ở Hakata (Bát-đa), Kyushu (CửuChâu) và hoằng truyền thiền tông tại đây. Sau đó Ngài khai sơn chùa Jufukuji (Thọ Phước Tự) ở Kamakura (Liên Thương). Vào năm 1202 tức là năm thứ hai của Triều đại Kennin (Kiến Nhân) Yosai (Vinh Tây) lại khai sơn chùa Kenninji (Kiến Nhân Tự) ở Kyoto (Đông Đô). Ngày nay chùa Kenninji (Kiến Nhân Tự) là hội sở của phái Kenninji (Phái Kiến Nhân Tự) thuộc Tông Lâm Tế (Rinzai). Tại chùa này, Ngài đã giảng dạy giáo nghĩa Thiền, Mật (Mikkyo) và Thiên Thai (Tendai).

c. Dogen (Đạo Nguyên)

Dogen (Đạo Nguyên: 1200 - 1253) cũng đã thọ học ở núi Hiei (Tỷ-duệ), sau đó tham kiến Yosai (Vinh Tây) tại chùa Kenninji (Kiến Nhân Tự). Vào năm 1223 Dogen (Đạo Nguyên) đến Trung Hoa và học Thiền với Nyojo (Như Tịnh: 1163 - 1228) tại núi Tien-tung (Thiên-đồng). Năm 1228 Dogen (Đạo Nguyên) quay về Nhật-bản và trú tại chùa Kenninji (Kiến Nhân Tự). Năm 1230 Dogen (Đạo Nguyên) đi qua Annyoin (An Dưỡng Viện) ở Fukakusa (Thâm Thảo), Kyoto (Đông Đô). Vào những năm cuối đời Dogen (Đạo Nguyên) lại chuyển đến Echizen (Việt Tiền) và khai sơn chùa Eiheiji (Vĩnh Bình Tự). Ngày nay chùa Eiheiji (Vĩnh Bình Tự) là hội sở của dòng Thiền Soto (Tào Động).

d. Truyền Bá Thiên Tông

Dogen (Đạo Nguyên) truyền xuống cho Ejo (Hoài Trang), Ejo (Hoài Trang) truyền xuống cho Gikai (Nghĩa Giới), và Gikai (Nghĩa Giới) truyền xuống cho Jokin (Thiệu Cẩn: 1268 - 1325). Jokin (Thiệu Cẩn) đi nhiều nơi để giảng thuyết Thiền Tông và khai sơn chùa Sojiji (Chùa Tổng Trì) ở Noto (Năng-đăng). Chùa Sojiji (Chùa Tổng Trì) bị hỏa vào năm 1898 và được chuyển dời đến Tsurumi (Nhạn-kiến), gần Yokohama (Hoành Tân)[2]. Ngày nay, chùa Sojiji (Chùa Tổng Trì) là một trong những hội sở của dòng Sotoshu (Dòng Tào Động) thuộc Phật Giáo Thiền Tông. Bennen (Biện Viên: 1202 - 1280) đi sang Trung Hoa vào năm 1235 và hồi hương năm 1241. Bennen (Biện Viên) đã khai sơn chùa Sofukuji (Thánh Phước Tự) ở Hakata (Bát-đa), sau đó khai sơn chùa Tofukuji (Đông Phước Tự) ở Kyoto (Đông Đô) dưới sự bảo trợ của dòng họ Fujiwara (Đẳng Nguyên). Vào năm 1312, thiên hoàng Hanazono (Hoa Viên) truy tặng thụy hiệu “Shoichi - Kokushi” (Thánh Nhất Quốc Sư) cho Bennen (Biện Viên). Vinh dự này có lẽ là do công lao của Bennen

(Biện Viên) giảng dạy Thiền Tông cho cựu thiên hoàng Gosaga (Ta-nga), nhờ đó giáo lý Thiền đã ảnh hưởng rất lớn đến giai cấp quý tộc. Có nhiều Kokushi (Quốc Sư) nhưng Bennen (Biện Viên) là người đầu tiên vinh dự có được danh hiệu “Shoichi - Kokushi” (Thánh Nhất Quốc Sư). Đệ tử của Bennen (Biện Viên) là Fumon (Phổ Môn: 1212 - 1291) đi sang Trung Hoa vào năm 1251 và hồi hương năm 1262. Cựu thiên hoàng Kameyama (Long Sơn) đến cầu pháp và đã cúng dường Fumon (Phổ Môn) một biệt điện để làm chùa. Đó là chùa Nanzenji (Nam Thiền Tự) ở Higashiyama (Đông Sơn), Kyoto (Đông Đô).

Ngoài những vị tăng trí thức Nhật-bản đi sang Trung Hoa để tham học thì cũng có những vị tăng trí thức người Trung Hoa đến Nhật-bản để truyền bá Thiền Tông. Rankei-Doryu (Lan Khê Đạo Long: 1213 - 1278) đến Nhật-bản vào năm 1246. Được sự ủng hộ của Hojo-Tokiyori (Bắc-diều Thời-lại), Rankei-Doryu (Lan Khê Đạo Long) khai sơn chùa Kenchoji (Chùa Kiến Trường) ở Kamakura (Liên Thương). Chẳng bao lâu sau khi viên tịch Rankei-Doryu (Lan Khê Đạo Long) được thiên hoàng thứ 91 Gouda (Hậu-vũ-đa) truy tặng thụy hiệu Daikaku-Zenji (Đại Giác Thiền Sư). Đây là khởi thủy của thụy hiệu Zenji (Thiền Sư) do các vị thiên hoàng đương nhiệm phong tặng. Về sau tước hiệu này được thiên hoàng ban tặng cho các vị thiền sư trong nhiều trường hợp khác nhau.

Vào năm 1270, Mugaku-Sogen (Vô-học Tổ-nguyên: 1226 - 1286) đi sang Nhật-bản và trở thành vị trụ trì đời thứ hai của chùa Kenchoji (Chùa Kiến Trường) sau khi vị tiền nhiệm trụ trì Doryu (Đạo-long) viên tịch. Nhưng ba năm sau đó Mugaku-Sogen (Vô-học Tổ-nguyên) trở thành vị trụ trì đầu tiên của chùa Engakuji (Chùa Viên Giác) do Hojo-Tokimune (Bắc-diều Thời-tông) xây dựng. Khi đoàn quân Mông-cổ xâm lăng Nhật-bản, người ta kể lại rằng Mugaku-Sogen (Vô-học Tổ-nguyên) đã hỗ trợ tinh thần cho Tokimune (Thời-tông) để đánh tan đội quân xâm lược. Cả 2, chùa Kenchoji (Chùa Kiến Trường) và chùa Engakuji (Chùa Viên Giác) đều được chính quyền Kamakura (Liên Thương) ủng hộ.

Các ngôi chùa này đều thực hành pháp môn thiền định và có vị thế độc lập với Thiên Thai Tông (Tendaishu) và những ngôi chùa khác ở các cố đô.

Ngoài ra còn có Shomyo (Thiên-minh: 1235 - 1309) đã từng cầu pháp với Doryu (Đạo-long), đi đến Trung Hoa vào năm 1259 rồi hồi hương năm 1267 ; Soseki (Sơ-thạch: 1275 - 1351) còn có danh hiệu là Muso-Kokushi (Mộng-song Quốc Sư) đã thọ học giáo nghĩa của phái Sogen (Tổ-nguyên). Lúc ấy có nhiều bậc trí giả đi sang Trung Hoa cầu pháp rồi trở về Nhật-bản hoằng truyền Thiền Tông. Vì vậy ở Kyoto (Đông Đô) và Kamakura (Liên Thương) có những ngôi chùa lớn thuộc Gozan (Ngũ Sơn) được thành lập song song với các chùa phụ thuộc tên là Jissetsu (Thập Sát). Hầu hết những ngôi chùa này đều thuộc Tông Lâm Tế (Rinzai).

Nhưng trong nhiều thời kỳ cũng có người tu theo thiền Tào Động (Soto) đặc biệt là những người thuộc giai cấp tướng sĩ kể cả giai cấp hoàng tộc và quý tộc (kuge).

Giáo lý của tông Jodo (Tịnh Độ Tông) không phải là không được giai cấp quý tộc và tướng sĩ chấp nhận và hành trì nhưng vì giáo lý này dễ tu dễ theo nên lực lượng chủ yếu vẫn là đông đảo quần chúng. Ngược lại, Thiền Tông (Zen) đòi hỏi phải hành trì nghiêm túc và lại đồng hành với những tinh hoa văn hóa cao cấp nên thiền tông được phổ biến mạnh trong giai cấp tướng sĩ.

Trong thời điểm này dòng Thiền Tào Động (Soto) cũng được giai cấp tướng sĩ và các thành viên trong hoàng gia và quý tộc hành trì.

Các học giả Thiền Tông, những thiền sư uyên bác còn mang về Nhật-bản văn hoá cụ thể là các loại hình nghệ thuật của Trung Hoa như các loại hình nghệ thuật như văn chương Trung Hoa, cách viết chữ Trung Quốc, nghệ thuật cắm hoa, trà đạo, nghi lễ dâng hương, hội họa và nghệ thuật thủy mặc bắt đầu du nhập đến Nhật-bản. Các loại hình nghệ thuật này đã trở nên phổ biến song song với việc truyền bá Thiền Tông.

Không nên kết luận rằng giáo lý tông Jodo (Tịnh Độ Tông) không được chấp nhận trong giai cấp quý tộc và tướng sĩ mặc dầu tầng lớp bình dân thì dễ dàng chấp nhận giáo lý tông Jodo (Tịnh Độ Tông) hơn. Trái với tông Jodo (Tịnh Độ Tông), Thiền Tông (Zen) đã được đón nhận và tu tập một cách long trọng và được giai cấp tướng sĩ và những tín đồ có trình độ văn hóa cao tu theo.

3. Nichirenshu (Nhật Liên Tông)

Trào lưu thứ ba của Phật Giáo khởi đầu trong thời đại Kamakura (Liên Thương) là giáo lý của Nichiren (Nhật Liên: 1222 - 1282). Nichiren (Nhật Liên) chứng kiến sự hưng khởi của tông Jodo (Tịnh Độ Tông), Ritsu (Luật Tông) và Zen (Thiền Tông). Nichiren (Nhật Liên) cũng thấy sự hiện hữu tiềm tàng của Phật Giáo Mật Tông (Mikkyo) của thời kỳ Heian (Bình An) đồng thời Nichiren (Nhật Liên) lại thấu đạt được giáo nghĩa của kinh Hokekyo (Kinh Pháp Hoa) được soi rọi trong ánh sáng của thời đại mà Nichiren (Nhật Liên) đang sống. Giáo nghĩa này là dòng chủ lưu của Phật Giáo thời Hiei (Tỷ-duệ Sơn).

Nichiren (Nhật Liên: 1222 - 1282) chào đời ở Kanto (Quan Đông) và tu học tại Kamakura (Liên Thương). Nichiren (Nhật Liên) đi đến núi Hiei (Tỷ-duệ Sơn) rồi lại đi Nara (Nại-lương) và núi Koya (Cao-dã). Sau đó Nichiren (Nhật Liên) trở về Kanto (Quan Đông). Vào một buổi sáng mùa hè năm 1253 trên đỉnh núi Kiyosumi (Thanh Trừng), Nichiren (Nhật Liên) chứng kiến quang cảnh mặt trời mọc ở Phương Đông và khẩn nguyện danh hiệu Namu-Myohorengekyo (Nam-mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh). Đó là phát tích khai nguồn giáo nghĩa của Nichiren (Nhật Liên). Sau đó Nichiren (Nhật Liên) đến Kamakura (Liên Thương) và thuyết giáo khắp các phố

phường. Nichiren (Nhật Liên) công khai phê phán tư tưởng Phật Giáo của tất cả các tông phái khác như Jodo (Tịnh Độ Tông), Zen (Thiền Tông), Shingon Mikkyo (Chơn Ngôn Mật Tông), và Ritsu (Luật Tông). Nichiren (Nhật Liên) tuyên bố rằng Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật) là con đường dẫn xuống địa ngục, rằng Zen (Thiền Tông) là phương pháp mà Đức Phật không hề giảng dạy mà chính là do chú thiên, bùa ác ma và ác quỷ giảng dạy; rằng Shingon (Chơn Ngôn Mật Tông) chỉ là một mở lễ lượt đưa đất nước đến chỗ lụi tàn; và rằng Ritsu (Luật Tông) không đào tạo người dân thành vốn quý của quốc gia mà chỉ khiến cho họ trở thành những kẻ phản bội và gieo rắc tai họa cho đất nước. Lớn tiếng chỉ trích các Tông phái khác, Nichiren (Nhật Liên) nhấn mạnh tầm quan trọng của đức tin vào kinh Myohorengekyo (Kinh Diệu Pháp Liên Hoa). Nhận thức được rằng các tông phái Phật Giáo bấy giờ trong một mức độ nào đó đang rơi vào tình trạng suy đồi, người ta có thể đồng cảm được với những lời chỉ trích gay gắt của Nichiren (Nhật Liên) nhưng lòng sôi nổi của Nichiren (Nhật Liên) mạnh quá mức, Nichiren (Nhật Liên) tấn công quá đáng và nhiều lần dữ dội kêu réo chính quyền nên Nichiren (Nhật Liên) bị phạt và phải đi đày ở Izu (Y-đậu) và đảo Sado (Đảo Tá-độ). Nichiren (Nhật Liên) tuyên bố rằng tất cả những áp lực đó chỉ là những chuyện đã được kinh Myohorengekyo (Kinh Diệu Pháp Liên Hoa) dự báo trước và như vậy chỉ có nghĩa là sự thật đã được hiển lộ. Nichiren (Nhật Liên) không hề khuất phục và viết những quyển sách để trình bày về niềm xác tín của mình. Những năm cuối đời Nichiren (Nhật Liên) được khoan hồng và được phép trở về Kamakura (Liên Thương). Ngài khai sơn chùa Kuonji (Chùa Cữu Viễn) ở núi Minobu (Thân-diên), địa phận Yamanashi (Sơn-lê), và chùa Kuonji (Chùa Cữu Viễn) trở thành trụ sở của Ngài. Nichiren (Nhật Liên) thị tịch tại chùa Hommonji (Chùa Bốn Môn), Ikegami (Trì Thượng), Tokyo (Đông Kinh) nhưng lại được mai táng ở Minobu (Thân-diên). Nichiren (Nhật Liên) đã đặt thêm hai chữ Trung Hoa “Nam-mô” trước danh hiệu của kinh Myohorengekyo (Kinh Diệu Pháp Liên Hoa) và cho viết chung quanh danh hiệu này có tất cả những danh hiệu của chư Phật, chư Bồ-tát và danh hiệu của những vị thần cổ xưa của Nhật-bản để người ta thờ cúng. Đây quả thật là một ý tưởng độc đáo để duy trì truyền thống của Thiên Thai Tông (Tendaishu) có nguồn gốc từ Trung Quốc và cô đọng truyền thống này vào danh hiệu của một bộ kinh. Nhưng sự thật không thể không nhận thấy là trong ý tưởng đó có ảnh hưởng rõ nét của tông Tendaishu (Tông Thiên Thai) Nhật-bản, tông này đã phát triển từ những năm tháng giữa thời đại Heian (Bình An), và cũng có ảnh hưởng của Shingon Mikkyo (Chơn Ngôn Mật Tông), và của Nembutsu (Pháp Môn Niệm Phật) đã từng hưng thịnh dưới oai đức của Honen (Pháp Nhiên).

Nichiren (Nhật Liên) luôn giữ vững lập trường của mình và chưa bao giờ khuất phục trước những ngược đãi liên tục đồng thời đã tu tập theo giáo lý kinh Myohorengekyo (Kinh Diệu Pháp Liên Hoa) bằng những pháp môn thực tiễn tương ứng với tình trạng đất nước Nhật-bản. Trong pháp môn này có những điều mà chúng ta thấy không

có trong các tông phái khác ở Nhật-bản. Sau khi Nichiren (Nhật Liên) viên tịch, môn đệ của Nichiren (Nhật Liên) đã gìn giữ giáo lý này cùng với hội sở tại núi Minobu (Thân-diên) và đi hoằng hóa nhiều nơi. Nichizo (Nhật Tượng: 1269 - 1342) khai sơn và hoằng hóa tại chùa Myokenji (Chùa Diệu Hiển) ở Kyoto (Đông Đô). Nichiryu (Nhật Long: 1385 - 1464) khai sơn chùa Honkoji (Chùa Bốn Hứng) tại Amagasaki (Ni-lực-kỳ) và chùa Honnoji (Chùa Bốn Năng) ở Kyoto (Đông Đô). Nichiko (Nhật Hưng: 1245 - 1332) là một trong năm vị trưởng lão khai sơn chùa Daisekiji (Chùa Đại Thạch) dưới chân núi Fuji (Núi Phú Sĩ) và Nichison (Nhật Tôn) đệ tử của Nichiko (Nhật Hưng) khai sơn chùa Yoboji (Chùa Yếu Pháp) ở Kyoto (Đông Đô). Nichiju (Nhật Thập) khai sơn chùa Myomanji (Chùa Diệu Mãn) ở Kyoto (Đông Đô) và Nichiju (Nhật Thập) trở thành tổ khai sơn tông Kempon-Hokkeshu (Hiển Bốn Pháp Hoa Tông). Như vậy giáo nghĩa tông Nichirensu (Tông Nhật Liên) đã được truyền bá khắp nước Nhật-bản, đặc biệt trong giới quần chúng. Ngày nay tông Nichirensu (Tông Nhật Liên) là một trong những tổ chức Phật Giáo lớn nhất ở Nhật.

4. Những đặc điểm của Phật Giáo Kamakura (Liên Thương)

Mọi Tông Phái như tông Jodoshu (Tịnh Độ Tông), Jodoshinshu (Tịnh Độ Chân Tông) và Jishu (Thời Tông) đều phụng thờ chung Đức Phật A-di-đà nhưng cũng thờ thêm các vị tổ khai sơn như Honen (Pháp Nhiên), Shinran (Thân Loan), và Ippen (Nhất Biện). Trong Jodoshinshu (Tịnh Độ Chân Tông) thì Nagarjuna (Long Thọ) và Vasubandhu (Thế Thân) của An-độ; Donran (Đàm Loan), Doshaku (Đạo Xước), và Zendo (Thiền Đạo) của Trung Hoa; Genshin (Nguyên Tín) và Honen (Pháp Nhiên) của Nhật-bản; được gọi là “Thất Đại Tổ Sư” có công truyền thừa giáo lý tông Jodoshu (Tịnh Độ Tông) đến thời đại của Shinran (Thân Loan). Thái Tử Shotoku (Xứng Đức) cũng được tôn sùng như một vị Tổ Sư đã gieo hạt giống Phật-đà vào mảnh đất Nhật-bản. Người con Phật Nhật-bản sáng chiều đều lễ bái những vị tổ sư trên để tưởng niệm công đức hoằng truyền chánh pháp phổ độ chúng sinh mà các chư lịch đại tổ sư đã làm được. Trong các tự viện của Rinzai (Dòng Thiền Lâm Tế) và Soto (Dòng Thiền Tào Động) người ta tôn trí phụng thờ tượng Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, vị tổ sư khai sơn cùng với lịch đại tổ sư của từng Tông Phái riêng biệt. Tông Nichirensu (Tông Nhật Liên) lại thờ cúng thêm Monji-Mandara (Văn Tự Mạn-đà-la) ngoài vị tổ sư khai sơn cùng lịch đại chư vị tổ sư theo từng ngôi chùa.

[1] Chỉ cho Chí thành tâm, Thâm tâm và Hồi hướng phát nguyện tâm mà người tu phát nguyện để được vãng sanh Tịnh độ. Tương đương với Chí tâm, Tín nhạo tâm, Dục sanh tâm của điều nguyện thứ 18 trong 48 điều nguyện của đức Phật A-di-đà. (chú thích của ND)

[2] là một thành phố hải cảng quan trọng của Nhật-bản (chú thích của ND)

Chương 7:

THỜI CẬN ĐẠI VÀ HIỆN TẠI

Vào năm 1334, năm đầu tiên của Triều đại Kammu (Hoàn Vũ), hoàng đế Godaigo (Hậu Đề-hồ) là vị thiên hoàng thứ 96 đã lật đổ Chính phủ Tướng quân thời Kamakura (Liên Thương) khôi phục lại quyền lực cho nhà vua. Thiên hoàng đã trao chính quyền cho giai cấp quý tộc để thay thế cho giai cấp tướng sĩ. Nhưng có một số người chống đối chính quyền mới; việc này đưa đến một thời kỳ phân hóa Nambokucho (Nam Bắc Triều) với những đảng phái đối lập nhau kéo dài khoảng 60 năm. Nam Triều đóng đô ở Yoshino (Cát-dã) gần Nara (Nại-lương), thiên hoàng đã thiên đô về đây mang theo Sanshu-no-Jingi (Tam Chủng Thần Khí) là kính báu, gương báu và dây chuyền báu biểu trưng cho uy quyền trị vì nước Nhật-bản. Bắc Triều đóng đô ở Kyoto (Đông Đô) được sự hỗ trợ của một nhóm tướng sĩ khác. Hai đảng phái này đều sử dụng Phật Giáo vì vậy mà các chùa chiền, tự viện cũng không thể đứng ngoài những hỗn loạn của cuộc nội chiến này. Sự ra đời của chính quyền Ashikaga (Túc Lợi) ở Muromachi (Thất Đình), Kyoto (Đông Đô), đã khiến cho những phe phái kết hợp lại với nhau dưới sự lãnh đạo của một vị thiên hoàng.

1. Từ thời Muromachi (Thất Đình) đến thời Toyotomi (Phong Thần Tú Các):

Chính quyền Muromachi (Thất Đình) tồn tại được 180 năm, trong thời gian này có nhiều vị thiền sư du hành qua lại giữa Nhật-bản và Trung Hoa. Soseki (Sơ Thạch) khai sơn chùa Tenryuji (Chùa Thiên Long) ở Saga (Ta-nga), Kyoto (Đông Đô). Ngôi chùa này do Ashikaga-Takauji (Túc Lợi Tôn Thị) xây dựng để tưởng nhớ Hoàng Đế Godaigo (Hậu Đề-hồ). Để nhang khói cho linh hồn những chiến sĩ trận vong thuộc cả hai phe nội chiến, người em trai của Takauji (Tôn Thị) tên là Naoyoshi (Trúc Nghĩa) cho xây dựng những ngôi chùa Ankokuji (Chùa An Quốc) - chùa mang lại sự bình an cho tổ quốc, và những tháp thờ Rishoto (Tháp Lợi Sinh) - tháp ban rải phước lành cho dân khắp 66 tỉnh thành và 02 hòn đảo với mục đích là hoằng truyền giáo nghĩa của nhà Thiền. Đồng thời cũng có nhiều chùa Rinza (Chùa Lâm Tế) được xây dựng. Ashikaga-Yoshimitsu (Túc Lợi Nghĩa Mãn) xây dựng chùa Kinkakuji (Chùa Kim Các) trong điền trang của mình ở Kitayama (Bắc Sơn), Kyoto (Đông Đô). Ashikaga-Yoshimasa (Túc Lợi Nghĩa Chính) xây dựng chùa Ginkakuji (Chùa Ngân Các) trong điền trang của mình ở Higashiyama (Đông Sơn), Kyoto (Đông Đô). Họ đã thu nhỏ những kiến trúc Phật Giáo mang nét đặc trưng của lục địa và đưa vào đời sống bình thời. Giữa rừng cây và hồ nước là những ngôi nhà đơn sơ thanh tú với những bức tranh thủy mặc trắng đen. Trong gian chashitsu (trà thất) nho nhỏ một người nào đó đang ngồi nhìn một góc nhỏ của cảnh trí u tịch nơi đây

mà tiếp nhận cảm quan mênh mông của vũ trụ; trong một cảnh nhỏ mà thấy được cái đẹp viên mãn của trăm hoa. Đó chính là tinh túy của Kado (Hoa Đạo), nghệ thuật cắm hoa của Nhật-bản. Nghệ thuật cắm hoa không chỉ đơn thuần là sự sắp xếp sắc màu và hình dáng sao cho thanh tú và vui mắt. Có cái gì đó khác hơn những cái mà người ta đang thấy bằng mắt, một phong cách sống trầm lắng chìm vào trong tĩnh lặng và thanh thản, sâu thẳm và tinh tế. Mảnh vườn yên ả ở chùa Tenryuji (Chùa Thiên Long), chùa Saihoji (Chùa Tây Phương)[1], và chùa Ryuanji (Chùa Long An) ở Kyoto (Đông Đô) đều là tác phẩm của những thiền sư. Trong thời đại đó những ngôi chùa trên đều là những trung tâm văn hóa với những nhà sư không những uyên bác về giáo nghĩa của Phật Giáo Thiền mà còn biết vận dụng kiến thức mà mình có được để hỗ trợ cho triết học của Khổng Giáo đời Sung (Tống) cho được phát triển. Rất uyên bác về thơ phú, văn chương, thư pháp và hội họa, những nhà sư này đã biên soạn về Phật Giáo cũng như về những tác phẩm cổ điển của Trung Hoa. Sesshu (Tuyết Châu: 1420 - 1506) còn gọi là Tuyết Châu Đăng Dương, thuộc dòng Rinzai Zen (Dòng Lâm Tế) người làng Bì Trung nay là huyện Cương Sơn là một điển hình của thời đại Muromachi (Thất Đinh). Vào đời Minh, sư đến núi Thiên Đồng, Trung Quốc tu học rồi trở về Nhật-bản trú ở Am Vân Cốc, Yamaguchi (Sơn Khẩu). Tranh thủy mặc của Sư tạo thành một trường phái riêng, gọi là Phái Vân Cốc với nét bút mạnh mẽ nhất là các bức tranh vẽ hoa và chim. Học trò của Sư rất đông. Các bức tranh do chính Sư vẽ như Thích Tôn Xuất Sơn Đồ, Quán Âm Tượng, Huệ Khả Đoạn Tỳ Cầu Pháp Đồ rất nổi tiếng.[2] Kiến thức về nghệ thuật cắm hoa và trà đạo dần dần trở nên hoàn thiện và phổ biến trong dân gian và nổi truyền cho đến ngày nay.

Những tông phái khác xuất hiện trong thời kì Kamakura (Liên Thương) cũng tỏ ra tích cực trong đó có Nhật Liên Tông, đặc biệt là giáo lý của Shinran (Thân-loan: 1173 - 1262) được Renryo (Liên Như: 1415 - 1499) nhiệt tâm tận lực truyền bá rộng khắp nước Nhật. Trong khi Rinzai Zen (Thiền Lâm Tế) phổ biến trong giới quý tộc và giới samurai (hiệp sĩ), tức là giai cấp thượng lưu, thì Thiền Soto (Tào Động) được truyền bá cho quảng đại dân chúng.

Nhưng chính quyền Muromachi (Thất Đinh) ở Kyoto (Đông Đô) lại không đủ thế lực như những chính quyền trước nó. Nhiều lãnh chúa xuất hiện và tìm kiếm cơ hội để thống nhất toàn bộ đất nước để làm bá chủ. Chiến tranh loạn lạc khắp nơi. Và dĩ nhiên là Thiền đến với giai cấp tướng sĩ trong tình cảnh mà mạng sống hiện tại của họ trở nên bèo bọt và một tương lai mù mịt không có gì hứa hẹn. Cũng trong tình cảnh đó thì quần chúng lại tìm đến với Tịnh Độ Tông tìm kiếm một nơi cư trú an ổn hơn vì hiện tại của họ quá đổi bất bênh. Tình trạng như vậy kéo dài một thời gian khá lâu, kết cuộc Oda-Nobunaga (Chức Điền Tín Trường: 1534 - 1582) nắm được quyền lực, chẳng bao lâu sau đó quyền lực về tay Toyotomi-Hideyoshi (Phong Thần Tú Cát: 1536 - 1598), rồi đến Tokugawa-Ieyasu (Đức Xuyên Gia Khang: 1542

- 1616) nổi lên nắm lấy quyền bính. Đây là thời của bạo lực, lý lẽ phải nhường chỗ cho bạo lực. Bạo lực giải quyết mọi vấn đề. Thiên Thai Tông (Tendaishu) ở núi Hiei (Núi Tỳ-duệ) và Chơn Ngôn Tông (Shingonshu) ở núi Koya (Núi Cao-dã) và núi Negoroyama (Núi Cẩn-lai) đã dùng tăng binh để giữ gìn đất đai; tông Jodoshinshu (Tịnh Độ Chân Tông)[3] và tông Nichirenschu (Tông Nhật Liên) lại được dân chúng ủng hộ. Sau đó, Oda-Nobunaga (Chức Điền Tín Trường: 1534 - 1582) và Toyotomi-Hideyoshi (Phong Thần Tú Cát: 1536 - 1598) dần dần chế ngự được những cuộc nổi dậy và bạo loạn dù vậy nhiều ngôi chùa đã bị hỏa thiêu một số chùa khác thì bị chiếm đoạt bằng thủ đoạn. Cuối cùng cũng đến thời kỳ không còn tăng binh và các cuộc bạo động của dân chúng nữa.

2. Thời Tokugawa (Đức Xuyên)

Năm 1606, Tokugawa-Ieyasu (Đức Xuyên Gia Khang) xây dựng một tòa lâu đài ở Edo (Giang Hộ), tức là Tokyo (Đông Kinh) ngày nay và bắt đầu thực thi quyền lực thì nền hòa bình mới được văn hồi. Các chùa chiền phải tự tồn tại dựa trên những mảnh đất căn cỗi được chính phủ cho phép. Oda-Nobunaga (Chức Điền Tín Trường: 1534 - 1582) ra tay bảo vệ con chiên của Gia-tô Giáo[4] và đàn áp Phật Giáo. Nhưng vào năm 1587, Toyotomi-Hideyoshi (Phong Thần Tú Cát: 1536 - 1598) ra tuyên bố cấm chỉ Gia-tô Giáo vì ông thấy dấu hiệu của thái độ bài Nhật trong hàng ngũ của con chiên. Tín đồ Gia-tô Giáo đã phản ứng cực kỳ mạnh mẽ chống lại lệnh cấm này. Biện pháp cuối cùng của chính phủ Edo (Giang Hộ) là chính sách bế quan tỏa cảng, không giao thương với thế giới bên ngoài. Mặc khác, mọi tộc họ khắp nước Nhật bị bắt buộc phải theo một ngôi chùa nào đó. Họ được gọi là danka (đàn gia), có nghĩa là người ủng hộ cho nhà chùa, và mọi thủ tục dân sự của họ như khai sinh, giá thú, khai tử, ma chay, đi lại đều phải đăng ký với nhà chùa. Như vậy, nhà nước bảo hộ chùa chiền và tham vấn nhà chùa mỗi khi có những chính sách đối với Phật Giáo. Những tên tuổi tiêu biểu cho thời đại này là Suden (Sùng Truyền: 1569 - 1633) thuộc Tông Lâm Tế và Tenkai (Thiên Hải: 1536 - 1643) thuộc Tông Thiên Thai. Suden “người Kyoto (Đông Đô), họ Nhất Sắc, tự Dĩ Tâm, xuất gia tử thuở nhỏ, thờ Tây Tiểu Thừa Đoài, Chùa Tướng Quốc làm thầy, sau học Mật Giáo 3 năm tại Viện Tam Bảo, Daigo. Năm 1608, Sư được Đức Xuyên Gia Khang mời đến Sunshu phụ trách về việc ngoại giao văn thư. Sau đó, Sư thường lui tới giữa Sunshu ở Edo và Kyoto để tham dự các cuộc hội nghị về sự lãnh đạo của tự xã. Năm 1616, Sư vâng mệnh khai bản Quần Thư Trị Yếu 50 quyển, đồng thời ấn hành bằng chữ in rời, người đời gọi là Khánh Trường Ngự Hoạt Tự Bản, Tuần Hà bản. Năm 1626, Sư được ban hiệu Viên Chiếu Bản Quang Quốc Sư. Sư thị tịch vào tháng 01 năm 1663, thọ 65 tuổi. Sư từng mặc áo đen tham dự quốc sách và các việc ngoại giao nên các sử gia Nhật-bản gọi Sư là Vị Tể Tướng Áo Đen. Sư có soạn Đồng Giáo Ký 1 quyển, Ngũ Lục 4 quyển”[5]. Tenkai (Thiên Hải: 1536 - 1643) thuộc Tông Thiên Thai “là khai tổ của chùa Khoan Vĩnh, người ở Hội

Tân, hiệu là Nam Quang Phường. Sư xuất gia từ thuở còn trẻ, đến Tỷ Duệ Sơn, chùa Viên Thành, Nam Đô, nghiên cứu tu tập Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Duy Thức, Mật Giáo, Thiền Học. Sư được Đức Xuyên Gia Khang trọng dụng, mời dạy học trong cung, được vua ban hiệu Nhật Quang Sơn. Sau khi Gia Khang qua đời, Sư lại được sự tín nhiệm của Tú Trung Gia Quang, lần lượt làm các chức cố vấn chính trị. Về sau, Sư ấn hành Đại Tạng Kinh, suốt 11 năm mới hoàn thành Thiên Hải Bản Tạng Kinh bằng Mộc Hoạt Tự. Sư thị tịch năm 1643, thọ 108 tuổi. Quang Minh thiên hoàng ban hiệu Tử Nhãn Đại Sư.”[6] Chính sách của chính quyền Edo (Giang Hộ) là cai trị nước Nhật bằng cách dựng lập ra các daimyos (Đại Danh) tức là các danh thần quân sự khắp nơi trong đất nước để trị an và kiềm tỏa lẫn nhau. Chính quyền cũng có hệ thống sankin-kotai (Tham Càn Giao Đại) theo đó cứ hai năm một daimyo (Đại Danh) phải trở về lại Edo (Giang Hộ) triều phục một lần để đảm bảo lòng trung thành của họ đối với chính quyền trung ương. Để làm yếu đi sức mạnh của Phật Giáo và giữ vững chủ quyền của chính phủ nên hệ thống hatto (Pháp Độ) được hình thành cho các tông phái để quy định những bốn phận đối với nhau giữa tự viện gốc và các tự viện chi nhánh. Quyền thế của mỗi tông phái cũng phải được chia hai giữa Kyoto (Đông Đô) và Edo (Giang Hộ). Thí dụ, quyền thế của Thiên Thai Tông (Tendaishu) được chia cho núi Hiei (Núi Tỷ-duệ) ở phía tây và núi Toeizan (Núi Đông Duệ) của Edo (Giang Hộ)[7] mới được thành lập; đối lại với Chion'in (Tri Ân Viện), Kyoto (Đông Đô) thì lại có hai quyền lực mới là chùa Zojoji (Chùa Tăng Thượng) và chùa Denzuin (Phật Thông Viện) ở Edo (Giang Hộ); đối lại với chùa Nishihonganji (Chùa Tây Bốn Nguyên) ngôi tổ đình duy nhất cho đến thời điểm này thì giờ đây lại xuất hiện chùa Higashihonganji (Chùa Đông Bốn Nguyên) để chia xẻ quyền thế của Shinshu (Chơn Tông); chùa Gokokuji (Chùa Hộ Quốc) được thành lập ở Edo (Giang Hộ) để chuyển bớt quyền lực của Shingonshu (Chơn Ngôn Tông) sang Kanto (Quan Đông). Như thế những tổ chức Phật Giáo bị nằm trong vòng cương tỏa của chính trị và được sử dụng để cai trị đất nước. Vòng cương tỏa này cũng đã tước đoạt khả năng chống lại chính quyền của Phật Giáo. Kết quả là sự ích, tu sĩ sa đà vào việc yên thân và vụ lợi. Ngay cả trong lĩnh vực nghiên cứu, các tổ chức Phật Giáo cũng bị kiểm soát. Điều này đã làm nảy sinh ra cái gọi là shujo (tông thừa) tức là nghiên cứu kinh viện về giáo nghĩa của mỗi tông phái, đi chuyên sâu vào các tông chỉ mang tính chất lý thuyết suông của mỗi tông phái. Điều này đã không gây nhiều bất ổn đối với chính quyền. Học thuyết Khổng Tử do các tăng sĩ thiền tông thời Muromaji (Thất Đinh) đưa về Nhật-bản bây giờ lại được bảo hộ mạnh mẽ vì học thuyết này rất thích hợp cho việc duy trì trật tự xã hội của thời đại. Khổng Giáo phát triển hưng thịnh và thực sự đã đứng thế vào chỗ của Phật Giáo, một tôn giáo mà ngay từ thời du nhập đã giữ vai trò trụ cột trong đời sống tâm linh của đất nước này. Các cuộc nội chiến tàn lụi dần, hòa bình bắt đầu được văn hồi. Dân chúng đổ xô tìm kiếm những niềm vui vật dục và bị cuốn hút vào việc làm ăn mua bán. Thế là trong nhà chùa bắt đầu xuất hiện những

dạng tín ngưỡng nông cạn hồi hợt với mục đích là có thêm tín đồ, có thêm lợi lộc. Tình trạng này kéo dài cho đến ngày nay.[8]

Thời trước chùa chiền vốn là những trung tâm văn hóa nơi mà tu sĩ Phật Giáo và Thần Đạo dạy vỡ lòng cho trẻ em từ phố thị đến thôn quê làng xã biết viết chữ và làm toán. Những trung tâm như vậy được gọi là Terakoya (Tự Tiểu Ốc); trong thời đại Edo (Giang Hộ) có hàng ngàn Terakoya (Tự Tiểu Ốc) như vậy. Các Terakoya (Tự Tiểu Ốc) này thực sự đã gánh vác nền giáo dục phổ cập vỡ lòng của thời đại. Trước tiên là học viết mẫu tự i-ro-ha, tức là mẫu tự tiếng Nhật-bản. Những mẫu tự Nhật-bản căn bản này được dùng để dệt nên những bài ca tuyệt vời nhằm nói cho chúng ta biết những giáo lý nền tảng của Đạo Phật như “Tất cả các pháp đều vô thường”, “Niết-bàn là chơn hạnh phúc”... Như vậy chúng ta có thể nói rằng những giáo lý căn bản của đạo Phật đã được lồng trong hệ thống giáo dục theo cách rất tự nhiên ngay từ thời học phổ thông. Đồng thời những tu sĩ Phật Giáo cũng vận dụng những từ ngữ thật đơn giản để dạy cho các thương nhân về đạo đức ở đời như siêng năng và cần kiệm...

Vào thời kỳ Edo (Giang Hộ) các tăng sĩ thuộc tông Rinzai (Tông Lâm Tế) như Takuan (Trạch Am: 1573 - 1645), Bankei (Bàn Khuê: 1622 - 1693) và Hakuin (Bạch Ẩn: 1685 - 1768); các tăng sĩ thuộc tông Soto (Tông Tào Động) như Tenkei (Thiên Quế: 1648 - 1735) và Menzan (Diện Sơn: 1683 - 1769); các tăng sĩ thuộc tông Shingon (Tông Chơn Ngôn) như Jiun (Tử Vân: 1718 - 1804); tất cả đều truyền bá giáo nghĩa riêng của tông phái của mình. Ingen (Ẩn Nguyên: 1592 - 1673) một thiền sư Triều Minh đưa về Nhật-bản một giáo phái mới thuộc tông Rinzai (Tông Lâm Tế). Ingen (Ẩn Nguyên) đến trú tại chùa Mampukuji (Chùa Vạn Phước) ở Uji (Vũ Trị) cùng với việc hoằng truyền tông Obakushu (Tông Hoàng Bá). tông Obakushu (Tông Hoàng Bá) là sự dung hợp giữa giáo nghĩa của Thiền Tông và pháp môn niệm Phật. Đệ tử của Ingen (Ẩn Nguyên) là Tetsugen (Thiết Nhãn: 1630 - 1682) là vị nổi danh về việc cứu tế chẩn bần, giảng rộng đôi tay giúp đỡ người nghèo khó. Vào năm 1681, Tetsugen (Thiết Nhãn: 1630 - 1682) đã hoàn thành một nhiệm vụ vĩ đại là ấn loát bộ Tam Tạng Kinh Triều Minh, một bộ sưu tập thánh điển Phật Giáo được thực hiện trong thời đại Nhà Minh, Trung Quốc, gồm 3 phần: 1)Sutra (Kinh), 2)Vinaja (Luật), và 3)Abhidharma (Luận). Trước đây, Tenkai (Thiên Hải) cũng đã thực hiện việc ấn loát Tam Tạng trong suốt 12 năm dài và hoàn tất vào năm 1648. Nhưng, ấn bản của Tenkai (Thiên Hải) được thực hiện bằng phương pháp in rời và có nhiều lỗi. Hơn nữa, về phương diện phục vụ rộng rãi cho giới Phật Giáo thì ấn bản của Tenkai (Thiên Hải) chỉ in một số lượng nhỏ nên không sánh được với ấn bản Obaku (Hoàng Bá) được thực hiện bằng phương pháp khắc gỗ theo từng trang trong nguyên bản.

3- Thời kỳ hậu Meiji (Minh Trị)

Vào năm 1868 chính quyền của đất nước này lại trả về cho hoàng gia và một chính phủ theo mô hình Tây phương bắt đầu cai trị. Người ta gọi đó là Cuộc Phục Hưng Meiji (Minh Trị). Đây là một cuộc cải cách lớn trên mọi khía cạnh. Chính quyền Shogunate (tướng quân) đã bị miễn nhiệm, quyền cai trị đất nước lại thuộc về nhà vua.

Từ trước chính quyền đã từng kiên định theo đuổi chính sách tự lập, bế quan tỏa cảng nhưng giờ đây đã nhảy sang chính sách mở cửa rộng rãi và trào lưu văn minh Phương Tây tự do tràn vào Nhật-bản. Người ta cảm thấy rõ ràng ảnh hưởng của nó đối với nếp suy tư và tôn giáo. Shintoism (Thần Đạo) và Phật Giáo đã từng sinh hoạt thân thiết với nhau giờ đây đã chia tay. Hoàng triều giờ đây đã bỏ những nghi lễ, niềm tin và những pháp khí phụng thờ của Phật Giáo, đồng thời chuyển sang tôn thờ các vị thần hóa hiện của Shintoism (Thần Đạo). Phật Giáo bị tách rời khỏi chính quyền và không còn can dự vào việc giáo dục. Quyền tự do tín ngưỡng được thiết lập trong hiến pháp. Song song với việc nền khoa học hiện đại cùng với lối tư duy mới được tự do phổ biến, Thiên Chúa Giáo cũng bắt đầu quảng bá. Thần Đạo khi đã tách biệt hẳn với Phật Giáo thì các đạo sĩ đã có thái độ thù nghịch chống lại tăng sĩ Phật Giáo. Khi mà sự tìm về nguồn gốc lịch sử của nước Nhật là động lực mạnh mẽ để tiến hành cuộc cải cách Meiji (Minh Trị) thì lúc đó phong trào haibutsu-kishaku (phế Phật - hủy Thích) bùng lên. Vì thế mà nhiều ngôi chùa Phật Giáo bị phá hủy, nhiều bảo tượng Đức Phật cùng với kinh điển giá trị bị thiêu đốt thành tro bụi. Biết bao nhiêu tăng sĩ bị cưỡng bách hoàn tục. Đây là một thời kỳ khủng hoảng mà Phật Giáo chưa từng gặp phải kể từ khi du nhập vào nước Nhật.

Dù khủng khiếp thế nào đi nữa thì ngọn sóng thù hận cũng tan đi, Phật Giáo lại được nghiên cứu về mặt học thuyết và văn hóa. Là một đối trọng của triết học Tây Phương, Phật Giáo được xem như là biểu trưng cho Triết Học Đông Phương; là một nền đạo đức tôn giáo, giáo lý của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni được xem như là đối trọng của giáo lý Gia-tô. Những sinh viên và những học giả du học ở Âu Châu không những mang về những triết thuyết của Anh, Đức, Pháp... mà còn mang về cả những kiến thức về Sanskrit và Pali và phương pháp nghiên cứu theo phong cách hiện đại. Tình thế hiện tại của Nhật-bản là có nhiều tông phái Phật Giáo khác nhau tự do nghiên cứu rộng rãi và đánh giá lại những giá trị lâu đời mà tổ tiên đã truyền xuống cho họ như vô số ảnh tượng Phật và Bồ-tát, vô số kinh sách, họa phẩm, và pháp khí thờ cúng. Những nghi lễ theo cổ tục nghiêm trang ngày xưa và những khóa tụng kinh được thực hiện theo sắc thái khác biệt của mỗi tông môn, những thành viên vân tập lại và những nghi lễ hàng năm được cử hành. Mọi việc cứ diễn tiến như thế.

Nói chung những trí thức ở thành thị hiếm khi tới lui chùa chiền; khi nào có tang lễ thì họ mới tới. Chỉ một số ít người nhiệt tình quan tâm đến những vấn đề của cuộc sống thì mới đến nghe thuyết pháp. Tình thế của tăng sĩ Nhật-bản bây giờ không

được trọng vọng như các nhà sư ở Tích-lan, Miến-điện và Thái-lan, những nơi mà nhà sư được sự kính trọng vô tư trong đời sống hằng ngày. Có thể có nhiều lý do nhưng không quá đáng khi nói rằng chính quyền Tokugawa (Đức Xuyên) trong 300 năm cầm quyền hầu như đã hủy diệt lòng nhiệt huyết của tăng sĩ. Mặc khác thì nền giáo dục hiện tại lại được tự do phát triển. Về phương diện kiến thức và nghiên cứu thì tăng sĩ ngày nay không bằng những lão tăng thuộc thế hệ trước. Ngày xưa những lão tăng từng có một thời là những người trí thức hơn dân chúng, từng có một thời là thầy của dân chúng về mọi phương diện. Ngày nay thời huy hoàng đã qua rồi. Tăng sĩ Phật Giáo giờ đây không còn hưởng được nền giáo dục và sự kính trọng như những ngày xưa. Họ bị sức mạnh và tốc độ của một tinh thể mới áp đảo. Tinh thể này nói chung là một hố sâu mà họ không vượt qua được, khác xa với những nước Phật Giáo ở Phía Nam, những nơi mà tăng chúng mặc nhiên giữ vị trí lãnh đạo dân chúng.

Ngày nay học giả Phật Giáo Nhật-bản có được kinh sách Phật Giáo bằng tiếng Bắc Phạn, Nam Phạn, Tây Tạng, Mông Cổ và Trung Hoa. Họ được tự do sử dụng những phương pháp hiện đại để thực hiện việc nghiên cứu. Nhưng những gì đang diễn ra chỉ có tính chất sách vở. Những người Phật tử nhiệt tâm đều mong rằng những công trình nghiên cứu sẽ tìm ra được những phương pháp dung thông để kết nối phạm trù tâm linh với phạm trù trần tục và làm cho giáo lý Đạo Phật tươi trẻ lại để có thể đối mặt với khuynh hướng chung của thời đại và nền văn minh càng ngày càng gia tốc. Vấn đề cụ thể là làm thế nào để những niềm tin của Shinran (Thân-loan), Nichiren (Nhật Liên)... những giáo nghĩa như Soto Zen (Thiền Tào Động) của Dogen (Đạo Nguyên) có thể bước ra khỏi những cái vỏ ốc củ kỷ của mình và có thể bước vào thế giới “thần thánh” của nền văn minh hiện đại.

4. Phật Giáo Thời Hiện Đại

Sau thời kỳ phục hưng Meiji (Minh Trị), chính sách của chính phủ không cho phép thành lập các tông phái mới hay xây dựng thêm tự viện mới. Vì vậy, mọi việc vẫn như cũ trong suốt một thời gian dài, không có gì biến chuyển. Đó là lý do tại sao những từ ngữ như 13 tông phái với 56 chi phái được định hình và trở nên quen thuộc mỗi khi người ta đề cập tới những sơn môn Phật Giáo. Hơn thế nữa, trong chiến tranh thế giới lần thứ hai chính sách chuyên chính độc đảng đã liên kết mọi thành phần lại với nhau, làm cho số tông phái giảm xuống còn 13 tông phái với 28 chi phái. Nhưng sau chiến tranh thì pháp chế về tôn giáo củ bị bãi bỏ và một thời đại mới đã bùng lên, những tông phái mới, những tôn giáo mới được tự do thành lập hay chùa chiền mới được tự do xây dựng. Kết quả là những tông phái trước đây liên kết với nhau bây giờ lại tách riêng ra đồng thời xuất hiện thêm những tông phái và tôn giáo mới. Theo khảo sát của Bộ Giáo Dục thì vào cuối năm 1951 đã có tất cả là 234 tổ chức. Người ta cũng nhận thấy những mối liên kết bị tan rã vì sự bất mãn đối với những người điều hành những tổ chức tôn giáo hay vì những tranh chấp nội

bộ có nguồn gốc từ vấn đề tài chánh. Vì vậy mà hầu như không có những mối liên kết bị tách ra với lý do là chán hưng về mặt giáo nghĩa hay về mặt niềm tin. Tuy vậy, có những sơn môn mới phát triển sau này không hẳn thuộc vào dạng shinkoshukyo (tân hưng tông giáo) hay những tổ chức tôn giáo mới. Đó là những sơn môn thuộc tông Nichirenshu (Tông Nhật Liên). Trong những tông phái có mối liên kết mạnh như tông Sotoshu (Tông Tào Động) và Shinshu (Chơn Tông) thì hầu như không có tình trạng phân hóa hay mất đoàn kết. Ngoài tông Nichirenshu (Tông Nhật Liên) còn có những tông phái mà sự phân hóa xảy ra khá nhiều như tông Shingonshu (Tông Chơn Ngôn), tông Tendai-shu (Tông Thiên Thai) và tông Jodoshu (Tông Tịnh Độ). Mặt khác, lại có một phong trào của những Phật Tử có tâm hồn thông thoáng muốn tạo nên sự hợp tác và đoàn kết cho tất cả những người Phật Tử. Phong trào này hướng tới việc thành lập một hội đồng lãnh đạo chung của tất cả những tông phái Phật Giáo; kết quả là Đại Hội Phật Giáo Thế Giới Lần Thứ Hai được tổ chức tại Tokyo (Đông Kinh) vào năm 1952. Đại Hội này thu hút các đoàn đại biểu từ những quốc gia như Ấn-độ, Miến-điện, Tích-lan, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, và Châu Âu. Tất cả có 170 đại biểu từ 18 quốc gia khác nhau cộng với 450 đại diện của những tông môn hệ phái khác nhau của Nhật-bản. Đại hội này đã xây dựng thành công một tổ chức mới của tất cả những người Phật tử ở Nhật-bản và cũng xây dựng được Hiệp Hội Phật Giáo Nhật Bản thuộc Tổng Hội Phật Giáo Thế Giới. Ngày nay chúng ta có Liên Đoàn Thanh Niên Phật Giáo Toàn Nhật-bản và Liên Minh Những Hội Nữ Phật Tử Toàn Nhật-bản. Trong kỳ Đại Hội Phật Giáo Thế Giới Lần Thứ Ba tổ chức tại Rangoon (Ngũ Lăng Quang) vào tháng 12 năm 1954 có 68 đại biểu và quan sát viên Nhật-bản tham dự với đại biểu Phật Giáo của nhiều nước khác.

[1] Thông thường được gọi là chùa Kokedera (Chùa Rêu) vì mảnh vườn chùa được phủ kín bằng rêu.

[2] Đoạn tiểu sử này do ND thêm vào, dựa theo Tự Điển Phật Học Huệ Quang (Cảo bản), tập 8, 1999, tr. 7013.

[3] Vào thời bấy giờ người ta gọi tông Shinshu (Chơn Tông) là Ikkoshu (Nhất Hướng Tông) vì những người theo Chơn Tông chỉ đặt niềm tin duy nhất vào một đức Phật A-di-đà mà thôi, không quan tâm tới bất kỳ một vị Phật hay vị Bồ-tát nào khác. Duy nhất một niềm tin.

[4] Francisco Xavier truyền đạo Gia-tô vào năm 1549, số lượng con chiên bắt đầu gia tăng.

[5] Phần tiểu sử này do ND đưa thêm vào từ Tự Điển Phật Học Huệ Quang (Cảo Bản), tập 7, tr. 6060.

[6] Phần tiểu sử này do ND đưa thêm vào, dựa vào Tự Điển Phật Học Huệ Quang (Cảo Bản), tập 9, tr. 8192.

[7] Có nghĩa là Đông Tỷ-duệ Sơn.

[8] Quyển sách này hoàn thành vào năm 1960 (chú thích của ND).

Lập thành phiên bản PDF từ bản gốc: <https://thuvienhoasen.org>